



TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

TÀI LIỆU TẬP HUẤN  
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA  
**NGỮ VĂN 8**  
(BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)

HÀ NỘI – 2023





## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
<b>Phần thứ nhất: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG</b>	5
<b>I. CHƯƠNG TRÌNH MÔN NGỮ VĂN</b>	5
1. Chương trình 2018: mục tiêu và yêu cầu đổi mới cách dạy	5
2. Quy định của Chương trình Ngữ văn 2018 đối với lớp 8	8
3. Sự thống nhất về Chương trình và đa dạng hoá sách giáo khoa	12
<b>II. THÔNG TIN CHUNG VỀ SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 8</b>	14
1. Đội ngũ tác giả	14
2. Quan điểm biên soạn sách <i>Ngữ văn 8</i>	15
3. Cấu trúc sách <i>Ngữ văn 8</i>	16
<b>Phần thứ hai: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ</b>	25
<b>I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG</b>	25
1. Quan niệm về sách giáo viên	25
2. Về tiến trình dạy học	25
3. Về sự khác biệt giữa <i>Đọc hiểu</i> , <i>Thực hành đọc hiểu</i> và <i>Tự đánh giá</i>	26
4. Về phân bổ thời lượng trong các bài	26
<b>II. DẠY ĐỌC HIỂU VĂN BẢN</b>	27
1. Dạy đọc theo thể loại và kiểu văn bản	27
2. Dạy đọc hiểu văn bản văn học	28
3. Dạy đọc hiểu văn bản nghị luận	34
4. Dạy đọc hiểu văn bản thông tin	35
<b>III. DẠY THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT</b>	37
1. Định hướng chung	37

2. Nội dung và cách dạy tiếng Việt trong sách <i>Ngữ văn 8</i>	37
<b>IV. DẠY VIẾT</b>	39
1. Dạy viết văn bản	39
2. Dạy HS tập làm thơ	42
<b>V. DẠY NÓI VÀ NGHE</b>	43
1. Quy định của Chương trình Ngữ văn 2018	43
2. Yêu cầu nói – nghe trong <i>Ngữ văn 8</i> và cách dạy nói và nghe	44
<b>VII. MỘT SỐ KẾ HOẠCH DÀI DẠY (GIÁO ÁN) THAM KHẢO</b>	45
<b>VII. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ</b>	61
1. Yêu cầu của Chương trình Ngữ văn 2018 về đánh giá	61
2. Đánh giá trong sách <i>Ngữ văn 8</i>	61
3. Gợi ý về việc kiểm tra, đánh giá với <i>Ngữ văn 8</i>	62
4. Giới thiệu đề kiểm tra giữa học kì, môn Ngữ văn lớp 8	63



## Phần thứ nhất. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

### I. CHƯƠNG TRÌNH MÔN NGỮ VĂN

#### 1. Chương trình 2018: mục tiêu và yêu cầu đổi mới cách dạy

Mục tiêu đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội xác định: “Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hoà đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh.”

Mục tiêu ấy đòi hỏi cần chuyển từ dạy học theo nội dung sang dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Đối với môn Ngữ văn, dạy học phát triển năng lực không hướng đến việc cung cấp thật nhiều kiến thức ngôn ngữ và văn học mà quan tâm đến việc vận dụng những kiến thức ấy, quan tâm đến năng lực thực hiện của người học.

Theo đó, cái đích cuối cùng của việc học Ngữ văn là học sinh (HS) biết sử dụng tiếng Việt một cách hiệu quả, từ việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên qua giao tiếp hằng ngày đến đọc, viết, nói và nghe các văn bản, từ văn bản thông thường đến văn bản văn học. HS cần có năng lực tiếp nhận, giải mã cái hay, cái đẹp của văn bản văn học, thể hiện chủ yếu ở việc biết đọc hiểu ngôn từ nghệ thuật của các văn bản văn học; nhận biết, lí giải, nhận xét và đánh giá được những đặc sắc về hình thức văn bản văn học; từ đó, biết tiếp nhận đúng và sáng tạo các thông điệp nội dung (nghĩa, ý nghĩa, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng). HS có năng lực văn học còn thể hiện ở khả năng tạo lập, biết cách biểu đạt (viết và nói) kết quả cảm nhận, hiểu và lí giải giá trị thẩm mỹ của văn bản văn học; bước đầu có thể tạo ra được các sản phẩm văn học.

Muốn đạt được mục tiêu nói trên, trước hết trong dạy đọc hiểu văn bản, giáo viên (GV) cần phải chuyển từ cách dạy giảng văn sang dạy đọc hiểu; chuyển từ việc nói cho HS nghe những gì thầy cô hiểu, yêu thích về tác phẩm sang hướng dẫn để các em biết tìm ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm theo cách nhìn và suy nghĩ cảm nhận của chính HS; chuyển từ việc GV thuyết trình là chính sang tổ chức cho HS thực hành thông qua các hoạt động, bằng các hoạt động.

Để hiểu tác phẩm, trước hết, HS phải tiếp xúc, làm việc với văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó, có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản. HS được chủ động tìm kiếm, phát hiện, phân tích, bước đầu suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản. Các em cần liên hệ, so sánh giữa các văn bản, bước đầu kết nối văn bản với

bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội; kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân HS,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản. Từ đó, biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

Dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực đòi hỏi GV cần biết tổ chức các hoạt động học tập, thông qua các hoạt động nhằm giúp các em tự khám phá và kiến tạo tri thức cho mình. GV không thể nói suốt trong giờ dạy, nói say mê những điều mình biết về tác phẩm ấy, mà cần hướng dẫn để HS biết cách tiếp cận, nắm được cách tìm hiểu một văn bản theo đặc trưng thể loại. HS cần được rèn luyện về cách đọc, từ đọc có hướng dẫn đến đọc độc lập, tự đọc được các văn bản – tác phẩm tương tự.

Với văn bản văn học, GV phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc. Hướng dẫn và khích lệ HS chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; bước đầu biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh; từ đó, biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. GV cần có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của HS; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Cần sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hoá và hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tổ chức cho HS làm thông qua các hoạt động không có nghĩa là GV phó thác và mất hết vai trò làm thầy trong giờ học, mà trái lại, dạy học phát triển năng lực đòi hỏi GV phải nỗ lực rất nhiều. GV cần cố gắng trong việc thiết kế giáo án, trong việc hướng dẫn tổ chức cho HS làm việc, nhắc nhở, uốn nắn những lệch lạc của HS trong tiếp nhận và tạo lập văn bản, tham gia cùng HS phát biểu những suy nghĩ và cảm nhận của mình về giá trị của tác phẩm,...

Với Chương trình (CT) và sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn* mới, dạy văn thực chất là dạy cho HS phương pháp đọc hiểu. *Đọc hiểu* ở đây được hiểu một cách khá toàn diện. Đó là một quá trình bao gồm việc tiếp xúc với văn bản, thông hiểu cả nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa hàm ẩn cũng như thấy được vai trò, tác dụng của các hình thức, biện pháp nghệ thuật ngôn từ, các thông điệp tư tưởng, tình cảm, thái độ của người viết và cả các giá trị tự thân của hình tượng nghệ thuật. Đọc hiểu là hoạt động quan trọng nhất để HS tiếp xúc trực tiếp với các giá trị văn học. Đọc hiểu bắt đầu từ đọc chữ, đọc câu, hiểu nghĩa của từ và sắc thái biểu cảm, hiểu nghĩa của hình thức câu, hiểu mạch văn, bố cục và nắm được ý chính cũng như chủ đề của tác phẩm. Lí giải là hiểu đặc sắc về nghệ thuật và ý nghĩa xã hội nhân văn của tác phẩm trong ngữ cảnh của nó. Trong quá trình học đọc, HS sẽ biết cách đọc để tích lũy kiến thức, đọc để lí giải, đọc để đánh giá và đọc sáng tạo, phát hiện. HS sẽ học cách trích câu hay trích chi tiết, trích ý, học cách thuyết minh, thuật lại nội dung văn bản đã học. Hệ thống văn bản được lựa chọn nhằm thực hiện việc đào tạo năng lực đọc hiểu, qua đó, vừa cung cấp tri thức văn học, văn hoá dân tộc; vừa giáo dục tư tưởng, tình cảm; vừa rèn luyện kĩ năng đọc mà HS có thể mang theo suốt đời sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) để có thể đọc hiểu nhiều loại văn bản thông dụng trong đời sống.



Đọc văn theo tinh thần đó thực chất là toàn bộ quá trình tiếp nhận, giải mã văn bản. Muốn thế, HS phải được trang bị trên hai phương diện: những *kiến thức để đọc văn* và *phương pháp đọc văn*. Những kiến thức và phương pháp này chỉ có thể có được qua việc thực hành trong quá trình đọc văn thông qua các văn bản – tác phẩm cụ thể, tiêu biểu cho các *thể loại* ở những giai đoạn khác nhau. Do vậy, nhiệm vụ quan trọng của sách *Ngữ văn* là tập trung hình thành cho HS cách đọc văn, phương pháp đọc hiểu theo thể loại và kiểu văn bản. Tất nhiên, thông qua hệ thống văn bản – tác phẩm tiêu biểu (như là những văn liệu, ngữ liệu), CT cung cấp và hình thành cho HS những kiến thức tiêu biểu về *lịch sử văn học, lí luận văn học, tác giả và tác phẩm văn học*. Dạy đọc còn phải trang bị cho HS các kiến thức tiếng Việt với tất cả các đơn vị và cấp độ ngôn ngữ như: *ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn, văn bản*. Chính những đơn vị ngôn ngữ này tạo nên thế giới hình tượng của tác phẩm văn học. Do đó, việc phân tích, cảm nhận tác phẩm văn học không thể không dựa vào chúng. Nói cách khác, những kiến thức về lịch sử văn học, lí luận văn học, ngôn ngữ học và các kiến thức về văn hoá tổng hợp đều trở thành kiến thức công cụ, là những chìa khoá giúp cho HS đọc hiểu tác phẩm văn học có hiệu quả hơn.

Dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết đoạn văn, văn bản. Ngoài dạy kĩ thuật viết đúng chính tả, ngữ pháp, mục đích quan trọng nhất của dạy viết theo yêu cầu phát triển năng lực là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó, giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách HS. Vì thế khi dạy viết, GV cần chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng, triển khai ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng, đảm bảo yêu cầu mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Nói và nghe là hai trong bốn kĩ năng giao tiếp cần rèn luyện cho HS. CT *Ngữ văn 2018* số tiết dành cho kĩ năng nói và nghe rất ít, chỉ 10% tổng số thời lượng. Tuy nhiên, cần lưu ý việc rèn luyện kĩ năng nói và nghe được thực hiện ở rất nhiều hình thức khác nhau: trong kiểm tra bài cũ, phát biểu ý kiến xây dựng bài, trao đổi thảo luận, trong sinh hoạt lớp,... Có thể coi số tiết 10% mà CT quy định được hiểu là dạy nói nghe có nội dung theo đề tài, chủ đề bắt buộc. Cụ thể: đọc hiểu và viết nội dung gì thì nói – nghe sẽ tổ chức để HS rèn luyện theo nội dung ấy.

Dạy nói – nghe không chỉ là kĩ năng nói và nghe mà còn là cơ hội để rèn giũa phẩm chất, thái độ, tình cảm, lối sống có văn hoá cho HS. Vì thế, khi dạy nói và nghe, GV không chỉ chú ý nội dung, mà quan trọng hơn là cần tập trung vào kĩ năng và thái độ khi nghe – nói.

GV cần tập trung vào yêu cầu hướng dẫn HS các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo quy trình và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, GV hướng dẫn HS nắm được quy trình tạo lập văn bản; xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu; hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; yêu cầu viết văn bản. GV cũng cần hướng dẫn HS tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên tiêu chí đánh giá bài viết; hướng dẫn HS liên hệ với các văn bản ở phần đọc hiểu và văn bản bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản.

Cuối cùng, không thể không chú ý tới việc đánh giá kết quả. Cách thức kiểm tra – đánh giá tác động rất lớn vào cách dạy, cách học. Vì thế, cần có nhận thức đúng để thay đổi cách ra đề kiểm tra, đề thi Ngữ văn trong nhà trường.

Định hướng chung của việc thay đổi đánh giá là chuyển từ yêu cầu đánh giá ghi nhớ nội dung sang yêu cầu đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực viết, tức là đánh giá được khả năng vận dụng tiếng Việt vào đọc và viết văn bản. Đề kiểm tra phải bám sát mục tiêu, tính chất và yêu cầu của mỗi kì thi. Đề văn hay phải là đề văn đúng, phù hợp với trình độ của HS, gợi được cảm xúc và hứng thú của người viết; đừng yêu cầu HS bàn những vấn đề lí luận quá cao siêu, xa vời; phải khơi dậy được khả năng tư duy độc lập, phát huy cá tính sáng tạo của từng HS; vì thế, đề thi và đáp án không nên áp đặt những khuôn mẫu nhất định. Cần khuyến khích những bài viết có sáng tạo; chống hiện tượng chép văn mẫu và học thuộc tài liệu có sẵn, không dám bút phá, vượt thoát sang một hướng nào khác.

## 2. Quy định của CT Ngữ văn 2018 đối với lớp 8

### 2.1. Yêu cầu cần đạt

#### 2.1.1. Về đọc

CT yêu cầu đọc ba loại: văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin.

**Về văn bản văn học:** HS cần biết đọc các thể loại truyện cười, truyện lịch sử, truyện nói chung (truyện ngắn, tiểu thuyết), thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường, thơ nói chung (trong đó có thơ sáu chữ, bảy chữ do yêu cầu tập làm thể thơ này ở kĩ năng viết), hài kịch.

Khi học các văn bản văn học, cần:

- a) Nêu được nội dung bao quát của văn bản; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- b) Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- c) Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
- d) Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười, truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.
- e) Nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến.
- g) Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng.
- h) Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.
- i) Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.





k) Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng.

Ngoài ra, còn cần chú ý yêu cầu “Liên hệ, so sánh, kết nối” trong khi đọc:

– Hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một văn bản văn học; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác.

– Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản văn học.

– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

**Về văn bản nghị luận:** Nghị luận văn học và nghị luận xã hội. Khi học các văn bản nghị luận, cần:

a) Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.

b) Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

c) Phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.

d) Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.

**Về văn bản thông tin:** Giới thiệu văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem. Khi học văn bản thông tin, cần:

a) Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản.

b) Phân tích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.

c) Nhận biết và phân tích được đặc điểm của một số kiểu văn bản thông tin: văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.

d) Nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin trong văn bản như theo trật tự thời gian, quan hệ nguyên nhân – kết quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.

Ngoài ra, còn cần chú ý yêu cầu “Liên hệ, so sánh, kết nối” trong khi đọc:

– Liên hệ được thông tin trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.

– Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản cụ thể.

### 2.1.2. Về viết

HS được rèn luyện theo quy trình viết và thực hành viết các kiểu văn bản với yêu cầu cụ thể như sau:

– Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc, có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong văn bản.

– Bước đầu biết làm một bài thơ sáu chữ, bảy chữ. Viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ sáu chữ, bảy chữ.

– Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

– Viết được bài phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong văn bản.

– Viết được văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng; trình bày mạch lạc, thuyết phục.

– Viết được văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống.

### 2.1.3. Về nói và nghe

CT yêu cầu như sau:

#### Nói:

– Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội; nêu rõ ý kiến và các luận điểm; sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục (có thể sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả trình bày).

– Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (theo lựa chọn cá nhân): cung cấp cho người đọc những thông tin quan trọng nhất; nêu được đề tài hay chủ đề của cuốn sách và một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật.

#### Nghe:

– Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.

– Nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.

#### Nói nghe tương tác:

– Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

### 2.2. Kiến thức

Để đạt được mục tiêu và các yêu cầu trên, cần thông qua các hệ thống kiến thức tiếng Việt, văn học và văn bản sau đây.

#### 2.2.1. Kiến thức tiếng Việt

– Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông dụng.

– Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ.

– Từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và tác dụng.

– Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: *vô, hữu*) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (ví dụ: *vô tư, vô hình, hữu quan, hữu hạn*).

– Trợ từ, thán từ: đặc điểm và chức năng.

– Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng.



– Câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng định và câu phủ định: đặc điểm và chức năng.

– Biện pháp tu từ đảo ngữ, câu hỏi tu từ: đặc điểm và tác dụng.

– Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu.

– Các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng.

– Các kiểu văn bản: Tự sự, biểu cảm, nghị luận, thông tin, nhật dụng.

– Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương: chức năng và giá trị.

– Biệt ngữ xã hội: chức năng và giá trị.

– Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...

### 2.2.2. Kiến thức văn học

– Tưởng tượng trong tác phẩm văn học.

– Nhan đề và cách đặt nhan đề văn bản.

– Đề tài và chủ đề, cách xác định chủ đề; kết cấu.

– Cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ trong truyện cười, truyện lịch sử.

– Cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến.

– Các thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng.

– Một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường.

– Một số yếu tố hình thức của một bài thơ: từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.

– Xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng trong kịch bản văn học (hài kịch).

– Một số yếu tố hình thức của thơ tự do (sáu, bảy chữ): số lượng câu, chữ, vần, nhịp.

– Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối với một văn bản văn học.

– Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả.

### 2.2.3. Hệ thống ngữ liệu

– Văn bản văn học: truyện cười, truyện ngắn, truyện lịch sử; thơ trào phúng, thơ thất ngôn bát cú, thơ tứ tuyệt luật Đường; thơ sáu, bảy chữ; hài kịch.

– Văn bản nghị luận: nghị luận xã hội; nghị luận văn học.

– Văn bản thông tin: văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên, văn bản giới thiệu một cuốn sách; văn bản kiến nghị.

**Lưu ý:** Tất cả nội dung mục 2.1 là yêu cầu cần đạt (kết quả đầu ra) và mục 2.2 là hệ thống kiến thức (nguyên liệu đầu vào). Hệ thống kiến thức chỉ là phương tiện để đạt được mục tiêu. Việc biên soạn SGK, tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá,... tất cả đều phải dựa vào các yêu cầu cần đạt nêu trên của CT. Kiến thức có thể thay đổi, bổ sung, thêm bớt, nhưng kết quả cần đạt thì là yêu cầu bắt buộc của CT. Dạy bộ sách nào cũng phải đạt được các yêu cầu đó. Kiểm tra, đánh giá không dựa vào một bộ sách cụ thể.

### 3. Sự thống nhất về CT và đa dạng hoá SGK

#### 3.1. Cần phân biệt CT và SGK

CT môn Ngữ văn cũng như tất cả các môn học, đều do một tiểu ban soạn thảo trên cơ sở thống nhất với CT tổng thể, được lấy ý kiến của các cơ sở giáo dục và xã hội, được Hội đồng quốc gia thẩm định CT xem xét, thông qua và được ban hành bằng một văn bản quy phạm pháp luật (thông tư của Bộ GD&ĐT). CT Tiếng Việt – Ngữ văn cũ (2006) được làm từ các thời điểm khác nhau (Tiểu học – 1995, Trung học cơ sở (THCS) – 1998 và THPT – 2000); đến năm 2006, được hợp nhất, bổ sung chuẩn CT theo quy định của Luật Giáo dục 2005, nên được gọi là CT 2006. CT 2018 làm trong hai năm 2017 và 2018, được ban hành cuối năm 2018 nên gọi là CT 2018.

CT Ngữ văn 2018 là CT mở, phục vụ cho chủ trương một CT, nhiều SGK; vì thế, chỉ nêu lên mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và một số nội dung cốt lõi của mỗi lớp, mỗi cấp. Trên cơ sở quy định của CT, người biên soạn các bộ SGK tự quyết định lựa chọn ngữ liệu, sắp xếp nội dung, hướng dẫn tổ chức hoạt động rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe. Ví dụ, ba bộ SGK *Ngữ văn* lớp 8 mới sẽ có cách triển khai rất khác nhau, nhưng tất cả đều phải hướng đến mục tiêu và đáp ứng được các yêu cầu cần đạt mà CT đã nêu lên. Chẳng hạn, mục tiêu và yêu cầu cần đạt của đọc hiểu với lớp 8 là: “Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười, truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ”. Với yêu cầu này, cả ba bộ SGK đều phải tuân thủ, trước hết về thể loại, phải dạy cách đọc hiểu truyện cười, truyện lịch sử và khi dạy phải chú ý giúp HS nhận biết được các yếu tố như “cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ”. Tương tự với yêu cầu “Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối” thì cả ba bộ SGK đều phải khai thác về tác dụng của một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật mà CT đã quy định,...

Các yêu cầu khác về đọc hiểu, viết, nói và nghe đều là các yêu cầu chung cần tuân thủ, nhưng biên soạn SGK và tổ chức dạy học như thế nào để đạt được mục tiêu, yêu cầu ấy có thể rất khác nhau.

#### 3.2. Từ CT đến SGK *Ngữ văn*

Với hầu hết các nước, CT Giáo dục phổ thông quốc gia chỉ có một. Từ CT quốc gia, các địa phương (bang, khu vực, nhà trường) căn cứ vào thực tiễn để thiết kế CT địa phương và CT nhà trường. CT địa phương và CT nhà trường thường tuân thủ CT quốc gia từ 80% đến 90%; nội dung còn lại do địa phương tự điều chỉnh. Hầu hết các nước thực hiện chính sách một CT, nhiều SGK. Và vì thế, CT trở thành cơ sở quan trọng nhất của việc dạy học, từ biên soạn SGK, lựa chọn phương pháp và kiểm tra – đánh giá. SGK chỉ là một trong những tài liệu dạy học quan trọng nhưng không bắt buộc. GV có thể dạy theo bất kỳ bộ sách nào và lấy tư liệu từ các nguồn khác nhau để hướng dẫn HS học hàng ngày, miễn là đáp ứng được yêu cầu của CT.

Văn bản CT của mỗi nước trình bày có khác nhau, nhưng đã theo định hướng nhiều SGK thì CT phải có tính “mở”. Tức là CT chỉ quy định “kết quả đầu ra” bằng các yêu cầu



cần đạt đối với HS. Từ yêu cầu cần đạt này, CT nêu lên một số kiến thức cốt lõi cần dạy để đạt được các yêu cầu. Cái đích của dạy và học là yêu cầu cần đạt; còn dạy thông qua cái gì, bằng cách nào là quyền của người soạn SGK và GV. Điều này giống như học ngoại ngữ: HS học sách nào, giáo trình nào, học ở đâu, ai dạy,... không quan trọng, mà quan trọng là cuối cùng HS nói – nghe lưu loát và đọc thông, viết thạo một ngoại ngữ nào đó.

Như thế, SGK chỉ là công cụ, phương tiện để giúp GV, HS dạy và học nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu của CT. Vì thế, khi kiểm tra – đánh giá phải dựa vào yêu cầu cần đạt của CT, không dựa vào một SGK cụ thể nào. CT Ngữ văn 2018 đã nêu rõ yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp về bốn kĩ năng giao tiếp: đọc, viết, nói và nghe với ba loại văn bản: văn học, nghị luận và thông tin. Theo CT này, GV dạy sách nào cũng được, nhưng cuối năm lớp 8, HS cần biết đọc truyện cười, truyện lịch sử, truyện nói chung, thơ Đường luật, thơ sáu chữ, bảy chữ, văn bản hài kịch; biết đọc văn bản nghị luận văn học và nghị luận xã hội; biết đọc văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim,...; biết viết các kiểu văn bản: tự sự, biểu cảm; bước đầu biết viết văn bản thuyết minh, nghị luận. Tương tự như đọc và viết, HS phải biết nói và nghe đạt yêu cầu mà CT đã đề ra.

SGK phải tuân thủ CT, cụ thể hoá các yêu cầu của CT thông qua các văn bản và các hoạt động đọc, viết, nói, nghe cụ thể. Để dạy cách đọc, SGK cần tổ chức cho HS học đọc theo thể loại và kiểu văn bản. Mỗi bài học cần tập trung vào một thể loại chứ không chạy theo nội dung như đề tài, chủ đề trong tác phẩm văn học. Tuy nhiên, dạy học Ngữ văn còn có nhiệm vụ trang bị cho HS vốn văn học, văn hoá. Vì thế, ở mỗi thể loại, SGK cần lựa chọn được những tác phẩm tiêu biểu cho văn học dân tộc và nhân loại. Việc giáo dục phẩm chất, nhân cách được thông qua nội dung các tác phẩm cụ thể. Mỗi tác phẩm văn học đều hàm chứa nhiều giá trị, nhiều ý nghĩa khó có thể khuôn vào một chủ đề duy nhất. GV cứ hướng dẫn HS đọc hiểu tốt các văn bản – tác phẩm thì chính là vừa dạy cách đọc, vừa góp phần giáo dục phẩm chất, nhân cách cho HS.

### **3.3. Tính kế thừa và phát triển trong CT 2018**

Đổi mới không có nghĩa là xoá đi tất cả, làm lại từ đầu; cũng không thể giữ nguyên như cũ. Vì thế, cần làm rõ CT Ngữ văn 2018 kế thừa những gì của CT Ngữ văn 2006 và đổi mới ở những điểm nào. Chúng tôi xin nêu mấy điểm khái quát sau đây:

a) CT môn Ngữ văn 2018 tiếp tục mục tiêu giáo dục tư tưởng, bồi dưỡng tình cảm, phát triển nhân cách cho HS, coi đây là thế mạnh của môn Ngữ văn trong giáo dục phẩm chất.

Điểm mới là: không nghiêng về tập trung chạy theo khối lượng kiến thức mà coi trọng sự vận dụng kiến thức vào các tình huống mới trong học tập và cuộc sống; phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng ngôn ngữ và văn học.

b) CT môn Ngữ văn 2018 tiếp tục dựa vào các tác phẩm, tác giả lớn, tinh hoa của văn học dân tộc và thế giới, những tác phẩm đã trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu của nhiều thế hệ. CT 2018 kế thừa những văn bản hay, tiêu biểu trong kho tàng văn học dân tộc; khoảng 80% vẫn là những văn bản trong CT 2006.

Điểm mới là: i) Bổ sung, cập nhật những tác phẩm đương đại, gần gũi với tâm – sinh lí của thế hệ HS hiện nay; ii) lựa chọn tác phẩm và đoạn trích theo yêu cầu mới, giúp cho việc phát triển phẩm chất và năng lực có hiệu quả; iii) dành cho người biên soạn SGK và GV quyền lựa chọn tác phẩm nhằm phát huy tính sáng tạo và phù hợp với đối tượng.

c) CT môn Ngữ văn 2018 tiếp tục hình thành cho HS các kiến thức cơ bản, cốt lõi về tiếng Việt và văn học; chú trọng yêu cầu đọc hiểu và viết.

Điểm mới là: hạn chế việc nhồi nhét kiến thức, tập trung thay đổi cách dạy, từ việc chủ yếu giảng cho HS nghe, đọc cho HS chép sang việc nêu vấn đề, tổ chức, gợi mở cho HS trao đổi, thảo luận về văn bản để các em tự tìm ra các giá trị nội dung và hình thức. Vẫn là văn bản – tác phẩm ấy nhưng phải dạy theo hướng phát triển năng lực, từ đọc có hướng dẫn đến việc HS biết tự đọc, tự hiểu được các văn bản tương tự.

d) CT môn Ngữ văn 2018 kế thừa, phát triển định hướng tích hợp và phân hoá. CT 2006 đã thực hiện tích hợp giữa văn học, tiếng Việt, làm văn nhưng do trực tích hợp của ba cấp khác nhau nên chưa nhất quán và triệt để; phân hoá ở THPT bằng SGK cơ bản và nâng cao, giữa hai bộ có khác nhau ít nhiều; tiếp tục tích hợp các nội dung liên môn và xuyên môn một cách hợp lí.

Điểm mới là: thống nhất trực tích hợp của cả ba cấp; tích hợp triệt để và nhất quán đến mức cao nhất có thể giữa ngôn ngữ và văn học, giữa các kiểu, loại văn bản và giữa các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Thực hiện phân hoá theo năng lực, sở trường của cá nhân; coi trọng cá tính người học; phân hoá ở THPT được thực hiện bằng việc cho HS tự chọn một số chuyên đề học tập.

e) CT môn Ngữ văn 2018 kế thừa và phát triển cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. CT 2006 hiện hành đã thực hiện đánh giá khả năng đọc hiểu của HS qua những ngữ liệu mới; yêu cầu viết nghị luận xã hội cũng đã đổi mới; riêng yêu cầu nghị luận văn học vẫn còn nhiều hạn chế, HS vẫn chỉ cần học thuộc và chép lại tài liệu có sẵn.

CT Ngữ văn 2018 lần này khắc phục hạn chế trong việc viết bài nghị luận văn học bằng cách vừa đổi mới cách ra đề, vừa yêu cầu không sử dụng các văn bản – tác phẩm đã học khi ra đề đọc hiểu cũng như đề yêu cầu phân tích, cảm thụ văn học; khuyến khích sự sáng tạo độc đáo, có cá tính của HS trong việc hiểu vấn đề và viết bài văn.

## II. THÔNG TIN CHUNG VỀ SGK NGỮ VĂN 8

### 1. Đội ngũ tác giả

– Tổng Chủ biên: GS.TS. Nguyễn Minh Thuyết, Tổng Chủ biên CT Giáo dục phổ thông 2018.

– Chủ biên: PGS.TS. Đỗ Ngọc Thống, Chủ biên CT Ngữ văn 2018.

– Các tác giả:

+ TS. Đỗ Thu Hà, Trưởng phòng Nghiên cứu phát triển mô hình GDPT – Viện KHGD Việt Nam.

+ TS. Nguyễn Phước Hoàng, giảng viên Trường ĐH Bạc Liêu.



+ PGS.TS. Phạm Thị Thu Hương, Trưởng bộ môn PPDH, khoa Ngữ văn, Trường ĐHSP HN tác giả sách *Ngữ văn 6, Ngữ văn 10* (Cánh Diều)

+ Th.S. Nguyễn Phước Bảo Khôi, giảng viên khoa Ngữ văn, Trường ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh.

+ PGS.TS. Nguyễn Văn Lộc, nguyên Hiệu trưởng Trường ĐHSP thuộc ĐH Thái Nguyên, tác giả SGK *Ngữ văn 6, Ngữ văn 7* (Cánh Diều).

+ PGS.TS. Vũ Thanh, nguyên Phó Chủ nhiệm khoa Ngữ văn, Trường ĐHSP Hà Nội, nguyên Phó Viện trưởng Viện Văn học Việt Nam.

## 2. Quan điểm biên soạn sách *Ngữ văn 8*

SGK *Ngữ văn 8* được biên soạn theo các quan điểm sau.

### 2.1. Bám sát mục tiêu của CT Ngữ văn 2018

Sách lấy mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của HS từ CT Giáo dục phổ thông nói chung và CT Ngữ văn 2018 làm căn cứ để lựa chọn, tổ chức nội dung học tập và hoạt động học tập của HS; cụ thể là:

– Lấy việc rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ (đọc, viết, nói và nghe) làm trục phát triển của cuốn sách để phục vụ mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học.

– Thống nhất nội dung rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ trong mỗi bài học theo hệ thống thể loại và kiểu văn bản, kết hợp với các chủ đề / đề tài để phục vụ mục tiêu bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng sống và các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

– Tích cực hoá hoạt động học tập của người học để HS phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực một cách vững chắc.

### 2.2. Bám sát đối tượng người học

Việc biên soạn được tiến hành theo hướng lựa chọn, tổ chức nội dung học tập và các hoạt động học tập cho phù hợp với tâm sinh lí, trình độ nhận thức và điều kiện học tập của HS; cụ thể là:

– HS là người nói tiếng Việt, do đó, nhiệm vụ trọng tâm của môn Ngữ văn lớp 8 là tiếp tục củng cố và phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe mà HS đã được hình thành ở các lớp dưới; đồng thời, dạy phát triển các kĩ năng nghe và nói ở mức độ cao hơn (từ giao tiếp thông thường đến giao tiếp văn hoá).

– HS bắt đầu bước vào cấp THCS với độ tuổi 13 – 14, do đó, cần chú ý đến tính vừa sức và tâm lí lứa tuổi.

– HS là đối tượng rất đa dạng và học tập trong những điều kiện khác nhau, cho nên cần thiết kế nội dung mở để thực hiện giáo dục phân hoá, nhằm khơi dậy tiềm năng ở mỗi HS và để phù hợp với điều kiện dạy, học ở từng địa bàn.

### 2.3. Tạo điều kiện đổi mới cách dạy, cách học

Để tạo điều kiện giúp GV và HS thay đổi cách dạy, cách học, SGK *Ngữ văn 8* thực hiện một số đổi mới như sau:

– Cấu trúc sách và cấu trúc bài học khác hẳn SGK theo CT 2006: mỗi bài học lớn chia theo thể loại và kiểu văn bản được quy định trong CT. GV hoàn toàn tự chủ trong việc xác định thời gian và các hình thức tổ chức dạy học, miễn là đạt được mục tiêu bài học.

– Hướng dẫn HS tự đọc, tự tra cứu, tìm kiếm, thu thập, lựa chọn, đánh giá tư liệu, giải quyết vấn đề; liên hệ với thực tiễn và kinh nghiệm, vốn sống của bản thân để hiểu bài học và vận dụng vào thực tế; tự kiểm tra kết quả học bài.

– Được biên soạn theo hướng mở, khuyến khích GV vận dụng các phương pháp, phương tiện và kỹ thuật dạy học, đưa ra nhiều hướng, nhiều giải pháp thực hiện, chỉ gợi mở, không làm thay hoặc áp đặt GV; khuyến khích HS tự học, tự tìm kiếm và giải quyết vấn đề,... Khuyến khích HS phát biểu các suy nghĩ riêng, chấp nhận câu trả lời khác nhau,...

– Chú trọng phối hợp giữa kênh chữ và kênh hình, trong đó, kênh hình cũng là một nội dung học tập. Sách được in 4 màu (khác với SGK cũ in đen trắng) với nhiều đổi mới về minh họa, maket, vừa bảo đảm tính thẩm mỹ, vừa đáp ứng yêu cầu dạy học văn bản đa phương thức,...

#### 2.4. Tăng cường yêu cầu thực hành

Các bài học trong *Ngữ văn 8* tạo điều kiện cho GV và HS tăng cường thực hành tìm kiếm, vận dụng vào thực tế cuộc sống.

– Các yêu cầu lớn về đọc hiểu, viết, nói và nghe đều theo hướng giảm lí thuyết, tăng thực hành: thực hành đọc hiểu, thực hành viết và nói – nghe.

– Các nội dung tiếng Việt cũng không biên soạn bài học lí thuyết mà tập trung yêu cầu HS làm bài tập thực hành.

– Các bài đọc hiểu đều có yêu cầu HS liên hệ với thực tiễn và kinh nghiệm, vốn sống của bản thân để hiểu bài học và vận dụng vào thực tế.

### 3. Cấu trúc sách *Ngữ văn 8*

#### 3.1. Định hướng

Bộ SGK *Ngữ văn* THCS được thiết kế theo mô hình tích hợp, bám sát các yêu cầu của CT *Ngữ văn 2018*; lấy hệ thống thể loại có kết hợp với chủ đề / đề tài làm chỗ dựa để phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học, các năng lực chung và các phẩm chất chủ yếu cho HS.

Thể loại và kiểu văn bản được hiểu theo các cấp độ sau:

– Loại văn bản, gồm: văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin.

– Thể loại: chỉ những thể loại của văn bản văn học, gồm các thể loại lớn học lặp lại ở tất cả các lớp: truyện, thơ, kí, kịch.

– Tiểu loại: là các thể loại nhỏ trong mỗi thể loại lớn; mỗi lớp học một số tiểu loại này. Ví dụ: về truyện, lớp 8 học các tiểu loại *tiểu thuyết* và *truyện ngắn*, *truyện lịch sử*, *truyện cười*,... Các thể loại khác cũng được thiết kế tương tự.

– Kiểu văn bản: chỉ các kiểu trong loại văn bản nghị luận và thông tin. Văn bản nghị luận chia theo đề tài gồm nghị luận văn học và nghị luận xã hội. Cần chú ý, dù là nghị luận xã hội hay nghị luận văn học, để thuyết phục người đọc, người viết đều phải sử dụng các





thao tác chung (*giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,...*); đều phải biết kết hợp nghị luận với các phương thức biểu đạt khác như *tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh* một cách hợp lí. Ngoài ra, văn bản nghị luận cũng có dạng đơn phương thức và đa phương thức (multimodal text).

Văn bản thông tin rất đa dạng và phong phú nhưng với HS cấp THCS, chỉ tập trung vào hai dạng lớn: các văn bản sử dụng phương thức thuyết minh và các văn bản nhật dụng.

Các văn bản thuyết minh được lựa chọn theo hai đề tài lớn: khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Các văn bản nhật dụng thì bám sát theo quy định của CT Ngữ văn 2018.

Ở mỗi lớp, mỗi thể loại và kiểu văn bản lớn được triển khai thành một bài lớn; trong đó, tích hợp cả bốn kĩ năng (đọc, viết, nói và nghe). Mỗi kĩ năng có thể có một hay nhiều bài học, tùy vào khối lượng nội dung của kĩ năng ấy trong từng bài lớn.

### 3.2. Cấu trúc sách

Việc phân bổ thời lượng dành cho các kĩ năng trong mỗi bài học và cả bộ sách cần đáp ứng yêu cầu mà CT Ngữ văn 2018 đã nêu lên, bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu, loại văn bản đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).
- Giữa các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc).

Theo định hướng trên, sách *Ngữ văn 8* được cấu trúc như sau: Ngoài *Bài Mở đầu*, sách có 10 bài học chính được sắp xếp theo hai tập.

#### Tập một

Bài	Thể loại	Tiểu loại	Đề tài, chủ đề chính
1	Truyện	Truyện ngắn (trữ tình)	Những tình cảm, cảm xúc cao đẹp; lòng nhân ái, vị tha
2	Thơ	Thơ sáu chữ, bảy chữ	Tình cảm gia đình và tình yêu quê hương, đất nước.
3	Văn bản thông tin	Giải thích một hiện tượng tự nhiên	Thiên nhiên dữ dội và kì diệu
4	Kịch và Truyện	Hài kịch và truyện cười	Những cung bậc tiếng cười; bệnh sĩ và bệnh tướng
5	Văn bản nghị luận	Nghị luận xã hội	Yêu nước và tự hào dân tộc
Ôn tập và tự đánh giá cuối kì I			
Phụ lục: các bảng tra cứu			

## Tập hai

Bài	Thể loại	Tiểu loại	Đề tài, chủ đề chính
6	Truyện	Truyện ngắn, tiểu thuyết (truyện dài)	Cuộc sống và những số phận con người
7	Thơ	Thơ Đường luật	Thiên nhiên, cuộc sống và tình cảm con người
8	Truyện	Truyện lịch sử và tiểu thuyết	Những nhân vật lịch sử và phẩm giá con người
9	Văn bản nghị luận	Nghị luận văn học	Vẻ đẹp của các tác phẩm thơ văn
10	Văn bản thông tin	Thuyết minh giới thiệu	Giá trị của một cuốn sách, bộ phim
Ôn tập và tự đánh giá cuối kì II			
Phụ lục: các bảng tra cứu			

**Cấu trúc mỗi bài học gồm các phần, mục như sau:****YÊU CẦU CẦN ĐẠT** (HS xem ở nhà)

Nêu lên yêu cầu mà các em cần đạt được sau khi học bài.

**KIẾN THỨC NGỮ VĂN** ( HS xem ở nhà và vận dụng trên lớp)

Phần *Kiến thức ngữ văn* cung cấp cho HS những kiến thức công cụ cơ bản, thiết yếu về văn học và tiếng Việt liên quan đến bài học.

**ĐỌC HIỂU VĂN BẢN**

Mỗi phần *Đọc hiểu* thường gồm 2 văn bản. Việc đọc hiểu mỗi văn bản gồm các hoạt động sau:

1. Chuẩn bị: HS chuẩn bị trước ở nhà theo hướng dẫn trong SGK.
2. Đọc hiểu:

– HS đọc văn bản: Trang SGK được chia thành 2 cột. Cột bên phải là văn bản đọc hiểu. Cột bên trái hướng dẫn những chi tiết cần chú ý trong khi đọc giúp HS rèn kỹ thuật đọc. GV không dạy các câu hỏi phần này trên lớp mà chỉ dùng để hướng dẫn HS khi đọc cần chú ý. Các chú thích cần thiết để ở cuối mỗi trang để HS tiện tra cứu.

– HS trả lời câu hỏi đọc hiểu; thường từ 5 đến 6 câu nhằm hướng dẫn các em tìm hiểu văn bản theo ba cấp độ: a) *hiểu*; b) *phân tích, nhận xét*; c) *mở rộng, nâng cao*.

**THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU**

Hoạt động *Thực hành đọc hiểu* được tiến hành sau bài đọc hiểu chính nhằm vận dụng kiến thức, kỹ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua các văn bản đọc chính vào những văn bản tương tự về thể loại hoặc kiểu văn bản.

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

Bài tập *Thực hành tiếng Việt* khai thác ngữ liệu của các văn bản ở phần *Đọc hiểu* và *Thực hành đọc hiểu* nhằm hình thành kiến thức, kỹ năng tiếng Việt, giúp HS hiểu văn bản



sâu hơn, đồng thời vận dụng vào các hoạt động viết, nói và nghe. GV có thể thay bài tập, nhưng không nên thêm bài tập gây quá tải cho HS.

### VIẾT

Phần Viết gồm hai mục lớn: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lí thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về kĩ thuật viết; hai là *Thực hành viết* gồm viết theo quy trình 4 bước và rèn luyện kĩ năng viết. Rèn luyện kĩ năng viết là nội dung mới của sách NV 8.

### NÓI VÀ NGHE

Tương tự phần Viết, nội dung phần Nói và nghe cũng có hai mục: một là *định hướng*; hai là *thực hành* với các đề luyện tập thường gắn với nội dung đã đọc hiểu và viết ở các tiết trước.

TỰ ĐÁNH GIÁ (HS làm ở nhà, nếu có thời gian có thể thực hành trên lớp)

Phần này giúp HS tự đánh giá kết đọc hiểu một đoạn văn bản ngắn có thể loại hoặc kiểu văn bản tương tự văn bản đã học.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC (HS làm ở nhà)

## NỘI DUNG CỤ THỂ

Mỗi bài học chính trong sách *Ngữ văn 8* gồm các phần sau:

**YÊU CẦU CẦN ĐẠT** (HS tìm hiểu ở nhà)

Nội dung yêu cầu cần đạt gồm: mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học; phát triển phẩm chất và năng lực chung. Vì phẩm chất và năng lực chung đều được hình thành, phát triển thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe nên thực hiện tốt hai năng lực đặc thù thì sẽ góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung. Cũng chính vì thế, khi soạn giáo án, nếu GV thấy nội dung bài học cụ thể có ý nghĩa thực sự trong việc phát triển phẩm chất và năng lực chung thì hãy nêu, không nên nêu gượng ép. Việc phát triển phẩm chất và năng lực cần qua nhiều bài mới có thể đạt được.

**KIẾN THỨC NGỮ VĂN** (HS tìm hiểu ở nhà và vận dụng trên lớp)

Phần này trình bày các kiến thức về văn học và tiếng Việt liên quan đến bài học một cách ngắn gọn, phù hợp với lớp 8,... Căn cứ xác định kiến thức cho mỗi bài học là yêu cầu cần đạt của CT mỗi lớp và thể loại, kiểu văn bản được học ở mỗi bài. Từ hai căn cứ này, SGK xác định một số khái niệm, thuật ngữ ngôn ngữ, văn học cần thiết để đọc hiểu, viết, nói và nghe. Chẳng hạn, từ yêu cầu cần đạt về **đọc hiểu văn bản văn học** của CT lớp 8, cần cung cấp cho HS một số kiến thức văn học như các chữ in đậm trong bảng sau:

#### **Đọc hiểu nội dung**

- Nêu được nội dung bao quát của văn bản; nhận biết được các **chi tiết** tiêu biểu, **đề tài**, **câu chuyện**, **nhân vật** trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nhận biết và phân tích được **chủ đề**, **tư tưởng**, **thông điệp** mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, **cảm hứng chủ đạo** của người viết thể hiện qua văn bản.

**Đọc hiểu hình thức**

– Nhận biết và phân tích được vai trò của **tượng tượng trong tiếp nhận** văn bản văn học.

– Nhận biết được một số yếu tố của **truyện cười, truyện lịch sử** như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.

– Nhận biết và phân tích được **cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến**.

– Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của **thơ trào phúng**.

– Nhận biết được một số yếu tố thi luật của **thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường** như: **bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối**.

– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua **từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc**.

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của **hài kịch** như: **xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng**.

Phần *Kiến thức ngữ văn* không dạy trên lớp, nhưng khi học từng phần, GV phải liên hệ, rút ra, tổng kết lại, chỉ ra mối quan hệ giữa các nội dung cụ thể của mỗi phần với các kiến thức đã nêu trong phần này. Ví dụ, với khái niệm *từ tượng hình* và *từ tượng thanh*, phần *Kiến thức ngữ văn* trong bài học sẽ nêu khái niệm về hai loại từ này; đặc điểm và tác dụng của chúng. Trong phần *Thực hành tiếng Việt* của bài học này, SGK sẽ thiết kế các bài tập theo ba nội dung: a) Bài tập nhận diện thể nào là từ tượng hình, từ tượng thanh; b) Bài tập về đặc điểm từ tượng hình, từ tượng thanh và c) Bài tập về tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh. GV khi dạy đến phần này, tổ chức cho HS làm các bài tập trong SGK, nhưng trước khi yêu cầu HS làm, cần nhắc các em đọc lại và vận dụng hiểu biết về từ tượng hình, từ tượng thanh nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn* để làm bài tập. Sau khi HS thực hành làm bài tập, GV tổng kết, rút ra những hiểu biết cần lưu ý về các khái niệm này. Tương tự, các kiến thức về tiếng Việt cũng được khai thác sử dụng như khi dạy đọc hiểu văn bản. Chức năng của phần *Kiến thức ngữ văn* gần giống như từ điển, giúp HS tra cứu và làm công cụ để vận dụng, thực hành khi học.

**Phần chính của bài học gồm các mục lớn sau đây:**

**ĐỌC HIỂU VĂN BẢN**

Bắt đầu là tên văn bản đọc hiểu và tác giả (nếu có). Sau đó là mục *Chuẩn bị*, nêu các hướng dẫn để HS lưu ý tìm hiểu trước khi đọc văn bản như tác giả, tác phẩm, cách đọc,...

Tiếp đến là mục *Đọc hiểu*, sách trình bày thành hai cột, cột bên trái nêu văn bản và cột bên phải ghi các hướng dẫn cần chú ý trong khi đọc. Đây chính là một điểm rất khác so với SGK *Ngữ văn* của CT 2006. Mục đích của các hướng dẫn cột bên phải là giúp HS hình



thành cách đọc (chiến lược đọc). Các chú thích cần thiết để dưới cuối mỗi trang (footnote) để HS tiện tra cứu.

Sau văn bản là các câu hỏi, bài tập thường từ 4 – 6 câu nhằm hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản theo ba cấp độ, từ a) *nhận biết, thông hiểu*; b) *phân tích, đánh giá* đến c) *vận dụng, nâng cao*.

Các câu hỏi đầu thường thể hiện yêu cầu hiểu về nội dung cụ thể cũng như nội dung khái quát của văn bản (cấp độ a). Các câu hỏi tiếp theo hướng vào việc phân tích, đánh giá, tìm hiểu sâu hơn nội dung và hình thức văn bản (cấp độ b). Và các câu hỏi cuối yêu cầu HS liên hệ, so sánh, gắn các vấn đề của văn bản với cuộc sống và những trải nghiệm của HS để hiểu văn bản và giúp HS hiểu chính bản thân mình khi đọc tác phẩm (cấp độ c).

### THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Phần này được học ngay sau phần *Đọc hiểu văn bản*, trước phần *Thực hành đọc hiểu* để vận dụng khi đọc văn bản và thực hành đọc hiểu. Như đã nói ở trên, các kiến thức tiếng Việt ở sách *Ngữ văn 8* được hình thành thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập. Các bài tập thường hướng đến trả lời cho ba vấn đề: a) Nó là gì? (Ví dụ: Trợ từ là gì?); b) Nó gồm những loại nào? và c) Nó có tác dụng gì?

### THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Phần *Thực hành đọc hiểu* được tiến hành sau bài đọc hiểu chính và *Thực hành tiếng Việt* nhằm củng cố kiến thức, kỹ năng đọc hiểu một thể loại hoặc kiểu văn bản nhất định đã bước đầu hình thành qua các văn bản đọc chính. Ở những giờ thực hành đọc, GV chủ yếu tổ chức cho HS tự đọc văn bản có trong SGK, sau đó lựa chọn một vài câu hỏi trọng tâm trong SGK để yêu cầu HS suy nghĩ, tìm hiểu, trình bày, trao đổi (đọc hiểu); GV không nhất thiết phải triển khai đầy đủ các bước và các hoạt động như bài học chính và HS không nhất thiết phải trả lời tất cả các câu hỏi trong SGK. Giờ thực hành chủ yếu giúp các em có ý thức đọc, biết cách đọc và có hứng thú đọc văn bản.

### VIẾT

Phần *Viết*, sách nêu hai mục lớn: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lý thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về kỹ thuật viết gắn với nội dung bài học cụ thể; hai là *Thực hành viết* nhằm vận dụng những hiểu biết ở mục một. Để rèn luyện HS viết theo quy trình, sách bám sát bốn bước với một số gợi ý cụ thể: *chuẩn bị; tìm ý và lập dàn ý; viết; kiểm tra và chỉnh sửa*. Bắt đầu từ lớp 8, bên cạnh các kỹ năng tìm ý, lập dàn ý bằng cách đặt câu hỏi đã học ở lớp 6 và 8, HS sẽ được rèn luyện tìm ý bằng các cách khác như suy luận (từ khái quát đến cụ thể), so sánh, đối chiếu; lập dàn ý theo sơ đồ (graph hoặc sơ đồ tư duy). Ngoài ra, mỗi bài còn rèn luyện một kỹ năng viết như: viết mở bài, kết bài; viết đoạn văn theo các cấu trúc khác nhau; câu khẳng định, phủ định và biểu cảm trong văn bản nghị luận; dẫn chứng và phân tích dẫn chứng, câu chuyển đoạn,...

Về thời lượng, phần *Viết* thường được học trong 3 tiết, GV dành 1 tiết cho việc tìm hiểu mục *Định hướng*, còn lại 2 tiết dành cho thực hành, luyện tập theo yêu cầu mà SGK

đã nêu lên. Muốn có kỹ năng viết thành thạo, phải thực hành với nhiều hình thức khác nhau và lặp lại nhiều lần.

### NÓI VÀ NGHE

Tương tự phần *Viết, Nói và nghe* cũng có hai mục: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lí thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về nghe – nói gắn với nội dung bài học cụ thể; hai là *Thực hành*, luyện tập nhằm vận dụng những hiểu biết ở mục một.

Các nội dung nói và nghe thường gắn với nội dung đã đọc hiểu và viết ở các tiết trước; vì thế, GV cần chú ý nhắc HS chuẩn bị và tận dụng các ngữ liệu cũng như kết quả làm việc từ các phần trước để vận dụng vào tiết học này. Việc hướng dẫn lí thuyết cần thật ngắn gọn, chủ yếu là cho HS thực hành nói và nghe. Ngoài ra, cần chú ý việc nói và nghe đã được thực hành ở nhiều bài học, bằng nhiều hình thức với nhiều môn học và các hoạt động giáo dục khác nhau. HS không phải lúc nào cũng có cơ hội đọc và viết, nhưng nói và nghe thì bất kể ở đâu, lúc nào cũng có thể vận dụng, thực hành nghe – nói. Chính vì thế, thời lượng nói và nghe ở *Ngữ văn 8* không nhiều (10% tổng thời lượng).

### TỰ ĐÁNH GIÁ

Phần này giúp HS tự đánh giá kết quả học bài. Đánh giá kết quả đọc hiểu thông qua một đoạn văn bản ngắn có thể loại và kiểu văn bản tương tự đã học, nêu các câu hỏi, kết hợp cả trắc nghiệm và tự luận. Đánh giá kỹ năng viết qua yêu cầu viết câu trả lời ngắn hoặc viết đoạn văn. GV nên hướng dẫn HS ghi kết quả tự đánh giá ra vở, ví dụ: câu 1 – A, câu 2 – D, câu 3 – B,...

### HƯỚNG DẪN TỰ HỌC (HS làm ở nhà)

Cuối mỗi bài học nêu gợi ý các văn bản đọc thêm, địa chỉ các trang web (nếu có) và hướng dẫn HS cách tìm, thu thập, lựa chọn các tư liệu liên quan đến bài học.

#### **Đặc điểm của cấu trúc bài học:**

Cấu trúc bài học nêu trên thể hiện rất rõ một số điểm sau:

a) Thực hiện phương châm “Mang cuộc sống vào bài học, đưa bài học vào cuộc sống”. Phương châm này được thể hiện trong sách *Ngữ văn 8* ở một số phương diện sau: i) lựa chọn các nội dung bài đọc thiết thực, gần gũi với đời sống của HS; ii) luôn đặt ra các tình huống, câu hỏi, bài tập yêu cầu huy động kiến thức, hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống vào giải quyết vấn đề; iii) luôn yêu cầu thực hành, vận dụng những gì học được vào giao tiếp hằng ngày; iv) không sa vào việc trang bị lí thuyết;...

b) Thực hiện tích hợp cao, nhằm phát triển năng lực

Mỗi bài học đều rèn luyện đủ bốn kỹ năng: đọc, viết, nói và nghe; các nội dung rèn luyện liên quan chặt chẽ với nhau theo yêu cầu tích hợp ngang. Ví dụ, nội dung đọc hiểu của Bài 2 là thơ sáu chữ, bảy chữ thì phần *Viết* sẽ hướng dẫn HS tập làm thơ sáu chữ, bảy chữ và viết đoạn văn ghi lại cảm xúc khi đọc bài thơ sáu chữ, bảy chữ; phần *Nói và nghe* sẽ hướng dẫn HS trao đổi, thảo luận về vấn đề xã hội có liên quan đến nội dung các bài thơ đã học trong phần đọc hiểu. Yêu cầu thực hành tiếng Việt bám sát nội dung đọc hiểu, giúp cho việc đọc hiểu, viết, nói và nghe. Trong khi chú ý tích hợp ngang, các bài học vẫn có



sự liên kết với tích hợp đọc: kiến thức, kỹ năng của bài trước liên quan tới bài sau, ngược lại, bài sau góp phần củng cố kiến thức, kỹ năng ở bài trước.

c) Nội dung vừa kế thừa, vừa đổi mới

– **Kế thừa:** văn bản truyện như *Tôi đi học* (Thanh Tịnh), *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam), *Đánh nhau với cối xay gió* (Xéc-van-tét), *Tức nước vỡ bờ* (Ngô Tất Tố), *Treo biển* (truyện cười), *Lão Hạc* (Nam Cao), *Cố Hương* (Lỗ Tấn);... văn bản thơ như *Cánh khuya* (Hồ Chí Minh), *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương), *Xa ngắm thác núi Lư* (Lý Bạch); văn bản kịch *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* (Mô-li-e); văn bản nghị luận như *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *Chiếu dời đô* (Lý Công Uẩn), *Nước Đại Việt ta* (Nguyễn Trãi);...

– **Bổ sung:** văn bản truyện như *Người mẹ vườn cau* (Nguyễn Ngọc Tư), *Chuối hạt cườm màu xám* (Đỗ Bích Thuý); *Trong mắt trẻ* (Ê-xu-pe-ri), *Người thầy đầu tiên* (Ai-ma-tốp), *Bên bờ Thiên Mạc* (Hà Ân), *Cái kính* (Nê-xin), *Thi nói khoác* (truyện cười); văn bản thơ như *Nắng mới* (Lưu Trọng Lư); *Nếu mai em về Chiêm Hoá* (Mai Liễu), *Đường về quê mẹ* (Đoàn Văn Cừ); *Quê người* (Vũ Quần Phương), *Mời trâu* (Hồ Xuân Hương); văn bản kịch như *Đổi tên cho xã* (Lưu Quang Vũ),... Toàn bộ các văn bản trong bài về nghị luận văn học và toàn bộ các văn bản thông tin đều là văn bản mới.

– Hệ thống văn bản đọc hiểu đa dạng, đầy đủ các thể loại (thơ, truyện, kí), kiểu văn bản (văn bản nghị luận, văn bản thông tin) tiêu biểu cho văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, văn học miền xuôi, văn học dân tộc thiểu số; văn bản đơn phương thức và văn bản đa phương thức,...

d) Nội dung bài học có tính mở, giảm tải

*SGK Ngữ văn 8* có nội dung mở để phù hợp với nhiều đối tượng và điều kiện dạy, học khác nhau. Tính mở và giảm tải thể hiện như sau:

– Mỗi bài học 12 tiết, dành khoảng 8 tiết cho đọc hiểu, nhưng chỉ có hai văn bản đọc chính; sau đó là một văn bản thực hành đọc hiểu. GV dạy kĩ hai văn bản chính, tùy theo thời gian còn lại ít hay nhiều mà hướng dẫn HS thực hành đọc một văn bản trên lớp. GV có thể thay văn bản thực hành đọc hiểu này bằng văn bản khác.

– Các phần *Viết, Nói và nghe* thường gồm nhiều bài tập để HS lựa chọn bài tập phù hợp. Các bài tập phần *Thực hành tiếng Việt* có thể được dạy trong tiết *Đọc hiểu văn bản* hoặc *Thực hành đọc hiểu* để gắn với văn bản đọc hiểu.

## GIẢI THÍCH THÊM VỀ CẤU TRÚC CÁC BÀI HỌC CỦA SÁCH NGỮ VĂN 8

(1) CT chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về thể loại và kiểu văn bản, không quy định nội dung và tên các văn bản cụ thể. Việc xác định số lượng bài học và lựa chọn văn bản ngữ liệu cho mỗi bài hoàn toàn do nhóm tác giả quyết định. Vì thế, các văn bản đọc của các bộ sách khác nhau không giống nhau là chuyện bình thường. Tuy nhiên, sách nào cũng phải tuân thủ yêu cầu của CT về dạy cách đọc theo thể loại và kiểu văn bản để hình thành năng lực đọc; thông qua nội dung tác phẩm mà giáo dục nhân cách, phát triển phẩm chất cho HS.

(2) Sách *Ngữ văn 8* (CD) gồm 10 bài, mỗi tập đều có 3 loại: văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Trong đó, ưu tiên cho văn bản văn học (6/10 bài) như yêu cầu của CT. Trong văn bản văn học mỗi tập đều có truyện và thơ. Ngoài truyện và thơ, *Ngữ văn 8*, tập một đọc hiểu kịch bản văn học và *Ngữ văn 8*, tập hai đọc hiểu truyện lịch sử. Văn bản nghị luận gồm nghị luận văn học và nghị luận xã hội được chia ra cho hai tập. Tập một: học các tác phẩm nghị luận trung đại nổi tiếng như *Hịch tướng sĩ* (trích *Đại cáo bình Ngô*),... Đây là hai văn bản bắt buộc mà CT quy định. Tập hai, học văn bản nghị luận văn học: đọc hiểu các bài viết về những tác phẩm có trong sách *Ngữ văn 8* nhằm vừa ôn lại các bài đã đọc hiểu, vừa dạy cho HS cách đọc nghị luận văn học. Văn bản thông tin gồm 2 bài chia đều cho hai tập. Tập một học các văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên; tập hai là các văn bản giới thiệu một cuốn sách, bộ phim.

(3) Do vị trí, tính chất và yêu cầu về cách đọc, *Ngữ văn 8* cũng có bài học 2 thể loại. Đó là Bài 4. *Hài kịch và truyện cười* hoặc Bài 8. *Truyện lịch sử và tiểu thuyết*. Thông qua các văn bản để dạy cách đọc văn bản hài kịch và cách đọc truyện cười. Tuy nhiên, do nội dung và mục đích của 2 thể loại này khá giống nhau nên ghép thành một bài. Tương tự, Bài 8, truyện lịch sử và tiểu thuyết (trích đoạn) có đặc điểm riêng nhưng chúng đều có đặc điểm chung là truyện, dạy cách đọc truyện. Mặc dù cùng trong một bài nhưng khi dạy, GV vẫn cần bám sát các đặc trưng của mỗi thể loại để hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu văn bản. Mỗi bài học có thời lượng dạy và học trên lớp là 12 tiết (3 tuần).

(4) Một số điểm mới của *Ngữ văn 8* so với *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7* là:

– Về thể loại văn học, học cách đọc *kịch bản văn học* (hài kịch); *truyện cười, truyện lịch sử, thơ Đường luật, thơ sáu chữ, bảy chữ*.

– Về kiểu văn bản: Văn bản thông tin thuyết minh một hiện tượng tự nhiên và giới thiệu một cuốn sách, bộ phim; Văn bản nghị luận xã hội thời trung đại.

– Về nội dung (đề tài, chủ đề, tư tưởng, tình cảm, thái độ,...) có rất nhiều những nội dung mới gắn với các văn bản đọc hiểu các thể loại và kiểu văn bản.

– Về kĩ năng viết: Ngoài việc tiếp tục rèn luyện cách tạo lập văn bản qua 4 bước, sách *Ngữ văn 8* có thêm nội dung và yêu cầu mới. Đó là rèn luyện kĩ năng viết (kĩ năng diễn đạt, trình bày) cho HS. Ví dụ: cách viết mở bài, kết bài; cách viết đoạn văn biểu cảm; các loại bằng chứng phân tích và trình bày bằng chứng; khẳng định, phủ định và biểu cảm trong văn bản nghị luận; cách phân tích tác dụng của hình thức truyện, thơ,...

(5) Cấu trúc mỗi bài học vẫn gồm các phần, mục như sách *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, chỉ khác về nội dung cụ thể.





## Phần thứ hai. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ

### I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

#### 1. Quan niệm về sách giáo viên

Sách giáo viên (SGV) không phải là giáo án của GV hay sách thiết kế bài học. SGV chỉ bám sát SGK của HS, mở rộng, giải thích làm rõ thêm các nội dung trong đó. Hai nội dung lớn mà SGV cần tập trung là:

- Gợi ý cho GV cách thức tổ chức các hoạt động dạy học trên lớp.
- Gợi ý các nội dung cần làm rõ qua các câu hỏi, bài tập trong SGK.

GV tham khảo SGV để hiểu đúng mục tiêu và các yêu cầu của bài học; căn cứ vào đối tượng, điều kiện dạy học và năng lực của chính mình để soạn ra một giáo án cụ thể. Không ai thay thế được người GV trong việc soạn ra một giáo án cho mình. SGK và CT Ngữ văn 2018 theo định hướng mở, khuyến khích GV tự chủ, tự lựa chọn và quyết định nội dung, cách thức dạy học cụ thể. Vì thế, các gợi ý trả lời câu hỏi trong SGV chỉ nêu ý chính, để thống nhất chung về phương hướng; còn nội dung cụ thể, GV hoàn toàn có thể thêm bớt, miễn là có cơ sở và có sức thuyết phục.

#### 2. Về tiến trình dạy học

Tiến trình tổ chức giờ học theo yêu cầu hình thành và phát triển năng lực cho người học đòi hỏi cần thông qua các hoạt động học tập. Các hoạt động chính của giờ học nhằm phát triển năng lực thường gồm các bước lớn: *khởi động, hình thành tri thức mới, luyện tập và vận dụng*. Tuy nhiên với môn Ngữ văn, cần vận dụng cho phù hợp. Cụ thể:

- Giờ dạy đọc hiểu, có các hoạt động: 1. Khởi động; 2. Đọc và tìm hiểu chung; 3.

Tổ chức đọc hiểu văn bản (trọng tâm); 4. Tổng kết.

- Giờ thực hành tiếng Việt gồm các hoạt động: 1. Khởi động; 2. Làm bài tập thực hành; 3. Chốt lại kiến thức tiếng Việt; 4. Tổng kết (những lưu ý khi vận dụng).

- Giờ viết có các hoạt động: 1. Khởi động; 2. Tìm hiểu định hướng viết; 3. Thực hành viết; 4. Tổng kết (rút ra cách viết kiểu văn bản).

- Giờ nói và nghe gồm các hoạt động: 1. Khởi động; 2. Tìm hiểu định hướng nói và nghe; 3. Thực hành nói và nghe; 4. Tổng kết (những lưu ý khi vận dụng).

Mỗi hoạt động thường được tổ chức theo trình tự sau: a) *GV giao nhiệm vụ cho HS*; b) *GV tổ chức cho HS làm việc*; c) *HS báo cáo kết quả làm việc thông qua nhiều hình thức khác nhau (trả lời câu hỏi, giải bài tập, trình bày, trao đổi và tự rút ra kết luận)*.

### 3. Về sự khác biệt giữa *Đọc hiểu*, *Thực hành đọc hiểu* và *Tự đánh giá*

CT Ngữ văn 2018 chủ trương hình thành năng lực đọc; vì thế, cần theo quy trình sư phạm từ việc hướng dẫn chi tiết cho HS đọc hiểu văn bản theo thể loại ở hai văn bản đọc chính; sau đó, chuyển sang *Thực hành đọc hiểu* có hướng dẫn của GV và cuối cùng là *Tự đánh giá* (ở đó, HS tự đọc hiểu một văn bản mới không có hướng dẫn của GV). Điều này giống như tập đi xe đạp, ban đầu có người giữ cẩn thận, sau buông dần và cuối cùng thả hẳn để người ấy tự đạp xe. *Thực hành đọc hiểu* nhằm rèn luyện kỹ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua hai văn bản đọc chính. Ở bước *Tự đánh giá*, HS phải tự mình đọc văn bản mới và trả lời các câu hỏi trắc nghiệm để tự kiểm tra xem mình có hiểu văn bản ấy không, trong đó có tích hợp kiểm tra kiến thức tiếng Việt gắn với văn bản đọc hiểu. Các câu cuối thường yêu cầu thực hành viết ngắn, nhưng cũng là kiểm tra kết quả đọc, không phải viết bài luận.

### 4. Về phân bổ thời lượng trong các bài

Mặc dù trong mỗi bài học, SGK có gợi ý về việc phân chia thời lượng cho các nội dung học tập, nhưng nhìn chung, GV vẫn toàn quyền quyết định trong việc phân bổ thời gian cho các bài học và các phần trong mỗi bài phù hợp với đối tượng, điều kiện dạy học của mỗi GV. Chẳng hạn với *Bài Mở đầu*, theo phân bổ là 4 tiết, nhưng nếu GV thấy lớp mình dạy, HS nắm vấn đề nhanh; đã đạt yêu cầu mà không cần tới 4 tiết thì có thể chuyển sang học bài tiếp theo (Bài 1). Hoặc ở Bài 2, nếu thấy phần nội dung đọc hiểu hay nội dung viết có thể rút ngắn 1 – 2 tiết mà vẫn đạt được yêu cầu, mục tiêu bài học, thì hoàn toàn có quyền chuyển sang nội dung phần khác, học bài khác. Các tiết bớt được sẽ thành thời lượng dự trữ và tăng thêm cho các bài cần nhiều thời gian hơn, những nội dung cần củng cố; ưu tiên thực hành rèn luyện nhiều hơn ở lớp đó. Dĩ nhiên, việc thêm bớt nên trao đổi trong tổ chuyên môn khi thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.

Cũng cần lưu ý về số lượng văn bản dạy đọc hiểu. Mặc dù mỗi bài trong SGK thường có 3 văn bản đọc hiểu, nhưng GV hoàn toàn có thể chỉ chọn 1 – 2 văn bản để dạy HS đọc hiểu kỹ về thể loại và kiểu văn bản ấy; không nhất thiết là phải dạy tất cả các văn bản. Nên tập trung vào các văn bản đọc chính để HS biết cách đọc hiểu thể loại và kiểu văn bản tiêu biểu. Ví dụ với Bài 1, GV chọn một truyện ngắn và một đoạn trích tiểu thuyết; với Bài 2, chọn một bài thơ sáu chữ và một bài thơ bảy chữ; với Bài 3, chọn một văn bản thông tin; với Bài 4, chọn một hoặc hai văn bản hài kịch hoặc truyện cười; với Bài 5, chọn một hoặc hai văn bản nghị luận;... Đối với các văn bản còn lại, chỉ cần hướng dẫn HS đọc hiểu, thậm chí để HS tự đọc ở nhà. Việc đưa nhiều văn bản cùng thể loại và kiểu văn bản nhằm cung cấp ngữ liệu cho HS với những định hướng sư phạm về cách đọc; giúp các em có văn bản để tự đọc và rèn luyện cách đọc; không yêu cầu GV dạy tất cả trên lớp theo kiểu nhồi nhét, chạy theo nội dung. Mặt khác, những văn bản có trong SGK nhưng không dạy trên lớp chính là nguồn ngữ liệu dùng để kiểm tra, đánh giá năng lực đọc của HS sau khi học bài học ấy.



## II. DẠY ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

### 1. Dạy đọc theo thể loại và kiểu văn bản

Dạy học Ngữ văn, dù là giảng văn hay đọc hiểu, đều theo thể loại và kiểu văn bản. Phân tích, giảng văn tác phẩm văn học, từ lâu, người ta đã phải chú ý đến đặc điểm thể loại (mục đích, nội dung, ngôn ngữ và các biện pháp / thủ pháp, hình thức nghệ thuật,...). Điều này không có gì mới, mọi GV đều đã được học trong các trường sư phạm.

CT Ngữ văn 2006 chủ trương dạy đọc hiểu lấy thể loại và kiểu văn bản trong mỗi giai đoạn lịch sử văn học làm tiêu chí để lựa chọn tác phẩm dạy ở mỗi lớp. Chẳng hạn, CT lớp 8 học các thể loại: truyện, kí Việt Nam 1900 – 1930; tuý bút hiện đại Việt Nam; ca dao; thơ trung đại Việt Nam; thơ Đường; thơ hiện đại Việt Nam; kịch dân gian Việt Nam; tục ngữ; nghị luận hiện đại Việt Nam.

CT Ngữ văn 2018 tiếp tục quan niệm dạy đọc hiểu văn bản theo thể loại và kiểu văn bản của CT Ngữ văn 2006; chỉ khác là không xếp theo giai đoạn văn học sử mà tập trung vào đặc trưng thể loại và kiểu văn bản; lấy các tiểu loại để xây dựng CT mỗi lớp. Chẳng hạn, cũng là truyện nhưng lớp 6 học *truyện thuyết, cổ tích, đồng thoại, truyện ngắn hiện đại*; nhưng lên lớp 8 là *truyện lịch sử, truyện cười, truyện ngắn và tiểu thuyết hiện đại*,... Cũng là văn bản thông tin, lớp 6 học *thuyết minh, thuật lại một sự kiện*; Lớp 7 là *Giới thiệu quy tắc, luật lệ của một hoạt động hoặc trò chơi*; nhưng lên lớp 8 là kiểu văn bản thuyết minh *giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách, bộ phim*,...

Việc tổ chức theo thể loại và kiểu văn bản không phân biệt giai đoạn xuất phát từ quan niệm không nặng về dạy văn học sử, tránh được tình trạng lớp sau học tác phẩm dễ hơn lớp trước và để thực hiện tích hợp với kĩ năng viết và nói – nghe một cách thuận lợi. Vì lớp nào cũng học ba loại: văn bản văn học (truyện và thơ,...), văn bản nghị luận và văn bản thông tin, nên yêu cầu về viết sẽ phải bám sát các ngữ liệu văn bản phân đọc hiểu. Tránh được tích hợp một cách gượng ép như một số bài ở CT Ngữ văn 2006.

SGK *Ngữ văn* cần tổ chức dạy đọc hiểu theo thể loại và kiểu văn bản thông qua các tác phẩm tiêu biểu để HS biết cách đọc dựa vào đặc điểm của thể loại đó. Cần tập trung dạy 2 – 3 văn bản cùng thể loại và kiểu văn bản trong một bài mới có thể bước đầu hình thành cách đọc. Chỉ có thể dạy mô hình đọc các thể loại chứ không có cách đọc theo đề tài, chủ đề. Các lớp lặp lại yêu cầu đọc, dù tiểu loại có khác, nhưng vẫn mang đặc điểm chung của thể loại lớn. Qua nhiều bài, nhiều lớp như thế, HS sẽ biết cách đọc.

Dạy học đọc hiểu theo yêu cầu thể loại và kiểu văn bản là hướng tới phát triển năng lực đọc (năng lực ngôn ngữ) và năng lực thưởng thức, cảm thụ văn học (năng lực văn học). Thông qua nội dung của các văn bản – tác phẩm được dạy mà giáo dục tư tưởng, nhân cách cho HS; đây chính là góp phần phát triển phẩm chất. Như thế có thể thấy, việc dạy học theo thể loại không xa lạ; cái khó nhất chỉ là các thầy cô chuyển từ dạy theo lối giảng văn sang tổ chức cho HS đọc hiểu theo đặc điểm thể loại và kiểu văn bản.

## 2. Dạy đọc hiểu văn bản văn học

Văn bản văn học trước hết là một văn bản ngôn từ; vì thế, cũng cần tuân thủ cách đọc một văn bản nói chung. Tuy nhiên, văn bản văn học có những đặc điểm riêng nên cần có cách đọc phù hợp.

Văn bản văn học là sản phẩm của tưởng tượng, sáng tạo; là mô hình cuộc sống được phản ánh bằng nghệ thuật, thể hiện cách nhìn và thái độ của người viết. Văn bản văn học được cố định bởi hệ thống kí hiệu ngôn từ, nhưng ý nghĩa của nó rất phong phú do sự chi phối, tương tác của nhiều yếu tố khác nhau. Ngôn ngữ văn học là ngôn ngữ lạ hoá. Cấu trúc văn bản văn học là một cấu trúc mở, có nhiều khoảng trống về nghĩa,... Khi dạy học đọc hiểu văn bản văn học, GV cần chú ý:

a) Tổ chức cho HS khám phá văn bản theo một quy trình giải mã văn bản nghệ thuật, chỉ ra sự phù hợp giữa các kí hiệu hình thức văn bản ngôn từ và nội dung, tư tưởng. Chú trọng các yêu cầu đọc hiểu từ nhận biết tính toàn vẹn, chỉnh thể trong tiếp nhận đến yêu cầu khám phá tư tưởng, chủ đề, cảm hứng và tình cảm, thái độ của tác giả thể hiện qua hình thức cụ thể của văn bản; liên hệ, mở rộng để phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó, biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống.

b) Hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa của văn bản văn học một cách tổng hợp. Trước hết là coi trọng văn bản ngôn từ, phân tích cái lí của những hình thức ngữ âm, chữ, từ, câu, đoạn, vần, nhịp, hình ảnh, chi tiết, nhân vật, sự kiện, không gian, thời gian, biểu tượng,... Để hiểu tác phẩm, người đọc không thể thoát li văn bản. Đọc hiểu văn bản văn học cũng là đi tìm ý đồ sáng tạo, tình cảm, tư tưởng của tác giả gửi gắm trong đó. Tuy nhiên, cần thận trọng trong việc diễn giải ý đồ, tư tưởng của tác giả. Việc đề cao vai trò người đọc của lí thuyết tiếp nhận đã chi phối mạnh mẽ cách dạy học đọc hiểu văn bản văn học. Khi dạy, GV cần chú ý khai thác vốn hiểu biết đã có của HS, khuyến khích sự tìm tòi, liên hệ với hoàn cảnh của cá nhân,... để chỉ ra thông điệp, phát hiện ý nghĩa, góp phần lấp đầy “khoảng trống” của văn bản. Kết quả diễn giải ý nghĩa của văn bản phải có sự thống nhất ở cả ba phương diện: cấu trúc văn bản, ý đồ tác giả và vai trò người đọc.

c) Tuỳ vào đối tượng HS từng cấp, lớp và thể loại văn học mà vận dụng kết hợp các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực HS như: đàm thoại, diễn giảng, nêu vấn đề, đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, hướng dẫn ghi chép, phiếu học tập, nhật kí đọc sách, tổ chức thảo luận, chuyển thể tác phẩm văn học, vẽ tranh, làm phim, trải nghiệm tình huống,...

Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản, đồng thời, hình thành kĩ năng đọc. Các câu hỏi như nêu cảm nhận chung về văn bản, nhận biết các chi tiết quan trọng, nhân vật, cốt truyện,...; giải mã và kiến tạo ý nghĩa cho văn bản; phân tích, đánh giá được vai trò của các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung; khái quát được chủ đề, tư tưởng, cảm hứng, triết lí nhân sinh được thể hiện trong văn bản; liên hệ nội dung của tác phẩm với kiến thức và trải nghiệm cá nhân để từ



đó rút ra những bài học về cuộc sống. Động viên HS nói ra suy nghĩ và cảm nhận của riêng mình, khuyến khích sự khác biệt,...

Hình thành kỹ năng đọc hiểu cho HS không thể vội vã mà nên theo hướng “mưa dầm thấm lâu”. Với mỗi văn bản, GV chỉ cần khơi gợi để HS tìm kiếm một vài nội dung sâu sắc và hình thức nghệ thuật độc đáo, lí thú; đừng tham lam, ôm đồm với mong muốn nhồi nhét tất cả những gì mình hiểu về tác phẩm ấy vào đầu người học. Với các văn bản khó, kết quả giờ học có khi chỉ để lại trong các em một ấn tượng hoặc giúp HS thấy rằng: Hiểu được tác phẩm văn học cũng không dễ, thậm chí, có khi không hiểu được. Như thế cũng là có ích rồi.

### 2.1. Dạy đọc hiểu văn bản truyện

a) Bài 1, đọc truyện ngắn, gồm các văn bản:

+ *Tôi đi học* (Thanh Tịnh)

+ *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam)

+ *Người mẹ vườn cau* (Nguyễn Ngọc Tư)

+ *Chuối hạt cườm màu xám* (Đỗ Bích Thuý)

Trong 4 văn bản trên, có 2 văn bản kế thừa lại SGK Ngữ văn trước đây là *Tôi đi học* và *Gió lạnh đầu mùa*. Hai văn bản mới là *Người mẹ vườn cau* và *Chuối hạt cườm màu xám*.

– Truyện ngắn *Tôi đi học* (Thanh Tịnh) và *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam) là hai truyện ngắn nổi tiếng, đã có trong CT cũng như SGK nhiều lần và trở nên hết sức quen thuộc với GV Ngữ văn. Thanh Tịnh và Thạch Lam cũng là hai tác giả tiêu biểu cho dòng văn xuôi trữ tình đầu thế kỉ XX cùng với một số nhà văn khác như Hồ ZĐánh (*Chân trời cũ*), Xuân Diệu (*Phấn thông vàng*),... GV cần đọc thêm một số truyện ngắn dạng này và tìm hiểu thêm về tác giả qua các phương tiện khác nhau, thuận tiện nhất là qua Internet. Việc vào các nguồn tài nguyên tìm hiểu tư liệu, không chỉ nhằm thu thập các thông tin phục vụ trực tiếp cho bài giảng mà từ đó biết cách để hướng dẫn HS truy cập, thu thập, phân tích, phân loại, lựa chọn và đánh giá các thông tin thu được.

– Truyện *Người mẹ vườn cau* của Nguyễn Ngọc Tư, một nhà văn Nam Bộ có nhiều truyện ngắn, tản văn rất đặc sắc về mảnh đất phương Nam đầy nắng gió, với những con người chân chất, hiền lành mà nặng nghĩa nặng tình. Cũng trong bài học này, HS được đọc truyện *Chuối hạt cườm màu xám* của nữ nhà văn quân đội Đỗ Bích Thuý, một cây bút chuyên viết về miền núi phía Bắc. Đây cũng là một truyện ngắn không có sự kiện, xung đột gì lớn nhưng chứa đựng một nội dung, tình cảm đầy tính nhân văn. Cách dựng tình huống truyện của nhà văn cũng rất hấp dẫn, bất ngờ.

Có thể thấy, truyện ngắn trong bài học này được tuyển chọn theo một mô hình truyện viết về những câu chuyện giản dị, đời thường nhưng rất sâu sắc, giàu chất thơ; nội dung bài học này xoay quanh các đề tài gần gũi với tuổi học trò, đều là những truyện ngắn giản dị mà giàu ý nghĩa nhân văn.

Với 4 văn bản của Bài 1 nêu trên, *Ngữ văn 8* dạy cho HS cách đọc truyện theo đặc điểm thể loại chính là nhằm phát triển năng lực đọc với các yêu cầu cụ thể. Mặt khác, từ nội dung của 4 văn bản ấy mà giáo dục tư tưởng, tình cảm, nhân cách cho HS, chính là hướng đến phát triển phẩm chất. Qua một bài học, đạt được cả mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực là thế.

b) Bài 4, dạy đọc hiểu hài kịch và truyện cười

Bài 4 tập trung vào 2 thể loại hài kịch và truyện cười. Sở dĩ ghép vì 2 thể loại này có mục tiêu chung là dùng tiếng cười để phê phán, châm biếm những thói hư tật xấu, những hạn chế cần phê phán trong cuộc sống con người. Các văn bản này lại thường sử dụng chung một số thủ pháp gây cười, biện pháp châm biếm,...

Văn bản hài kịch được học gồm:

- + *Đổi tên cho xã* (trích *Bệnh sĩ* của Lưu Quang Vũ).
- + *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* (trích *Trường giả học làm sang* của Mô-li-e).

Văn bản truyện cười gồm:

- + *Cái kính* (A-dít Nê-xin).
- + *Thi nói khoác* và *Treo biển* (truyện cười dân gian).

Văn bản *Đổi tên cho xã* là văn bản trích từ vở hài kịch *Bệnh sĩ* nổi tiếng của Lưu Quang Vũ, nhưng với GV Ngữ văn, đây là văn bản mới. SGK đã tóm tắt nội dung vở kịch này để HS biết bối cảnh của đoạn trích. GV cần tìm đọc cả vở kịch *Bệnh sĩ* để nắm được nội dung của toàn bộ tác phẩm. Nội dung đoạn trích *Đổi tên cho xã* chỉ là màn mở đầu, tái hiện lễ đổi tên xã Cà Hạ thành xã Hùng Tâm. Tuy vậy, đoạn trích đã thể hiện rõ đặc điểm của một kịch bản hài cả về nội dung và hình thức.

Văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* của Mô-li-e, một nhà văn, tác giả người Pháp với nhiều tác phẩm hài kịch nổi tiếng. Đây là văn bản kế thừa trong CT và SGK *Ngữ văn* (2006) nên đã quen thuộc với GV. Tuy vậy, GV cần tìm hiểu văn bản với yêu cầu mới, nhất là mô hình câu hỏi đọc hiểu cuối văn bản trong SGK. Cũng như văn bản *Đổi tên cho xã*, khi dạy, GV cần chú ý làm rõ đặc điểm hài kịch và hình thức trình bày một văn bản thơ, truyện hoặc kí, ... Và đây cũng không phải là vở kịch diễn trên sân khấu.

Nội dung truyện cười *Cái kính* của Nê-xin, nhà văn Thổ Nhĩ Kỳ, một nhà văn nổi tiếng, có nhiều tác phẩm truyện cười rất quen thuộc với bạn đọc Việt Nam như *Những người thích đùa*, *Chát xình! Chát chát bùm!*, *Truyện cười của Azit Nê-xin*, ... Truyện *Cái kính* kể lại câu chuyện một người bị bệnh tương, mắt bình thường nhưng vì ám ảnh mắt mình bị bệnh nên đi khám bác sĩ. Mỗi bác sĩ phán một kiểu khác nhau, ngược nhau, ...

Truyện *Thi nói khoác* là một truyện cười dân gian Việt Nam (cần chú ý có nhiều truyện mang tên *Thi nói khoác*), lần đầu có trong SGK, dạy đọc hiểu cho HS lớp 8.

c) Bài 6, đọc hiểu truyện

Bài 6 trong *Ngữ văn 8* tập trung vào đọc hiểu truyện, gồm các văn bản:

- + *Lão Hạc* (Nam Cao).
- + *Trong mắt trẻ* (trích *Hoàng tử bé* của Ê-xu-pe-ri).



- + *Người thầy đầu tiên* (Ai-ma-tốp).
- + *Cố hương* (Lỗ Tấn).

Trong đó có các văn bản quen thuộc như *Lão Hạc*, *Cố Hương*. Văn bản *Lão Hạc* đã được dạy trong CT và SGK 2006 (*Ngữ văn 8*, tập một). Tuy nhiên, với CT 2018, văn bản này được học lại với yêu cầu làm rõ đặc điểm của truyện: đề tài, chủ đề, nhân vật, một số nét đặc sắc nghệ thuật,... Đối với HS lớp 8, GV dạy văn bản *Lão Hạc* chủ yếu tập trung vào nhân vật lão Hạc. Từ hoàn cảnh, tính cách, tâm lí nhân vật đều tiêu biểu cho người nông dân trước Cách mạng Tháng 8, thể hiện những nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của tác giả. Chú ý vào những phương diện này cũng là để dạy cách viết bài văn phân tích một tác phẩm truyện theo hướng tích hợp giữa đọc hiểu và viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật.

Văn bản *Cố hương*, chủ yếu để HS tự đọc và tự đánh giá kết quả đọc theo các câu hỏi nêu trong SGK.

Truyện *Người thầy đầu tiên* cũng đã học trong CT 2006 nhưng là trích đoạn *Hai cây phong* – đoạn mở đầu, chủ yếu miêu tả hai cây phong, vì thế, không đáp ứng được yêu cầu dạy truyện của CT 2018 như: cốt truyện, nhân vật, xung đột, biến cố, lời người kể chuyện, điểm nhìn,... Vì thế, *Ngữ văn 8* chọn đoạn trích khác. Đoạn có mâu thuẫn, xung đột và giải quyết mâu thuẫn rõ nhất của truyện.

Đoạn trích *Trong mắt trẻ* trích từ tiểu thuyết *Hoàng tử bé* của Xanh-to Ê-xu-pe-ri, là văn bản mới. Đây là một tác phẩm rất nổi tiếng của nhà văn Pháp đã dịch ra hàng trăm thứ tiếng; tuy là một truyện viết cho thiếu nhi, song mang nhiều tư tưởng và triết lí sâu sắc. Cuộc hội ngộ lí thú và chia tay bất ngờ với hoàng tử bé không chỉ để lại trong nhân vật “tôi” bóng dáng dễ thương của em mà còn ghi dấu ấn sâu đậm trong mỗi người những tình cảm trong sáng, thấm thiết, những hi vọng đẹp đẽ, những giá trị tinh thần chân chính. Do vậy, bên cạnh việc làm rõ những đặc trưng cơ bản của văn bản tự sự, GV cần chú ý đến nội dung ấy trong quá trình hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản.

- d) Bài 8, dạy đọc hiểu truyện lịch sử và tiểu thuyết
- + *Quang Trung đại phá quân Thanh* (Ngô gia văn phái).
- + *Bên bờ Thiên Mạc* (Hà Ân).
- + *Đánh nhau với cối xay gió* (trích *Đôn ki-hô-tê* – Xéc-van-tét)
- + *Tức nước vỡ bờ* (trích *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố)

Bài 8 dạy hai thể loại truyện lịch sử và các trích đoạn tiểu thuyết. Truyện lịch sử gồm hai văn bản trong đó văn bản *Quang Trung đại phá quân Thanh* (Ngô gia văn phái) đã có trong SGK 2006. Văn bản *Bên bờ Thiên Mạc* (Hà Ân) là văn bản mới. Về lí thuyết, truyện lịch sử có nội hàm khá rõ, dễ phân biệt, nhưng trong thực tế lại hay nhầm lẫn. Khái niệm *truyện lịch sử* được hiểu là loại truyện có nội dung liên quan đến các nhân vật và sự kiện lịch sử. Tuy nhiên, truyện lịch sử không chỉ đơn thuần liệt kê các sự kiện, kể về những con người có thật mà còn được nhà văn hư cấu, tưởng tượng, bổ sung, sáng tạo thành những hình tượng văn HS động.

Vì thế, khi đọc và xác định một văn bản có phải truyện lịch sử không, GV cần xem xét hai phương diện cơ bản:

– Thứ nhất, cốt truyện có liên quan đến nhân vật và sự kiện lịch sử dân tộc, một đất nước nào đó. Các sự kiện, sự việc cũng là những dấu ấn lịch sử lớn lao được sử sách truyền tụng, ai cũng biết.

– Thứ hai, câu chuyện ấy cần được viết theo thể loại truyện. Nghĩa là có sự sáng tạo của nhà văn trong việc kể lại câu chuyện, sắp xếp các sự kiện, nhân vật theo một ý đồ nhất định của tác giả nhằm thể hiện nội dung, ý nghĩa tác phẩm. Ngoài ngôn ngữ truyện lịch sử phải phù hợp với bối cảnh của giai đoạn lịch sử mà truyện tái hiện. Thông qua các yếu tố từ ngữ, cách nói, lời nhân vật, cách miêu tả, trần thuật,... tác giả tái hiện lại không khí, sự kiện và con người lịch sử một cách sinh động,... Tóm lại, nếu thiếu bàn tay sáng tạo của nhà văn lớn thì cũng không thành truyện lịch sử.

Hai trích đoạn tiểu thuyết *Đánh nhau với cối xay gió* (trích *Đôn ki-hô-tê* – Xéc-van-tét) và *Tức nước vỡ bờ* (trích *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố) đều là những văn bản quen thuộc đã có trong CT và SGK 2006.

## 2.2. Dạy đọc hiểu văn bản thơ

a) Bài 2, đọc hiểu thơ sáu chữ, bảy chữ gồm các văn bản:

+ *Nắng mới* (Lưu Trọng Lu).

+ *Nếu mai em về Chiêm Hoá* (Mai Liễu).

+ *Đường về quê mẹ* (Đoàn Văn Cừ).

+ *Quê người* (Vũ Quần Phương).

Toàn bộ bốn văn bản trong bài này đều là văn bản mới theo yêu cầu của CT. Có một bài thơ sáu chữ là *Nếu mai em về Chiêm Hoá*, ba bài thơ bảy chữ là *Nắng mới*, *Đường về quê mẹ* và *Quê người*. Hai nhà thơ trước Cách mạng Tháng 8 (1945) là Đoàn Văn Cừ và Lưu Trọng Lu và hai tác giả sau 1945 là Vũ Quần Phương và Mai Liễu; trong đó, Mai Liễu là nhà thơ dân tộc Tày ở Tuyên Quang.

Sở dĩ có bài đọc hiểu về *thơ sáu chữ, bảy chữ* vì cần tích hợp với phần viết: CT yêu cầu HS lớp 8 tập làm thơ sáu chữ, bảy chữ. Hơn nữa, *thơ sáu chữ, bảy chữ* vốn là thể thơ quen thuộc, gần gũi với HS; có nhiều bài thơ hay, vừa dạy cách đọc, vừa làm ngữ liệu cho việc tập làm thể thơ này. Cũng như CT 2006, việc cho HS tập làm các thể thơ quen thuộc không nhằm đào tạo các nhà thơ mà mục tiêu chính là giúp các em nắm vững đặc điểm các thể thơ; từ đó mà đọc hiểu và khám phá các thể thơ ấy tốt hơn. Tất nhiên, cũng qua đó tạo cho các em niềm yêu thích đối với việc làm thơ.

Cả 4 bài thơ đều tập trung vào chủ đề: tình cảm yêu thương đối với những người thân trong gia đình và quê hương xứ sở. Về hình thức, các văn bản chọn học trong bài này đều là các bài thơ rất cô đọng, có sức gợi mở, lan toả cảm xúc cho người đọc. Các văn bản ấy hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của CT Ngữ văn 2018, giúp HS: Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.





b) Bài 7, dạy đọc hiểu thơ Đường luật

Thơ Đường luật được CT quy định dạy chính thức trong CT 2018, lớp 8 với hai thể thơ tứ tuyệt và thất ngôn bát cú với yêu cầu: Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối,... SGK *Ngữ văn 8* có các văn bản sau đây: *Mời trầu* (Hồ Xuân Hương), *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương), *Cảnh khuya* (Hồ Chí Minh), *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan). Đây là các bài thất ngôn bát cú và tứ tuyệt viết về chủ đề thiên nhiên, cuộc sống, tình người và lồng ghép yêu cầu nhận biết đặc điểm của thơ có yếu tố trào phúng.

Do các bài thơ Đường luật đều ngắn nên bài học này có 5 văn bản nhằm giới thiệu thêm với HS những bài thơ tiêu biểu. Trong năm văn bản này, hầu hết quen thuộc và có trong CT, SGK 2006 và trước đây như bài *Mời trầu* (Hồ Xuân Hương), *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương), *Xa ngắm thác núi Lư* (Lý Bạch), *Cảnh khuya* (Hồ Chí Minh), *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan)

Những văn bản thơ Đường luật trong bài này đều tập trung vào chủ đề ngợi ca thiên nhiên, cuộc sống và tình cảm con người.

Có thể thấy, các văn bản thơ được chọn học ở hai bài trong sách *Ngữ văn 8* vừa bảo đảm nguyên tắc kế thừa và đổi mới; vừa đáp ứng được các yêu cầu về đọc hiểu thơ của CT 2018. Các văn bản thơ được chọn đều tiêu biểu cho thành tựu của văn học với những tác giả có tên tuổi; có thơ Việt Nam và thơ nước ngoài; có tác giả người Kinh và có tác giả người dân tộc thiểu số (Mai Liễu – người dân tộc Tày). Các bài thơ ấy vừa giúp cho việc rèn luyện kỹ năng đọc hiểu thơ, vừa tích hợp với yêu cầu của kỹ năng viết (tập làm thơ sáu chữ, bảy chữ), vừa góp phần làm giàu có tâm hồn cho HS về tình cảm gia đình.

### 2.3. Nói thêm về dạy tìm hiểu tác giả trong phân đọc hiểu

SGK trước đây (CT 2006 và trước đó) thường có mục “Tiểu dẫn” và sách THCS có mục chú thích (\*) giới thiệu tác giả và tác phẩm tương đối kỹ.

Khi xây dựng mô hình sách *Ngữ văn* (CD), chúng tôi đã trao đổi rất kỹ về sự thay đổi mục giới thiệu tác giả, tác phẩm này. Sách *Ngữ văn* (CD) thường chỉ nêu tên tác giả năm sinh, năm mất (nếu có), quê quán để biết bối cảnh thời đại nhà văn sống. Sau đó, yêu cầu: “Tìm hiểu thêm thông tin về nhà văn / nhà thơ,... Lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin cần thiết giúp đọc hiểu văn bản này.”. Sự thay đổi ấy dựa trên cơ sở nào và khi dạy GV nên vận dụng ra sao?

Thứ nhất, CT *Ngữ văn* 2018 chủ trương dạy đọc hiểu văn bản là chính; không dạy đọc hiểu tác giả. Yêu cầu đọc hiểu một tác giả chỉ nêu trong phần chuyên đề học tập tự chọn, để những HS yêu thích kiến thức *ngữ văn* chuyên sâu mới phải học.

Thứ hai, xuất phát từ quan niệm, đối với mỗi nhà văn, nhà thơ tác phẩm là quan trọng nhất. Đó là yếu tố quyết định cho tên tuổi và vinh quang của tác giả. Yêu cầu đọc hiểu tập trung vào văn bản, tất cả các yếu tố khác, trong đó có tác giả đều không thay cho việc tìm hiểu chính văn bản. Việc in ảnh chân dung các nhà văn, SGK (CD) có quy định rất rõ ràng: Trừ các tác giả nổi tiếng trước Cách Mạng Tháng 8, sách chỉ giới thiệu ảnh chân dung của những tác giả được Giải thưởng Hồ Chí Minh hoặc giải thưởng Nhà nước. Vì thế, không phải tác giả nào cũng có ảnh chân dung trong sách.

Thứ ba để hiểu văn bản cũng cần hiểu biết tác giả. Đúng thế, nhưng không phải tất cả các thông tin về tác giả đều giúp cho việc hiểu tác phẩm, nhất là thông tin về tiểu sử đời tư nhà văn. Nghĩa là có một số thông tin (ít thôi) về tác giả, có ích trong việc khám phá văn bản. Vậy đưa vào SGK, thậm chí yêu cầu thuộc các thông tin về ngày sinh, tháng đẻ, tóm tắt quá trình công tác và danh mục hàng chục tên tác phẩm của nhà văn để làm gì? Rồi ra đề kiểm tra hỏi cả về những thông tin ấy, buộc HS phải học thuộc lòng,... Trong khi những điều đó không giúp gì cho việc hiểu câu chữ và ý nghĩa của văn bản.

Thứ tư và cũng là lí do rất quan trọng, yêu cầu của CT 2018 đòi hỏi dạy học theo hướng phát triển năng lực. Để phát triển năng lực đọc cần giúp HS biết cách chú ý các thông tin quan trọng làm cơ sở cho việc hiểu văn bản, trong đó có thông tin về tác giả. Thông tin về tác giả trên mạng rất đa dạng, phong phú, HS muốn biết chỉ cần gõ tên tác giả vào công cụ tìm kiếm là có ngay và được cung cấp rất nhiều thông tin. Đương nhiên không phải thông tin nào cũng có ích cho việc hiểu văn bản. Vì thế, cần dạy cho HS biết tìm kiếm, phân biệt, lựa chọn, đánh giá thông tin,...

Các lí do nêu trên là cơ sở để sách *Ngữ văn* (CD) không cung cấp nhiều về tiểu sử tác giả mà yêu cầu HS tự tìm kiếm và lựa chọn. GS. Trần Đình Sử cho rằng: “Ở Việt Nam, khái niệm tác giả đã bị huyền thoại hoá, thần thánh hoá, tuyệt đối hoá”. Ông cho rằng “nên giảm tông huyền thoại hoá tác giả để nâng cao vị thế người đọc. Trong văn học, tiểu sử tác giả không có ý nghĩa gì nhiều,...”. Vậy khi dạy mục tác giả, GV cần chú ý gì?

a) Khi dạy, không nên mất quá nhiều thời gian vào mục này, GV cần hướng dẫn HS tìm kiếm thêm thông tin về tác giả bằng các phương tiện khác nhau, sau đó trên lớp tổ chức cho HS trao đổi thảo luận các thông tin tìm được, giúp các em sàng lọc, lựa chọn ghi lại các thông tin có ích cho việc hiểu văn bản. Có nghĩa là tận dụng thế mạnh của công nghệ thông tin, dạy HS cách tìm kiếm, thu thập và xử lí thông tin hơn là cung cấp thông tin có sẵn trong SGK và bắt các em phải ghi nhớ máy móc.

b) Việc tìm hiểu tác giả nên yêu cầu HS làm ở nhà. Trên lớp GV chỉ cần hỏi và lưu ý những thông tin về tác giả có ý nghĩa, giúp hiểu văn bản hơn. Thường là cần chú ý: i) bối cảnh văn hoá – xã hội thời đại nhà văn sống; ii) một số yếu tố chi phối đề tài, cảm hứng và phong cách sáng tác của tác giả,... Nhưng ngay cả các chi tiết vừa nêu cũng chỉ chú ý khi chúng giúp soi sáng, hiểu văn bản hơn; còn nếu không thì cũng thôi, không cần dạy.

c) Hãy dành nhiều thời gian, giúp HS tập trung vào những tín hiệu quan trọng và giàu ý nghĩa của văn bản. Từ câu chữ, hình thức, kết hợp với tri thức và vốn sống của chính mình để đọc ra ý nghĩa, thông điệp nổi, chìm trong văn bản. Tự đối chiếu, đối thoại với ý nghĩa ấy mà hiểu bản thân hơn và điều chỉnh cách sống của chính mình.

### 3. Dạy đọc hiểu văn bản nghị luận

#### 3.1. Bài 5, đọc hiểu Nghị luận xã hội

Các văn bản tập trung vào nghị luận trung đại với các tác phẩm nổi tiếng như *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *Nước Đại Việt ta* (trích *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi),



*Chiều dơi đò* (Lý Công Uân). Ngoài ra, còn có văn bản nghị luận hiện đại là *Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?* (Đương Trung Quốc) và *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* (Vũ Khoan). Chủ đề nổi bật của bài nghị luận này là yêu nước và tự hào dân tộc.

**3.2.** Bài 9, đọc hiểu Nghị luận văn học, gồm các bài liên quan đến các văn bản đã đọc trong *Ngữ văn 8* như *Vẻ đẹp của bài thơ “Cánh khuya”* (Lê Trí Viễn), *Chiều sâu của truyện “Lão Hạc”* (Văn Giá), *Nắng mới, áo đỏ và nét cười đen nhánh* (viết về bài thơ “Nắng mới”) của Lê Quang Hưng, *“Hoàng tử bé” – một cuốn sách diệu kì*. Các văn bản trong bài 9 đều tập trung vào chủ đề về đẹp của các tác phẩm thơ văn và tích hợp với các bài đọc hiểu để vừa dạy cho HS cách đọc văn bản nghị luận văn học, vừa ôn lại những văn bản đã học.

CT 2018 chủ trương bắt đầu dạy đọc hiểu văn bản nghị luận từ tiểu học (HS lớp 3 “Viết được đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích hoặc không thích một nhân vật trong câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.”; CT lớp 4: “Viết được đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe. Trình bày được lí lẽ để củng cố cho một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống.”; CT lớp 5: “Viết được đoạn văn nêu lí do vì sao tán thành hoặc phản đối về một hiện tượng, sự việc có ý nghĩa trong cuộc sống.”).

Ở cấp THCS, mục đích và yêu cầu đọc văn bản nghị luận chỉ là: HS nhận biết được đặc điểm cơ bản của loại văn bản này; tức là nhận biết được các yếu tố ý kiến, lí lẽ và bằng chứng (dẫn chứng) trong văn bản nghị luận. Cụ thể là khi đọc văn bản nghị luận, các em nhận biết được, trong văn bản này đâu là ý kiến; đâu là lí lẽ và dẫn chứng. Ý kiến thường thể hiện ở nhan đề cho nên cần chú ý nhan đề văn bản, chưa cần yêu cầu HS phải nhận xét, đánh giá về ý nghĩa, nội dung và ngôn ngữ trong văn bản nghị luận. Dạy đọc văn bản nghị luận với sách *Ngữ văn 8*, GV cần chú ý một số điểm sau:

- Tổ chức cho HS đọc kĩ văn bản nghị luận trong SGK (thường rất ngắn), tìm hiểu các từ ngữ khó; không cần quá đi sâu vào tìm hiểu tác giả bài nghị luận.
- Tổ chức cho HS tìm hiểu các câu hỏi trong SGK.
- Tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận kết quả tìm hiểu các câu hỏi theo trình tự đã nêu trong SGK, trên cơ sở đó, GV tổng kết lại nội dung của mỗi câu.

#### **4. Dạy đọc hiểu văn bản thông tin**

Văn bản thông tin trong *Ngữ văn 8* gồm 2 bài

– Bài 3. Giải thích một hiện tượng tự nhiên. Sách *Ngữ văn 8* chọn các văn bản viết về hiện tượng: *Sao băng, Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI, Lũ lụt là gì? – Nguyên nhân và tác hại, Vì sao chim bồ câu không bị lạc đường?* Đây đều là các hiện tượng tự nhiên vừa quen thuộc, lí thú vừa rất có ý nghĩa giáo dục với HS.

– Bài 10. Giới thiệu một cuốn sách, một bộ phim đã xem, gồm các văn bản *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* – tác phẩm không bao giờ cũ dành cho thiếu nhi, Bộ phim “Người cha và con gái”, Cuốn sách “Chìa khoá vũ trụ của Gioóc-giơ”, Tập truyện “Quê mẹ” của nhà văn Thanh Tịnh. Đây là các văn bản thông tin tập trung thuyết minh giới thiệu giá trị của một cuốn sách, bộ phim.

Văn bản thông tin (informational text) là văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin về con người, sự vật, hiện tượng hoặc hướng dẫn thực hiện hoạt động dựa trên các số liệu, sự kiện khách quan và kiến thức khoa học. Văn bản thông tin rất phổ biến trong xã hội dưới dạng các bài báo, tạp chí, từ điển, SGK, sách viết về danh nhân, sách hướng dẫn (du lịch, sử dụng thuốc, nấu ăn,...), pa-nô, áp phích,... Văn bản thông tin thường được trình bày bằng kênh chữ kết hợp với các kênh khác như hình ảnh, âm thanh,... nên văn bản thông tin thường là văn bản đa phương thức (multimodal text). Do tính phổ biến và hành dụng cao nên trong cuộc sống HS phải đọc văn bản thông tin còn nhiều hơn cả thơ văn. Đọc và hiểu sai một truyện ngắn, bài thơ cũng đã không nên nhưng đọc và hiểu sai một hướng dẫn sử dụng thuốc trị bệnh,... thì rất nguy, có khi chết người. Hướng dẫn thuốc cũng như các cẩm nang hướng dẫn khác đều là văn bản thông tin.

Dạy văn bản thông tin cần chú ý giúp HS nhận biết được các đặc điểm hình thức của văn bản thông tin và vai trò tác dụng của các hình thức ấy trong việc thể hiện nội dung thông tin. Các yếu tố hình thức thường thấy của văn bản thông tin như nhan đề, sa pô, các đề mục, các chữ in đậm, các kí hiệu, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh,... GV cần tập trung giúp HS nhận biết được đặc điểm của một văn bản thông tin hơn là yêu cầu ghi nhớ về nội dung các thông tin trong đó. Nên tập trung vào giúp HS nhận biết:

- Đặc điểm hình thức của văn bản thông tin thể hiện ở cách trình bày (ví dụ: nhan đề, sa pô, tiêu mục, tiểu mục, loại chữ đậm, các kí hiệu gạch đầu dòng và số thứ tự, các công cụ hỗ trợ đồ hoạ như biểu đồ, đồ thị, hình minh hoạ và ảnh,...). Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được mục đích của người viết. Từ đó, thấy ý nghĩa và tác dụng của cách trình bày trong văn bản.

- Cách triển khai ý tưởng thông tin trong văn bản (ví dụ: các văn bản trong *Ngữ văn 8* chủ yếu triển khai theo phân loại đối tượng,...). Tìm hiểu thông tin chi tiết trong văn bản; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản; đánh giá được ý nghĩa của những thông tin đó với thực tiễn đời sống.

- Tác dụng của phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; sự kết hợp của kênh chữ và kênh hình trong việc truyền tải thông tin đến người đọc. Kết nối với hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống cá nhân và các hoạt động tra cứu khác để hỗ trợ việc tìm hiểu và vận dụng thông tin từ văn bản. Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân.

Dạy học đọc hiểu văn bản thông tin nhằm đáp ứng một nhu cầu thực tế rất quan trọng. Bất kì một HS cũng như người lao động bình thường nào, hằng ngày đều đọc rất nhiều văn bản thông tin, nhưng không phải ai cũng có kĩ năng đọc loại văn bản này một cách thành thạo. Biết đọc một hướng dẫn sử dụng thuốc (văn bản thông tin) đôi khi quan trọng hơn nhiều nhu cầu đọc một bài thơ (văn bản văn học).



### III. DẠY THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

#### 1. Định hướng chung

Nội dung và cách dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông đã qua nhiều lần đổi mới. Trước năm 2000, nội dung về tiếng Việt được tách hẳn ra thành SGK riêng. Sau năm 2000, nhập lại theo yêu cầu tích hợp “3 trong 1”. Trước đây, dạy tiếng Việt theo quan điểm hệ thống nặng về cung cấp kiến thức, phân tích cấu trúc, dạy tiếng Việt mô phỏng như CT đại học nên rất hàn lâm, rất nặng. Từ sau năm 2000, dạy học tiếng Việt thay đổi theo định hướng giao tiếp, hướng đến yêu cầu HS biết vận dụng là chính, bớt đi các kiến thức hàn lâm khó hiểu. Nhưng nhìn chung, thực tế dạy học tiếng Việt vẫn còn nặng nề vì chạy theo nội dung,... Mục tiêu của việc dạy tiếng Việt trong CT 2018 là dạy HS biết vận dụng kiến thức tiếng Việt vào đọc hiểu và viết văn bản có hiệu quả, biết nói và nghe thành thạo. Trong CT, mục tiêu đó được thể hiện ở cột “Yêu cầu cần đạt”, đặt trước cột “Nội dung” (kiến thức tiếng Việt và văn học), có nghĩa kiến thức chỉ là phương tiện để đạt được yêu cầu (mục tiêu). Năng lực tiếng Việt được thể hiện và đánh giá qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. HS có thể không thuộc khái niệm các đơn vị tiếng Việt, nhưng các em nhận biết đúng, thấy được tác dụng và biết vận dụng các đơn vị ấy vào hoạt động giao tiếp,... là đạt yêu cầu.

Có một số GV lo rằng SGK mới không có bài dạy lí thuyết riêng về các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt mà chỉ nêu bài tập, HS chưa học khái niệm thì rất khó làm bài tập,... Nhưng nếu chú ý, GV sẽ thấy, những bài lí thuyết tiếng Việt trong sách *Ngữ văn* theo CT 2006 cũng đều bắt đầu từ các bài tập. Ví dụ: học *Cụm danh từ* thì bắt đầu bằng ba bài tập, sau đó rút ra ghi nhớ cụm danh từ là gì. Sách *Ngữ văn* mới cũng triển khai như vậy nhưng triệt để hơn: HS đọc trước về kiến thức tiếng Việt ở nhà, lên lớp làm bài tập thực hành, từ đó, hiểu khái niệm về đơn vị, hiện tượng tiếng Việt nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Trong quá trình làm bài tập, nếu HS gặp khó khăn do chưa nắm chắc khái niệm, thầy cô hướng dẫn các em quay trở lại đọc phần *Kiến thức ngữ văn* để làm các bài tập trong SGK. Như thế, sách *Ngữ văn* theo CT 2018 chỉ khác ở cách thức trình bày, tích hợp yêu cầu hình thành lí thuyết vào luyện tập, thông qua thực hành để rút ra lí thuyết; không nặng về trang bị lí thuyết, đồng thời, tăng cường rèn luyện năng lực tự học ở HS,...

#### 2. Nội dung và cách dạy tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 8*

a) Nội dung tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 8* được biên soạn bám sát các đơn vị mà CT *Ngữ văn 2018* đã quy định, gồm:

Nội dung lớn	Nội dung cụ thể
<b>1. Từ ngữ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông dụng.</li> <li>– Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ.</li> <li>– Từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và tác dụng.</li> <li>– Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng.</li> </ul>

<b>2. Ngữ pháp</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Trợ từ và thán từ: đặc điểm và chức năng.</li> <li>– Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng.</li> <li>– Đặc điểm và chức năng của câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm, câu khẳng định và câu phủ định.</li> </ul>
<b>3. Hoạt động giao tiếp</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Biện pháp tu từ đảo ngữ, câu hỏi tu từ: đặc điểm và tác dụng.</li> <li>– Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu.</li> <li>– Các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng.</li> <li>– Kiểu văn bản và thể loại.</li> </ul>
<b>4. Sự phát triển của ngôn ngữ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Từ ngữ toàn dân, từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội: chức năng và giá trị.</li> <li>– Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...</li> </ul>

Nội dung và yêu cầu trên được phân bổ vào các bài học theo hướng tích hợp với các văn bản phân đọc hiểu của mỗi bài.

b) Để dạy tiếng Việt theo yêu cầu của CT 2018, GV cần chú ý:

- Nắm vững quan niệm, mục tiêu, yêu cầu dạy học tiếng Việt của CT 2018 như đã nêu.
- Xác định được các nội dung cốt lõi về tiếng Việt trong phần *Kiến thức ngữ văn* ở mỗi bài học. Sách có thể nêu nhiều bài tập nhằm cung cấp ngữ liệu phong phú cho GV và HS ở nhiều mức độ và đối tượng khác nhau nhưng GV cần xác định được nội dung cốt lõi để tổ chức dạy học. Mỗi nội dung cốt lõi đều được thể hiện ở ba loại bài tập là: i) Nhận biết đơn vị, hiện tượng tiếng Việt; ii) Phân tích (hiểu) tác dụng của đơn vị, hiện tượng ấy; iii) Vận dụng hiểu biết về đơn vị, hiện tượng ấy vào đọc, viết, nói và nghe. Từ việc nhận rõ nội dung cốt lõi và các loại bài tập này, GV quyết định chọn bài tập trong SGK để tổ chức dạy học phù hợp với thời lượng và đối tượng HS, đặc biệt là HS vùng khó.

- Tổ chức cho HS làm các bài tập nêu trong phần *Thực hành tiếng Việt*, qua đó mà hình thành kiến thức. Hãy bắt đầu bằng bài tập nhận biết. Ví dụ với Bài 1 (*Ngữ văn 8*, tập một) học về *trợ từ, thán từ*, GV yêu cầu HS tự đọc định nghĩa *trợ từ, thán từ* ở phần *Kiến thức ngữ văn* (có thể đọc trước ở nhà), rồi bắt đầu bằng bài tập 1 (Tìm trợ từ trong những câu dưới đây và cho biết tác dụng của chúng) và bài tập 2 (Trong các từ in đậm dưới đây, từ nào là trợ từ? Vì sao?). Sách nêu lên các câu có sử dụng *trợ từ* lấy từ văn bản *Tôi đi học* và *Gió lạnh đầu mùa* đã học. GV tổ chức cho HS làm bài tập. HS có thể trả lời đúng hoặc sai; GV cho trao đổi, nếu cần thì đọc lại khái niệm *trợ từ* ở phần *Kiến thức Ngữ văn* để xác định kết quả chính xác. Sau đó, GV chốt lại và lưu ý HS về *trợ từ* như đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*: “Trợ từ là những từ được thêm vào câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ, tình cảm, sự đánh giá hay mục đích phát ngôn của người nói (người viết). Trợ từ gồm hai nhóm:

- + Trợ từ đi kèm các từ ngữ trong câu (*chính, đích, ngay cả, chỉ, những,...*).
- + Trợ từ ở cuối câu (*à, à, ư, nhỉ, nhé, nào, cơ, cơ mà, thôi,...*).



GV cũng có thể tổ chức cho HS tìm hiểu mục *Trợ từ, thán từ* ở phần *Kiến thức Ngữ văn* và thuyết trình (ngắn gọn) về các khái niệm này, sau đó mới làm bài tập. Tuy nhiên, cần chú ý mục tiêu bài học là HS giải các bài tập và biết vận dụng khái niệm ấy vào đọc hiểu, viết và nói – nghe, chứ không phải là nhớ nội dung thuật ngữ tiếng Việt. HS cần nhận biết và thấy được tác dụng của *trợ từ* trong các tình huống giao tiếp hằng ngày cũng như trong tác phẩm văn học.

Với định hướng dạy học tiếng Việt nhằm hỗ trợ đọc hiểu, ngoài việc tập trung vào đơn vị chính, phần tiếng Việt còn góp phần ôn lại các đơn vị đã học có trong văn bản đọc ở bài học ấy, vì các đơn vị tiếng Việt có trong tất cả các bài đọc. Các đơn vị tiếng Việt kết hợp trong mỗi bài học chỉ là các yêu cầu mang tính chất ôn lại; vì thế, không phải là trọng tâm, có thể tích hợp vào dạy đọc hiểu. Như thế, khi soạn bài, GV cần xem trong bài học này, đơn vị kiến thức tiếng Việt nào là trọng tâm để xác định nội dung cốt lõi cần dạy.

Về thời lượng, với sách *Ngữ văn 8*, trung bình phần tiếng Việt ở mỗi bài được học từ 1 – 2 tiết. Những bài 1 tiết, GV tùy vào đối tượng HS và nội dung phần tiếng Việt, có thể điều chỉnh lên 2 tiết để dạy phần tiếng Việt. Tiết điều chỉnh có thể lấy từ tiết dự trữ (8 tiết của cả năm) hoặc bớt tiết đọc hiểu của những bài có văn bản đọc ngắn.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tiếng Việt cũng cần lưu ý hạn chế các câu hỏi về lí thuyết (như: Hãy nêu định nghĩa *trợ từ, thán từ*) mà chỉ hướng tới ba yêu cầu. Ví dụ: i) Cho một hoặc một vài câu chứa *trợ từ, thán từ* để HS nhận biết; ii) Yêu cầu phân tích tác dụng của *trợ từ, thán từ*; iii) Viết đoạn văn có sử dụng *trợ từ, thán từ* ...

## IV. DẠY VIẾT

### 1. Dạy viết văn bản

a) Kỹ năng viết là một trong 4 kỹ năng cần rèn luyện cho HS các cấp. Để các em viết đúng và hay cần rèn luyện liên tục qua nhiều bài, nhiều lớp với một số kiểu bài và kỹ năng quan trọng. Viết không chỉ hướng tới hình thành năng lực tạo lập văn bản mà còn giúp phát triển năng lực đọc hiểu và nói nghe; phát triển tư duy và giáo dục nhân cách.

Phần viết trong *Ngữ văn 8* sau phần đọc hiểu và tiếng Việt, nội dung chính nhằm trả lời câu hỏi:

– Sách *Ngữ văn 8* rèn luyện cho các em viết các kiểu văn bản nào? Nội dung cụ thể của mỗi kiểu văn bản là gì?

– Những yêu cầu về quy trình, kỹ năng và kiểu văn bản nào tiếp tục được rèn luyện ở lớp 8 và yêu cầu nào là mới so với *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*?

Cũng như các lớp dưới, cấu trúc phần Viết gồm hai mục lớn: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lí thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về cách viết; hai là *Thực hành* viết gồm: viết theo quy trình 4 bước và rèn luyện kỹ năng viết. Cụ thể:

Các bài học tiếp tục hướng dẫn các em rèn luyện kỹ năng viết văn bản theo bốn bước: chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý, viết bài, kiểm tra và chỉnh sửa. Về yêu cầu tìm ý và lập dàn ý, ngoài cách đặt câu hỏi, sách *Ngữ văn 8* còn giới thiệu các cách tìm ý khác như tìm ý

bằng suy luận (từ khái quát đến cụ thể và ngược lại) và trình bày bằng sơ đồ (grap hoặc sơ đồ tư duy). Các kiểu văn bản và nội dung cụ thể như sau:

– Tự sự: Kể lại một chuyện đi hay một hoạt động xã hội, có dùng yếu tố miêu tả, biểu cảm.

– Biểu cảm: Bước đầu biết làm một bài thơ sáu chữ, bảy chữ. Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ sáu chữ, bảy chữ.

– Nghị luận: Viết bài nghị luận về một vấn đề của đời sống (nghị luận xã hội) và bài phân tích một tác phẩm văn học (nghị luận văn học).

– Thuyết minh: Giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách.

– Nhật dụng: Kiến nghị về một vấn đề đời sống.

Ngoài ra, sách còn bổ sung yêu cầu rèn luyện kỹ năng viết. Đây là nội dung mới của sách *Ngữ văn 8* so với *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*. Để viết được bài văn đúng và hay, HS cần phải rèn luyện kỹ năng viết (diễn đạt và trình bày). Mỗi bài rèn luyện một kỹ năng cụ thể:

+ Bài 1: viết mở bài, kết bài.

+ Bài 2: viết đoạn văn biểu cảm.

+ Bài 3: viết đoạn diễn dịch, quy nạp và kết hợp.

+ Bài 4: phân tích và trình bày dẫn chứng trong bài nghị luận.

+ Bài 5: viết câu khẳng định, phủ định và câu biểu cảm trong văn bản nghị luận.

+ Bài 6: phân tích tác dụng của hình thức truyện.

+ Bài 7: phân tích tác dụng của hình thức thơ.

+ Bài 8: quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; câu chuyện đoạn.

+ Bài 9: lí lẽ và bằng chứng trong phân tích tác phẩm văn học.

+ Bài 10: tóm tắt tác phẩm trong bài thuyết minh; xưng hô trong bài viết.

b) Dạy HS viết bài văn là dạy các em cách nghĩ và cách diễn đạt, trình bày những suy nghĩ, tình cảm của mình. Viết phải tập theo một kiểu văn bản nào đó; theo một bố cục có các phần rõ ràng, trước hết theo yêu cầu của nhà trường phổ thông. Vì thế, cần cho HS tập làm văn. Nhưng tập là tập làm ra bài văn của chính các em, chứ không phải tập chép lại theo mẫu nào đó, vì thế, cần thay đổi cách dạy viết.

Từ trước tới nay, để dạy viết, SGK thường bắt đầu bằng việc cung cấp bài mẫu, GV dạy theo phương pháp phân tích mẫu. Mục đích của phân tích mẫu là để HS nhận diện được đặc điểm của kiểu văn bản đó. Phương pháp ấy không sai. Nhưng thế nào là mẫu? Mẫu lấy ở đâu? Từ mẫu đến bài văn của HS như thế nào?...

Mẫu lấy ở đâu? Từ mẫu đến bài văn của HS như thế nào?...

Với CT 2018, HS phải đọc, viết và nói – nghe xoay quanh ba loại văn bản lớn: văn học, nghị luận và thông tin. Do yêu cầu tích hợp cao giữa các phần đọc hiểu, viết và nói – nghe; nên khi dạy viết một kiểu bài nào đó thì chính văn bản đọc là mẫu của văn bản cần rèn luyện viết. Ví dụ: khi dạy đọc hiểu truyện truyền thuyết, cổ tích thì các truyện đó chính là mẫu cho dạy viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết, cổ tích. Hoặc khi dạy đọc hiểu nghị luận văn học hay nghị luận xã hội thì các bài đọc hiểu chính là mẫu để HS nhận diện về kiểu bài văn nghị luận. Tương tự với ngữ liệu đọc hiểu về văn bản thông tin. Tuy nhiên, cũng có những yêu cầu viết cần có mẫu ngoài để làm rõ thêm (ví dụ: yêu cầu viết bài tả





cảnh sinh hoạt); trong trường hợp này, SGK và GV có thể lấy thêm văn bản ngoài. Có điều, văn bản mẫu ấy cần tiêu biểu và là văn bản của các nhà văn, nhà phê bình hoặc những người viết có uy tín,... Trong thực tế, rất khó tìm được những văn bản mẫu theo đúng yêu cầu của SGK và GV, vì các nhà văn và người viết chuyên nghiệp đều viết rất tự do, thường phá cách, không theo bố cục và chỉ dẫn như làm văn trong nhà trường. Cho nên, nhiều tác giả SGK đã tự viết lấy bài mẫu, mà tự viết bài mẫu cho SGK của mình thì lại không ổn vì nhiều lẽ như đã nói.

Mặt khác và quan trọng là nếu dùng văn bản mẫu thì không chỉ khó lựa chọn cho đúng mẫu, mà vô tình, chúng ta lại tập cho HS thói quen bắt chước theo mẫu, chỉ làm theo mẫu và chép lại văn mẫu. CT 2018 chủ trương khắc phục điều ấy bằng cách dạy cho HS quy trình tạo ra văn bản, giúp các em tự làm ra bài văn của mình. Vì thế ở phần *Viết*, GV không nên mất nhiều thời gian vào việc phân tích mẫu (vì thời gian không nhiều, HS lại đã nhận biết ở phần đọc hiểu) mà tập trung cho HS làm, thực hành viết. Trước khi thực hành, chỉ cần cho HS tìm hiểu ngắn gọn: Kiểu văn bản ấy là gì? Để viết được, em cần chú ý những gì? Sau đó, nội dung chính là luyện tập theo các bước: a) *chuẩn bị*; b) *tìm ý và lập dàn ý*, c) *viết* và d) *kiểm tra và chỉnh sửa*. Trong các bước ấy, có thể đưa mẫu dưới dạng ví dụ để HS hiểu. Chẳng hạn, khi dạy cách làm dàn ý, có phần mở bài, thân bài và kết bài, thì SGK và GV có thể nêu một vài ví dụ về mở bài hay phát triển một ý của thân bài. Các ví dụ đó chính là mẫu để HS tham khảo và hiểu vấn đề. SGK và GV không nên cung cấp tất cả các đoạn văn mẫu của cả bài viết mà chỉ 1 – 2 ví dụ, còn lại để HS thực hành, hoàn thiện tiếp các ý, các phần của bài văn theo cách của HS. Có nghĩa là để các em tạo ra bài viết bằng ý tứ, lời văn của chính mình. Dạy viết theo quy trình chính là không chỉ chú ý đến kết quả bài văn mà còn chú ý cách tạo ra bài văn ấy.

Theo hướng đó, điều quan trọng là HS được nghĩ, phải nghĩ để viết ra từ chính cảm xúc, suy nghĩ của các em, diễn đạt bằng lời văn của chính mình; không bắt chước, nói lại và chép lại của ai,... Nếu thế thì dù bài viết có ngắn, chưa đầy đủ, còn thiếu sót và mắc lỗi,... vẫn tốt hơn rất nhiều việc viết rất dài, viết đầy đủ, mà chỉ chép lại văn của người khác. Vì dạy viết không chỉ là dạy cách nghĩ, cách viết mà còn qua đó để dạy người, dạy các em biết tự suy nghĩ, không phụ thuộc, không đạo văn, trung thực với mình và với người,...

c) Cũng như với lớp 6 và 7, dạy viết văn bản nghị luận ở lớp 8 không thể yêu cầu cao. GV nên tập trung vào việc tổ chức cho HS thực hành là chính. SGK đã nêu lên bài tập thực hành về hai dạng bài này. GV tổ chức cho HS làm theo các bước, ưu tiên cho bước tìm ý, lập dàn ý và bước viết thành đoạn văn, bài văn. Trừ bài *Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì*, bốn bài còn lại của mỗi học kì có 3 tiết dành cho viết. Trong 3 tiết ấy, mục *Định hướng* chỉ cần 15 phút. Mục *Thực hành* gồm: chuẩn bị 5 phút; tìm ý và lập dàn ý 40 phút; thời gian luyện viết là 45 phút; còn lại 30 phút là đọc chéo lẫn nhau, kiểm tra và chỉnh sửa lỗi của đoạn, bài đã viết.

Khác với đọc hiểu, dạy viết là dạy HS cách nghĩ và cách diễn đạt nên GV chỉ gọi ra hướng như sách đã nêu, còn nội dung cụ thể để HS tự tìm ra, tự hoàn chỉnh, tự diễn đạt theo cách của mình. Với văn nghị luận, không nên yêu cầu HS có bài viết dài, hay và đầy

đủ ngay. Cần kiên trì từng bước, yêu cầu các em suy nghĩ theo ý của mình, khuyến khích những suy nghĩ khác nhau,... dù có thể chưa đúng. Bước đầu, không nên lấy yêu cầu dài ngắn, HS viết được bao nhiêu tùy vào mỗi em, miễn là đoạn văn, bài văn được viết từ chính suy nghĩ và cảm xúc của các em; không chép lại từ bài khác, của người khác,... Lỗi về viết sẽ được chỉnh sửa dần trong mỗi bài và cả năm học, thậm chí cả cấp học, không thể một sớm, một chiều.

## 2. Dạy HS tập làm thơ

Mục tiêu môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông từ trước đến nay không nhằm đào tạo các nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ,... Vì sáng tác nghệ thuật là năng khiếu thiên bẩm, “không thể mở trường, lớp mà đào tạo được” như Thạch Lam đã nói. Tuy nhiên, việc yêu cầu HS tập làm một số thể thơ truyền thống với một mục đích phù hợp lại cần thiết. Bắt đầu từ sau năm 2000, CT Ngữ văn yêu cầu HS lớp 6: tập làm thơ bốn chữ, năm chữ; lớp 7: tập làm thơ lục bát; lớp 8: tập làm thơ bảy chữ (tứ tuyệt hoặc bát cú); lớp 9: tập làm thơ tám chữ. CT 2018 tiếp tục yêu cầu tập làm thơ như CT 2006, chỉ khác là lớp 6 tập làm thơ lục bát và lớp 7 tập làm thơ bốn chữ, năm chữ, lớp 8 tập làm thơ sáu chữ, bảy chữ. CT môn Ngữ văn của một số nước cũng cho HS tập làm một số thể thơ truyền thống. Khi dạy tập làm thơ, GV cần hiểu đúng bản chất và mục đích của CT.

Bản chất và mục đích chính của các yêu cầu tập làm một số thể thơ quen thuộc là thông qua làm, thử làm, tập làm để các em nắm được đặc điểm của các thể thơ này. Từ đó, đọc hiểu các tác phẩm thơ tốt hơn, có hiệu quả hơn. Ngoài ra, việc đưa các hoạt động yêu cầu tập làm thơ này vào CT giúp cho các hình thức dạy học Ngữ văn thêm sinh động, phong phú hơn; đồng thời, cũng là cách để khuyến khích tình yêu văn học, động viên các em HS sáng tác thơ ca ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Và thực tế, rất nhiều HS đã làm được những bài thơ hay. Đương nhiên, các em ấy trước hết phải có năng khiếu; không phải chỉ qua vài tiết tập làm thơ mà làm được như thế.

Hướng dẫn HS tập làm các thể thơ, GV nên tổ chức tiết học thật thoải mái, vui vẻ, không nên đặt ra yêu cầu phải làm bằng được bài thơ đúng và hay. HS làm sai, làm dở cũng là một cơ hội để giúp các em nhận biết đúng đặc điểm thể thơ ấy hơn. Cần chú ý các bước đã nêu trong SGK: a) Tổ chức cho HS nhận diện và nắm được đặc điểm thể thơ; b) Tổ chức cho HS tập làm thơ thể thơ đã nhận biết; c) Tổ chức cho HS giới thiệu các sản phẩm đã làm; d) Phân tích, trao đổi, bình giá các sản phẩm thơ.

Việc phân tích, trao đổi, bình giá là để các em nhận biết rõ hơn đặc điểm của mỗi thể thơ, liên hệ với các bài thơ đã và đang học. Không phải để đánh giá, xếp loại thứ bậc về năng lực làm thơ của HS. Vì thế, GV cần chú ý:

– Chỉ nêu và biểu dương những em có bài thơ đúng và hay, cho HS nhận xét và chỉ ra cái đúng và cái hay của bài thơ ấy.

– Không trách phạt hay cho điểm kém các HS làm bài thơ chưa tốt. Không công bố tên các em có bài chưa đạt, chưa tốt mà chỉ dẫn bài thơ ra như một ví dụ cụ thể để cùng nhau nhận biết, phân tích, chỉ ra những điểm chưa đúng về hình thức thể thơ (giao vần, ngắt nhịp, từ ngữ, số dòng, số chữ,...) và chưa hay về nội dung cảm xúc ở chỗ nào.



– Sử dụng kết quả của việc tập làm thơ: có thể cho điểm các HS làm tốt như là điểm kiểm tra thường xuyên; đăng tải các bài thơ hay lên trang báo chung của lớp (báo tường, trang web hoặc trang Facebook, Zalo,...); hoặc hướng dẫn, động viên các em gửi bài thơ hay cho các báo địa phương và trung ương,...

Trước khi trở thành các nhà văn, nhà thơ, ai cũng phải đi học, cũng từng ngồi trên ghế nhà trường. Vì ít nhất họ cũng phải biết đọc, biết viết. Nhà trường nói chung không có nhiệm vụ tạo ra các nhà văn, nhà thơ, nhưng góp phần trang bị vốn văn hoá như là tạo ra mảnh đất màu mỡ để những hạt mầm năng khiếu văn chương, nghệ thuật đâm chồi, nảy lộc, phát triển, trưởng thành. Cùng một năng khiếu trời cho, nhưng nếu có một vốn văn hoá rộng lớn, hạt mầm ấy sẽ thành đại thụ, cao lớn và xum xuê hoa trái. Ngược lại thì ai cũng đã biết. Văn học châu Âu trập trùng những đỉnh cao, chi chít Nobel văn học, vì mỗi nhà văn đều đồng thời là một nhà văn hoá lớn không chỉ của dân tộc ấy.

## V. DẠY NÓI VÀ NGHE

Nói và nghe là hai trong bốn kỹ năng giao tiếp cần rèn luyện cho HS. Khác với học ngoại ngữ, việc dạy tiếng mẹ đẻ tập trung chính vào kỹ năng đọc và viết. Không đến trường, HS vẫn biết nói và nghe. Khái niệm “mù chữ” chủ yếu để chỉ tình trạng không biết đọc và viết. Tuy nhiên, không phải vì thế mà không dạy nói – nghe cho HS. Người xưa đã lưu ý cần dạy “học nói” sau “học ăn”.

### 1. Quy định của CT Ngữ văn 2018

Số tiết dành cho kỹ năng nói và nghe rất ít, chỉ 10% tổng số thời lượng (khoảng trên 10 tiết / năm). Cần giải thích ngay vì sao CT chỉ dành cho nói – nghe thời lượng ít như thế.

Việc rèn luyện kỹ năng nói và nghe trong nhà trường được thực hiện ở rất nhiều hình thức khác nhau: trong kiểm tra bài cũ, phát biểu ý kiến xây dựng bài, trao đổi và thảo luận, trong sinh hoạt lớp,... Có thể coi đó là nội dung rèn luyện nói và nghe tự do với kỹ năng giao tiếp thông thường. Số tiết 10% mà CT quy định được hiểu là dạy nói và nghe có nội dung theo đề tài, chủ đề bắt buộc. Cụ thể, đề tài, chủ đề nói và nghe ấy phụ thuộc vào nội dung đọc và viết trong mỗi bài học. Đọc hiểu và viết nội dung gì thì nói và nghe sẽ tổ chức để HS rèn luyện theo nội dung ấy. Điều này vừa thực hiện tích hợp nội dung các kỹ năng, vừa góp phần củng cố nội dung đã học ở đọc và viết. Ví dụ: Bài 3 trong *Ngữ văn 8* học đọc hiểu các văn bản thông tin *Sao băng*, *Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI, lũ lụt là gì? – nguyên nhân và tác hại*; sau đó, học viết với yêu cầu *Viết văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên*; đến tiết nói và nghe, tiếp tục thảo luận nhóm về vấn đề: *Tóm tắt nội dung thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên*. Như thế, về nội dung nói và nghe ở các bài học, hầu như HS chỉ kế thừa lại nội dung đã chuẩn bị ở đọc và viết, chỉ khác nhau cách thức hoạt động. HS cũng cần chuẩn bị nhưng chỉ là xem xét, sắp xếp, bổ sung thêm và chuyển từ hình thức đọc, viết thành hình thức nói và nghe cho phù hợp.

## 2. Yêu cầu nói – nghe trong *Ngữ văn 8* và cách dạy nói và nghe

a) CT 2018 quy định về nói nghe với các yêu cầu cơ bản sau:

### – Nói:

+ Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội; nêu rõ ý kiến và các luận điểm; sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục (có thể sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả trình bày).

+ Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (theo lựa chọn cá nhân): cung cấp cho người đọc những thông tin quan trọng nhất; nêu được đề tài hay chủ đề của cuốn sách và một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật.

### – Nghe:

+ Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.

+ Nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.

### – Nói nghe tương tác:

+ Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

Nội dung, yêu cầu nêu trên được cài đặt vào các bài học theo hướng tích hợp với nội dung đọc hiểu và viết của mỗi bài.

## b) Dạy học nói và nghe

Thời lượng dành cho nói và nghe rất ít (thường chỉ 1 – 2 tiết trong 3 tuần) nên yêu cầu đầu tiên là tập trung để HS thực hành nói và nghe. GV không nên tập trung vào lí thuyết mà chỉ dành ít thời gian giao nhiệm vụ theo định hướng mà SGK nêu lên. Có thể hình dung giờ nói và nghe với các hoạt động như sau:

– GV giao nhiệm vụ: Yêu cầu HS chuẩn bị giới thiệu, thuyết trình, trình bày nội dung gì (đã có bài tập nêu trong SGK). Thời gian chuẩn bị tùy vào nội dung và hình thức tổ chức nhưng không cần nhiều (vì đã có nội dung từ đọc và viết).

– Tổ chức cho HS trình bày, giới thiệu, thuyết trình và lắng nghe, theo dõi nội dung đã chuẩn bị. Đây là hoạt động chính; có thể một hoặc nhiều lượt HS được trình bày.

– Tổ chức cho HS trao đổi, nhận xét, phản hồi về nội dung và kĩ năng nói của người trình bày. Từ đó, GV nhận xét về kĩ năng và nội dung nói – nghe của HS; đưa ra các uốn nắn về kĩ thuật nói – nghe (không dài dòng, tản mạn, lúng túng,...) và đặc biệt về thái độ trong khi nói – nghe. Ví dụ: người nói cần nhìn vào các bạn, biết kết hợp lời nói với ngôn ngữ hình thể, tốc độ và âm lượng khi nói nên thế nào cho phù hợp,... Với việc nghe, cần tôn trọng người nói như tập trung nghe, hướng về người nói,... Cần có tác phong và sự tự tin khi trình bày, trao đổi,...

Dạy nói và nghe không chỉ là để phát triển kĩ năng nói và nghe mà còn là cơ hội để rèn giũa phẩm chất, thái độ, tình cảm, lối sống có văn hoá cho HS. Đừng gây tổn thương người khác dù chỉ là câu nói.



## VI. MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI DẠY (GIÁO ÁN) THAM KHẢO

### BÀI 1. TRUYỆN NGẮN

#### A. PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

##### Văn bản 1.

#### Tôi đi học

(Thanh Tịnh)

#### I. MỤC TIÊU

##### 1. Yêu cầu cần đạt

– Nhận biết được một số yếu tố hình thức (cốt truyện, nhân vật, chi tiết, ngôi kể, ngôn ngữ,...) và nội dung (đề tài, chủ đề; ý nghĩa của văn bản; tư tưởng, tình cảm, thái độ của người kể chuyện;...) của truyện ngắn *Tôi đi học*.

– Luôn biết trân trọng những kỉ niệm và phát huy những cảm xúc, tình cảm trong sáng, nhân văn của tuổi thơ.

##### 2. Năng lực

a) Học sinh biết cách đọc hiểu một văn bản truyện ngắn giàu chất thơ:

– Qua việc tóm tắt nội dung văn bản, làm rõ tính chất đời thường, đơn giản, dường như không có chuyện, sự kiện gì đặc biệt; không có xung đột gì lớn giữa các nhân vật.

– Phân tích các phương diện để thấy nhân vật “tôi” được khắc họa chủ yếu qua dòng cảm xúc, tâm trạng.

– Tìm hiểu chất trữ tình của truyện ngắn qua các yếu tố: nội dung, hình thức, ngôn ngữ.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề tư tưởng mà tác giả Thanh Tịnh muốn gửi đến bạn đọc qua văn bản, từ đó có những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm về thầy cô, mái trường, cha mẹ.

b) Góp phần phát triển các năng lực chung như: tự học, thu thập thông tin, giao tiếp, hợp tác, tự giải quyết vấn đề.

##### 3. Phẩm chất

– Biết trân trọng những kỉ niệm tuổi thơ, tuổi học trò.

– Có ý thức phát huy những cảm xúc, tình cảm đẹp, trong sáng, nhân văn trong đời sống.

#### II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

##### 1. Giáo viên

– SGK, SGV; tài liệu tham khảo về thể loại truyện ngắn, về kĩ năng đọc hiểu và các văn bản truyện ngắn giàu chất thơ; phiếu học tập, video bài hát *Ngày đầu tiên đi học*.

– Máy tính, máy chiếu, loa, giấy A4, bút bi nhiều màu,...

**2. Học sinh**

- Đọc phần *Kiến thức ngữ văn* về truyện ngắn và tưởng tượng trong tiếp nhận tác phẩm văn học.
- Thực hiện các nội dung trong mục 1. *Chuẩn bị* (SGK, trang 14); đọc và thực hiện các lệnh, các câu hỏi ở phần chỉ dẫn bên phải văn bản.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu**

- a. Mục tiêu:** Tạo không khí lớp học, khơi gợi cảm xúc về ngày đầu tiên đi học; kết nối, giới thiệu văn bản.
- b. Nội dung:** GV sử dụng phương pháp trực quan và kỹ thuật đặt câu hỏi để hướng dẫn HS nghe video bài hát, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV nêu yêu cầu: Xem video bài hát *Ngày đầu tiên đi học* (Nguyễn Ngọc Thiệp) và cho biết: “Bài hát đã khơi gợi trong em những tình cảm, cảm xúc nào?”.

(Video bài hát theo đường link <https://youtu.be/138qDfDKNMY>)

- HS nghe video bài hát, chuẩn bị câu trả lời.
- GV gọi 2 – 3 HS chia sẻ tình cảm, cảm xúc của mình.
- GV cùng HS khác lắng nghe, kết nối vào bài học.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu và nhận biết vẻ đẹp về nội dung, nghệ thuật cụ thể của văn bản *Tôi đi học*.

**b. Nội dung:** GV sử dụng PPDH theo nhóm, nêu vấn đề và KTDH động não, khăn trải bàn, đặt câu hỏi để hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản *Tôi đi học*.

Tổ chức thực hiện	Dự kiến sản phẩm
<p><b>I. Đọc và tìm hiểu chung</b></p> <p><b>* HD1: Tìm hiểu thông tin về tác giả Thanh Tịnh</b></p> <p>– GV yêu cầu: <i>Qua tìm hiểu bài ở nhà, hãy giới thiệu những thông tin về tác giả Thanh Tịnh.</i></p> <p>– HS: đọc lập chuẩn bị thông tin về tác giả.</p>	<p><b>1. Tác giả</b></p> <p>– Thanh Tịnh (1911 – 1988), tên khai sinh là Trần Văn Ninh, quê ở thành phố Huế.</p> <p>– Ông viết nhiều truyện ngắn đẹp, trong sáng và gợi cảm.</p>



– GV gọi 2 – 3 HS chia sẻ; HS khác lắng nghe, bổ sung.

– GV: tổng hợp thông tin, chiếu chân dung và chốt những nét cơ bản về tác giả Thanh Tịnh.

**\* HD 2: Đọc và giải thích từ khó**

– GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ:

(1) Chia sẻ quá trình tự đọc văn bản ở nhà (cách đọc, cách khám phá văn bản theo các gợi ý đọc bên phải văn bản; những lưu ý khi đọc văn bản truyện).

(2) Ngoài các từ ngữ ở cước chú, em thấy cần giải nghĩa thêm những từ ngữ nào khác trong văn bản?

– HS: đọc lập thực hiện lần lượt các yêu cầu.

– GV: gọi 2 – 3 HS chia sẻ cách đọc, cách khám phá văn bản theo các gợi ý đọc bên phải văn bản và những lưu ý khi đọc văn bản truyện.

– GV nhận xét, khen ngợi, định hướng cách đọc và đọc diễn cảm một đoạn văn bản. Gọi 03 HS đọc nối tiếp đến hết văn bản, đồng thời, tổ chức giải thích một số từ ngữ khó và lưu ý HS vì sao khi đọc, cần chú ý các gợi ý ở bên phải văn bản.

**\*HD 3: Tìm hiểu các thông tin về văn bản “Tôi đi học”**

– GV nêu yêu cầu: Dựa vào phần “Kiến thức Ngữ văn” và việc đọc văn bản ở nhà, hãy hoàn thành các thông tin trong phiếu học tập số 01.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 01	
Nội dung	Thông tin
1. Thể loại:	– Quy mô: nhỏ

**2. Văn bản**

– Hướng dẫn đọc: giọng đọc nhẹ nhàng, tình cảm, thiết tha, sâu lắng; thay đổi ngữ điệu khi đọc lời của các nhân vật; lưu ý phát âm các ngữ miêu tả (mon man, hồi hộp, rộn rã, âu yếm, rụt rè, lưu luyến, quỵên luyến,...).

– Giải thích từ khó:

+ mon man (ĐT): lướt nhẹ trên bề mặt, gây cảm giác dễ chịu.

+ dềnh dàng (TT): chậm chạp, thong thả, không khẩn trương.

+ quỵên luyến (ĐT): biểu thị tình cảm gắn bó, không muốn rời xa.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 01	
Nội dung	Thông tin
1. Thể loại: Truyện ngắn	– Quy mô: nhỏ – Bối cảnh: không gian nhỏ, thời gian nhất định – Nhân vật: thường ít nhân vật – Sự kiện: ít / đơn giản

<p>Truyện ngắn</p>	<p>– Bối cảnh: không gian....., thời gian .....</p> <p>– Nhân vật: .....</p> <p>– Sự kiện: .....</p> <p>– Chi tiết: .....</p> <p>– Cốt truyện: khai thác cốt truyện ở nhiều dạng như .....</p>		<p>– Chi tiết: cô đúc</p> <p>– Cốt truyện đơn giản, nhiều dạng: sự việc khác thường, kì lạ; sự việc giản dị, đời thường mà giàu chất thơ; sự việc có nội dung trào phúng châm biếm; sự việc có nội dung giàu tính triết lí.</p>
<p>2. Nhân vật</p>	<p>– Nhân vật chính: .....</p> <p>– Nhân vật phụ: .....</p>	<p>2. Nhân vật</p>	<p>– Nhân vật chính: tôi</p> <p>– Nhân vật phụ: mẹ tôi, ông Đốc, các bạn.</p>
<p>3. Sự kiện chính</p>	<p>(1) Cảm giác, tâm trạng của “tôi” khi đi trên đường làng đến trường.</p> <p>(2).....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>(3).....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>3. Sự kiện chính</p>	<p>(1) Cảm giác, tâm trạng của “tôi” khi mẹ dắt tay đến trường.</p> <p>(2) Suy nghĩ, cảm xúc của “tôi” khi bước vào sân trường Mĩ Lí.</p> <p>(3) Tâm trạng của “tôi” khi ngồi trong lớp học.</p>
<p>4. Đặc điểm cốt truyện</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>4. Đặc điểm cốt truyện</p>	<p>Kể lại sự việc giản dị, đời thường mà giàu chất thơ..</p>
<p>– HS: hoạt động nhóm cặp, trao đổi và thống nhất các thông tin hoàn thành phiếu học tập; GV quan sát, hỗ trợ các nhóm HS.</p> <p>– GV: gọi 01 nhóm HS trình bày kết quả thảo luận bằng trò chơi hỏi – đáp theo cặp đôi; nhóm khác lắng nghe, đối chiếu với phiếu học tập của nhóm và nhận xét, bổ sung.</p>			





<p>– GV nhận xét, đánh giá hiệu quả hoạt động nhóm và chốt kiến thức trong phiếu học tập.</p>																
<p><b>II. Đọc và tìm hiểu chi tiết</b></p> <p><b>* HĐ 1. Tìm hiểu bối cảnh và nhân vật trong văn bản</b></p> <p>– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm bàn hoàn thành các nội dung trong phiếu học tập số 02 trong thời gian 10 phút.</p>		<p><b>1. Bối cảnh và nhân vật trong truyện ngắn Tôi đi học</b></p>														
<p><b>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 02</b></p> <p><b>Tìm hiểu bối cảnh và nhân vật trong truyện ngắn Tôi đi học</b></p>																
<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">Yêu cầu</th> <th>Các chi tiết tiêu biểu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="2">1. Nhân vật “tôi” nhớ lại những kỉ niệm của buổi tựu trường đầu tiên vào thời gian và không gian như thế nào?</td> <td>Thời gian</td> <td>..... .....</td> </tr> <tr> <td>Không gian</td> <td>..... ..... ..... .....</td> </tr> <tr> <td colspan="2">2. Trong phần (1), cảnh vật và con người được miêu tả như thế nào qua cái nhìn của nhân vật “tôi”?</td> <td>..... ..... ..... .....</td> </tr> <tr> <td colspan="2">3. Tâm trạng của nhân vật “tôi” trong ngày đầu tiên đến lớp có sự thay đổi như thế nào? Chỉ ra một số chi tiết tiêu biểu trong truyện thể hiện những tâm trạng ấy. (Gợi ý: sự thay đổi trong cảm xúc, suy nghĩ của “tôi” từ</td> <td>..... ..... ..... ..... ..... ..... ..... ..... .....</td> </tr> </tbody> </table>			Yêu cầu		Các chi tiết tiêu biểu	1. Nhân vật “tôi” nhớ lại những kỉ niệm của buổi tựu trường đầu tiên vào thời gian và không gian như thế nào?	Thời gian	..... .....	Không gian	..... ..... ..... .....	2. Trong phần (1), cảnh vật và con người được miêu tả như thế nào qua cái nhìn của nhân vật “tôi”?		..... ..... ..... .....	3. Tâm trạng của nhân vật “tôi” trong ngày đầu tiên đến lớp có sự thay đổi như thế nào? Chỉ ra một số chi tiết tiêu biểu trong truyện thể hiện những tâm trạng ấy. (Gợi ý: sự thay đổi trong cảm xúc, suy nghĩ của “tôi” từ		..... ..... ..... ..... ..... ..... ..... ..... .....
Yêu cầu			Các chi tiết tiêu biểu													
1. Nhân vật “tôi” nhớ lại những kỉ niệm của buổi tựu trường đầu tiên vào thời gian và không gian như thế nào?	Thời gian		..... .....													
	Không gian	..... ..... ..... .....														
2. Trong phần (1), cảnh vật và con người được miêu tả như thế nào qua cái nhìn của nhân vật “tôi”?		..... ..... ..... .....														
3. Tâm trạng của nhân vật “tôi” trong ngày đầu tiên đến lớp có sự thay đổi như thế nào? Chỉ ra một số chi tiết tiêu biểu trong truyện thể hiện những tâm trạng ấy. (Gợi ý: sự thay đổi trong cảm xúc, suy nghĩ của “tôi” từ		..... ..... ..... ..... ..... ..... ..... ..... .....														

<p>buổi sáng khi đi trên con đường đến trường cho đến lúc bước trong sân trường và cuối cùng là ngồi trong lớp học)</p>	<p>..... ..... ..... .....</p>	
<p>4. Chỉ ra tác dụng của một số câu văn miêu tả và hình ảnh so sánh trong việc khắc họa tâm trạng nhân vật “tôi”. Qua đó, em thấy “tôi” là một cậu bé như thế nào?</p> <p>..... .....</p>		
<p>– HS căn cứ vào phần đọc, tổ chức nhóm, thảo luận, thống nhất hoàn thành phiếu học tập; GV quan sát, hỗ trợ.</p> <p>– GV gọi 04 nhóm HS bất kì chiếu phiếu học tập và trình bày kết quả thảo luận lần lượt theo bốn yêu cầu trong phiếu học tập; các nhóm còn lại quan sát, lắng nghe, đối chiếu và nhận xét, bổ sung.</p> <p>– GV tổng hợp ý kiến, chốt kiến thức lần lượt theo từng nội dung yêu cầu và giảng bình về nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật và phẩm chất đáng quý của nhân vật “tôi”.</p> <p><b>* Dự kiến sản phẩm</b></p>		
<p><b>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 02</b> <b>Tìm hiểu bối cảnh và nhân vật trong truyện ngắn <i>Tôi đi học</i></b></p>		
<p><b>Yêu cầu</b></p>		<p><b>Các chi tiết tiêu biểu</b></p>
<p>1. Nhân vật “tôi” nhớ lại những kỉ niệm của buổi tựu trường đầu tiên vào thời gian và không gian như thế nào?</p>	<p>Thời gian</p>	<p>Hằng năm cứ vào cuối thu</p>
	<p>Không gian</p>	<p>Lá ngoài đường rụng nhiều, trên trời không có những đám mây bàng bạc</p>
<p>2. Trong phần (1), cảnh vật và con người được miêu tả như thế nào qua cái nhìn của nhân vật “tôi”?</p>		<p>– Cảnh vật được miêu tả qua các chi tiết về không gian, thời gian: <i>một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh... con đường làng dài và hẹp... cảnh vật xung quanh đều thay đổi.</i></p>



	<p>– Hình cảnh con người được miêu tả qua cụ thể: <i>Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi, mấy cậu nhỏ trạc bằng tuổi tôi áo quần thơm tạt, nhi nhảnh gọi tên nhau hay trao sách vở cho nhau xem... Mấy cậu đi trước ôm sách vở nhiều lại kèm cả bút thước nữa.</i></p>
<p>3. Tâm trạng của nhân vật “tôi” trong ngày đầu tiên đến lớp có sự thay đổi như thế nào? Chỉ ra một số chi tiết tiêu biểu trong truyện thể hiện những tâm trạng ấy. (Gợi ý: sự thay đổi trong cảm xúc, suy nghĩ của “tôi” từ buổi sáng khi đi trên con đường đến trường cho đến lúc bước trong sân trường và cuối cùng là ngồi trong lớp học)</p>	<p>– Ban đầu là băng khuâng, phẩn chấn đi bên mẹ trên con đường đến trường: “Trong chiếc áo vải dù đen dài tôi cảm thấy mình trang trọng và đứng đắn”, muốn thử sức cầm bút thước, ý nghĩ “chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước”...</p> <p>– Sau đó chuyển sang bờ ngỡ, rụt rè “đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ”, “như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ”.</p> <p>– Tiếp đến là cảm thấy lúng túng, vụng về: “thấy mình chơ vơ là lúc này”, “cảm thấy như quả tim tôi ngừng đập...”; Sau đó, giật mình khi nghe gọi đến tên rồi bật khóc: “Tôi bất giác quay lưng lại rồi dúi đầu vào lòng mẹ tôi nức nở khóc theo.”.</p> <p>– Cuối cùng là cảm giác thân quen khi ngồi trong lớp học và ý thức việc học tập :“Tôi nhìn người bạn tí hon ngồi bên, cảm thấy không có sự xa lạ chút nào [...] Tôi vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thấy viết và lầm nhảm đánh vần đọc”.</p>
<p>4. Chỉ ra tác dụng của một số câu văn miêu tả và hình ảnh so sánh trong việc khắc hoạ tâm trạng nhân vật “tôi”. Qua đó, em thấy “tôi” là một cậu bé như thế nào?</p> <p>→ Miêu tả tâm lí nhân vật nhẹ nhàng, chân thực, tinh tế và đầy cảm xúc. Khắc hoạ thành công nhân vật “tôi” hồn nhiên, trong sáng nhưng cũng rất nhạy cảm và đã bắt đầu có ý thức về sự trưởng thành ngay trong ngày đầu tiên đi học.</p>	
<p><b>* HĐ2. Tìm hiểu đặc điểm của truyện ngắn giàu chất thơ trong “Tôi đi học”</b></p> <p>– GV hướng dẫn HS thảo luận theo kĩ thuật khăn trải bài để thực hiện yêu cầu sau: <i>Truyện ngắn Tôi đi học là một truyện ngắn giàu chất thơ. Theo em, điều gì tạo nên đặc điểm ấy (về nội dung, hình thức, ngôn ngữ)?</i></p> <p>– HS tổ chức nhóm 4; ghi ý kiến cá nhân vào các góc, sau đó thống nhất các ý chung ghi vào ô giữa.</p>	<p><b>3. Đặc điểm của truyện ngắn giàu chất thơ trong “Tôi đi học”</b></p> <p>– Về nội dung: tập trung miêu tả những cảm xúc và diễn biến tâm trạng vừa vui mừng, phẩn chấn vừa ngỡ ngàng, lo sợ,... của nhân vật “tôi” trong buổi đầu tiên đến trường một cách chân thực và cảm động.</p> <p>– Về hình thức: cốt truyện rất đơn giản, nhẹ nhàng, không có tình huống gay cấn, không nhiều sự kiện.</p>

<ul style="list-style-type: none"> <li>– GV gọi đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả; nhóm khác nghe, bổ sung.</li> <li>– GV tổng hợp ý kiến, chốt kiến thức cơ bản đồng thời, đưa ra một số dẫn chứng để phân tích tác dụng của ngôn ngữ miêu tả trong truyện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Về ngôn ngữ miêu tả (tả cảnh vật và tâm trạng) tinh tế, giàu hình ảnh sinh động với nhiều biện pháp tu từ, nhất là ví von, so sánh.</li> </ul>
<p><b>III. Tổng kết</b></p> <p>GV hướng dẫn HS hoạt động nhóm cặp để hoàn thành các thông tin khái quát về giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản <i>Tôi đi học</i>, cách đọc hiểu văn bản truyện ngắn giàu chất thơ qua phiếu học tập sau:</p>	

<p style="text-align: center;"><b>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 03</b> <b>Tổng kết văn bản <i>Tôi đi học</i></b></p>	
<p style="text-align: center;"><b>Nghệ thuật</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>Nội dung</b></p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Cốt truyện ....., chủ yếu là miêu tả ..... và ..... nhân vật.</li> <li>– Sử dụng ngôn ngữ miêu tả ....., giàu hình ảnh và .....</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Truyện ghi lại những tình cảm, cảm xúc ..... của nhân vật “tôi” trong buổi đi học đầu tiên.</li> <li>– Truyện gây được sự ..... trong mỗi người đọc.</li> </ul>
<p style="text-align: center;"><b>Cách đọc hiểu văn bản truyện ngắn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tóm tắt truyện, chú ý các yếu tố: bối cảnh, nhân vật, .....</li> <li>– Xác định được nhân vật chính và phân tích các phương diện mà nhân vật được miêu tả như: .....</li> <li>– Tìm hiểu một số yếu tố cơ bản để thấy rõ ..... của truyện ngắn giàu chất thơ (nội dung, hình thức, ngôn ngữ).</li> <li>– Liên hệ, kết nối với kinh nghiệm của bản thân để .....</li> </ul>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>– HS chia nhóm cặp trao đổi và hoàn thiện phiếu học tập trong thời gian 5 phút.</li> <li>– GV chiếu 1 phiếu học tập của 3 nhóm bất kì và yêu cầu trình bày lần lượt 3 nội dung; nhóm khác đối chiếu, nhận xét, bổ sung.</li> </ul>	



– GV tổng hợp ý kiến, chốt kiến thức về nội dung và nghệ thuật của văn bản, và cách đọc hiểu truyện ngắn giàu chất thơ.

**\*Dự kiến sản phẩm:**

Nghệ thuật	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Cốt truyện đơn giản, chủ yếu là miêu tả cảnh vật và tâm trạng nhân vật.</li> <li>– Sử dụng ngôn ngữ miêu tả tinh tế, giàu hình ảnh và đậm chất thơ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Truyện ghi lại những tình cảm, cảm xúc trong sáng, chân thực của nhân vật “tôi” trong buổi đi học đầu tiên.</li> <li>– Truyện gây được sự xúc động, đồng cảm trong mỗi người đọc.</li> </ul>

**Kĩ năng đọc hiểu văn bản truyện ngắn giàu chất thơ**

- Tóm tắt truyện, chú ý các yếu tố: bối cảnh, nhân vật, sự kiện, chi tiết, đặc điểm cốt truyện.
- Xác định được nhân vật chính và phân tích các phương diện mà nhân vật được miêu tả như: ngoại hình, lời nói, hành động, mối quan hệ với các nhân vật khác, đặc biệt là tâm trạng, cảm xúc.
- Tìm hiểu một số yếu tố cơ bản để thấy rõ đặc điểm của truyện ngắn giàu chất thơ (nội dung, hình thức, ngôn ngữ).
- Liên hệ, kết nối với kinh nghiệm của bản thân để hiểu sâu sắc về nội dung tư tưởng của truyện.

**3. Hoạt động 3,4: Luyện tập và vận dụng**

**a. Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức đã học để kết nối với ý nghĩa tư tưởng của văn bản *Tôi đi học*.

**b. Nội dung:** GV sử dụng PPDH nêu và giải quyết vấn đề hướng dẫn HS thực hiện các nhiệm vụ.

**c. Sản phẩm:** câu trả lời.

**d. Tổ chức thực hiện:**

– GV yêu cầu HS thực hiện 2 câu hỏi 5, 6 (SGK, trang 18).

(1) Văn bản “*Tôi đi học*” đã nói giúp những suy nghĩ và tình cảm gì của rất nhiều người đọc? Điều đó còn có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay như thế nào?

(2) Bằng sự trải nghiệm của bản thân, hãy tưởng tượng mình là “người bạn tí hon” hôm ấy ngồi cạnh nhân vật “tôi” trong truyện, em sẽ nói với “tôi” điều gì?

– HS thực hiện nhiệm vụ (1) ở lớp, nhiệm vụ (2) ở nhà theo hình thức cá nhân.

– GV tổ chức cho HS chia sẻ câu trả lời trước lớp; khen ngợi, khuyến khích và định hướng kĩ năng trình bày cho HS.

(Bài soạn của cô giáo Nguyễn Thị Lan Hương – thị xã Nghĩa Lộ, Yên Bái)

## Bài 3. VĂN BẢN THÔNG TIN

### VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH GIẢI THÍCH MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN

#### I. MỤC TIÊU

##### 1. Về kiến thức:

Nhận biết được văn bản thuyết minh và viết được văn bản thuyết minh giải thích được hiện tượng tự nhiên.

##### 2. Về năng lực:

Từ một bài hướng dẫn viết cụ thể, HS vận dụng được kiến thức về văn bản thuyết minh và đặc điểm chức năng của các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, phối hợp để tạo lập được văn bản thuyết minh giải thích hiện tượng tự nhiên cũng như các đối tượng khác.

##### 3. Về phẩm chất:

- Trân trọng và bảo vệ thiên nhiên.
- Thích tìm hiểu, giải thích các hiện tượng tự nhiên và có ý thức vận dụng các hiểu biết về hiện tượng tự nhiên vào cuộc sống.

#### II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, máy tính.
- Bảng phụ.
- Phiếu học tập để học sinh làm việc nhóm.

#### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

##### 1. TRƯỚC GIỜ HỌC

GV kiểm tra sự chuẩn bị của HS.

##### 2. TRÊN LỚP

##### HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

###### a. Mục tiêu:

Kết nối – tạo hứng thú cho HS, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức về kiểu bài, kết nối kiến thức trong cuộc sống vào nội dung của bài học.

###### b. Nội dung hoạt động:

HS trả lời câu hỏi.

###### c. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong tiết học.

###### d. Tổ chức thực hiện hoạt động:



**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

– GV tổ chức trò chơi: Đoán tên các hiện tượng tự nhiên trong các câu tục ngữ về thiên nhiên đã học ở lớp 7.

- (1) Chuồn chuồn bay thấp thì ...  
Bay cao thì ..., bay vừa thì ...
- (2) ... nhảy nháy, gà gáy thì ...
- (3) Đầu năm ..., cuối năm ...
- (4) Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại ...
- (5) Móng đông vòng tây, chẳng ... cũng ...

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ cá nhân.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS chia sẻ cảm nhận cá nhân.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

→ GV dẫn dắt vào nội dung tiết học: Các hiện tượng tự nhiên được kể qua các câu tục ngữ trên, các con đều thấy rằng nó luôn xuất hiện tuần hoàn trong cuộc sống. Các hiện tượng đó không chỉ được quan sát qua các kinh nghiệm của dân gian xa xưa mà trong cuộc sống hiện đại hôm nay nó còn được tìm hiểu, phát hiện với những quy luật, thông tin rất khoa học, mới mẻ qua các văn bản thông tin các con đang học ở Bài 3. Vậy làm cách nào để các con có thể tìm hiểu và tạo lập được một văn thuyết minh về các hiện tượng tự nhiên trên một cách khoa học, thú vị, sáng tạo,... cô và các con cùng tìm hiểu bài học hôm nay...

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**2.1. Tìm hiểu chung về bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên**

**a. Mục tiêu:** HS hiểu yêu cầu đối với bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng thiên nhiên.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức đã học, tiến hành trả lời các câu hỏi qua PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 (Hoàn thành các thông tin).

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS hoặc HS thuyết trình dự án nhóm.

**d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV – HS	Sản phẩm dự kiến
<p><b>HD 1: Tìm hiểu chung về bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.</b>  <b>NV1: Tìm hiểu đặc điểm của văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.</b>                      * <b>Bước 1:</b> GV giao nhiệm vụ  <b>Độc định hướng</b>                      ? HS nhớ lại kiến thức Bài 3 phần <i>Kiến thức ngữ văn</i> (Trang, 58), đọc mục <i>Định hướng</i> (SGK, trang</p>	<p><b>I. Tìm hiểu chung</b>  <b>(Phụ lục)</b></p>

74), hoàn thiện các thông tin trong PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1: Tìm hiểu đặc điểm của văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên?

Khái niệm	
Mục đích	
Đối tượng	
Nội dung	
Hình thức	
Phương thức biểu đạt	

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ**

- + HS chia sẻ bài làm nhóm hoặc trả lời cá nhân (dựa vào mục *Định hướng* trong SGK).
- + GV quan sát, khuyến khích.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- + Đại diện HS phát biểu.
- + Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu cần.

**Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức**

GV chuẩn hoá kiến thức:

- Khác với các loại văn bản khác như tự sự, miêu tả,... văn bản thuyết minh không nhằm tái hiện, kể chuyện, biểu lộ tình cảm hay nghị luận mà nhằm cung cấp tri thức về các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội một cách khách quan, chân thực, không đan xen các yếu tố tưởng tượng hay thêm bớt, nói quá.

**NV2: Tìm hiểu yêu cầu bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.**

**\* Bước 1: GV giao nhiệm vụ**

– GV mời HS đọc mục 1.2 (SGK, trang 74) và đọc bài thông tin về núi lửa trang 75 cho biết:

? Nêu các yêu cầu chung của kiểu viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên?

? Có một bạn HS nói rằng với dạng văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên này mình cứ lên mạng chép hoặc thu thập các thông tin từ sách báo là có một bài viết đúng và hay? Ý kiến của em như thế nào?

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ**

- + HS trả lời (dựa vào phần định hướng trong SGK).

**2. Yêu cầu bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên**

– Giới thiệu khái quát hiện tượng tự nhiên cần giải thích

– Giải thích nguyên nhân xuất hiện và cách thức diễn ra của hiện tượng tự nhiên.

– Trình bày thông tin theo một số kiểu cấu trúc như trật tự thời gian; mức độ quan trọng của đối tượng; mối quan hệ nhân quả hoặc so sánh đối chiếu.

– Có thể dùng thông tin chi tiết đề mục và các dấu hiệu hình thức in đậm in nghiêng số thứ tự để làm nổi





<p>+ GV quan sát, khuyến khích.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo, thảo luận</b></p> <p>+ HS phát biểu.</p> <p>+ Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu cần.</p> <p><b>Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức</b></p> <p>GV chuẩn hoá kiến thức.</p>	<p>bật thông tin quan trọng.</p> <p>– Có thể sử dụng kết hợp một số phương tiện phi ngôn ngữ (sơ đồ, bảng biểu hình ảnh) để minh hoạ và làm nổi bật thông tin quan trọng.</p> <p>– Trình bày mạch lạc thuyết phục không mắc lỗi chính tả dùng từ viết câu.</p>
--	--

## 2.2. Các bước viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên

**a. Mục tiêu:** HS hiểu các bước viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng thiên nhiên: Đọc đề và chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức đã học, tiến hành trả lời các câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV – HS	Sản phẩm dự kiến
<p><b>HD2: Tìm hiểu các bước viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên</b></p> <p><b>* Bước 1: GV giao nhiệm vụ:</b></p> <p>– HS đọc ngữ liệu tham khảo: <b>Thông tin về hiện tượng núi lửa trang 75 và trả lời các câu hỏi?</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Phần ngữ liệu trang 75 cung cấp cho em những thông tin gì về núi lửa?</li> <li>Theo em, dựa vào căn cứ nào để người viết nêu các thông tin về hiện tượng núi lửa ấy?</li> <li>Thông tin trong phần ngữ liệu được trình bày theo hình thức nào?</li> </ol> <p>? Từ việc đã đọc hiểu các văn bản trong Bài 3 và phân tích bài viết tham khảo trên, em sẽ chuẩn bị những gì cho bài viết thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên?</p> <p>– <b>Nhận xét về ngữ liệu thông tin về hiện tượng núi lửa – trang 75.</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Theo em, các thông tin trong bài viết đã trình bày theo trình tự hợp lí chưa? Vì sao?</li> </ol>	<p><b>II. Các bước viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên:</b></p> <p><b>1. Tìm hiểu đề</b></p> <p>– Đề bài: Giới thiệu về hiện tượng núi lửa</p> <p><b>* Đọc kĩ đề và chuẩn bị:</b></p> <p>– Đọc kĩ đề bài và xác định vấn đề kiểu bài, độ dài của bài viết.</p> <p>– Chọn nội dung trình bày và cách viết phù hợp.</p> <p>– Tìm đọc tư liệu về hiện tượng tự nhiên mà em muốn giải thích trên Internet, tạp chí, sách chuyên ngành, phim tư liệu, chương trình ti vi hoặc tham khảo ý kiến của các nhà nghiên cứu.</p> <p><b>2. Tìm ý và lập dàn ý</b></p> <p><b>a. Tìm ý</b></p>

<p>2. Nếu sắp xếp lại các thông tin ấy, em sẽ trình bày theo trình tự như thế nào?          ? Dựa vào phần gợi ý trong SGK và bài viết thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên và sắp xếp thành dàn ý (mở bài, thân bài, kết bài).</p> <p>– Thảo luận nhóm 4 bạn: 5 phút.</p> <p><b>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:</b></p> <p>+ Hs đọc SGK để trả lời          + GV quan sát, khuyến khích.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo, thảo luận</b></p> <p>+ Đại diện hs phát biểu.          + Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu cần.</p> <p><b>Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức</b>          GV chuẩn hoá kiến thức.</p>	<p>– Giải thích về đối tượng thuyết minh.          – Phân loại đối tượng thuyết minh và chỉ ra các đặc điểm của đối tượng.          – Lí giải vì sao lại có hiện tượng đó.          – Hiện tượng đó mang lại lợi ích hoặc tác hại gì cho con người và tự nhiên.</p> <p><b>b. Lập dàn ý</b></p> <p>– Mở đầu: Giới thiệu hiện tượng tự nhiên.          – Nội dung: Tiến hành giải thích, phân loại, lí giải nguyên nhân của hiện tượng; chỉ ra lợi ích, tác hại của hiện tượng.          – Kết thúc: Nêu kết quả của hiện tượng hoặc cách bảo vệ thiên nhiên để phát triển lợi ích và hạn chế những tác hại của hiện tượng.</p>
--	---

### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

#### a) Mục tiêu: Giúp HS:

- Nhận biết được những kiến thức và kĩ năng trọng tâm của bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.
- Thông hiểu những kiến thức về bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.
- Vận dụng được những kiến thức và kĩ năng bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên để lập được dàn ý và tạo lập được văn bản thuyết minh hoàn chỉnh theo đề bài đã cho.

#### b) Tổ chức thực hiện:

GV mời HS đọc đề bài trong SGK và vận dụng kiến thức của SGK, kiến thức của bản thân để làm các bài tập.

#### *Bài tập: Lập dàn ý*

Trường em tổ chức tuần lễ: “Nhà khoa học tương lai” để HS tìm hiểu về những bí ẩn của thế giới tự nhiên. Em hãy lập dàn ý cho bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên mà bản thân quan tâm để tham gia tuần lễ này.

- HS lựa chọn một hiện tượng tự nhiên mà em quan tâm (lưu ý những hiện tượng nổi bật, tiêu biểu) và lập dàn ý.
- GV cho HS thực hành lập dàn ý và giải đáp những khó khăn cho HS trong quá trình viết.



– GV mời HS chia sẻ các ý kiến, trình bày để HS cùng học tập cách lập dàn ý bài viết của nhau và sửa chữa.

#### **HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

##### **a. Mục tiêu:**

Vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập vận dụng, liên hệ thực tiễn.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

##### **d. Tổ chức thực hiện:**

– GV chiếu cho HS xem 1 đoạn tư liệu về hiện tượng tự nhiên (chủ yếu là các hiện tượng tự nhiên dữ dội với nhiều tác hại cho cuộc sống con người như lũ lụt, sóng thần, động đất,...).

*? Con người cần làm gì để hạn chế các tác hại xấu này xảy ra và cần có hành động như thế nào để bảo vệ thiên nhiên, ứng xử hài hoà với thiên nhiên?*

– HS xem video chia sẻ, GV chốt kiến thức bài học.

##### **\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

Dặn dò HS những nội dung cần vận dụng bài đã học và chuẩn bị bài mới ở nhà:

– Hoàn thiện dàn ý bài viết; chuẩn bị bài viết theo mục c, d (SGK, trang 76).

– Tiếp tục tìm hiểu một số hiện tượng tự nhiên thường gặp để có thêm tri thức khoa học và phục vụ cho các dạng bài văn thuyết minh.

(Bài soạn của cô giáo Vũ Tâm – huyện Mê Linh, Hà Nội)

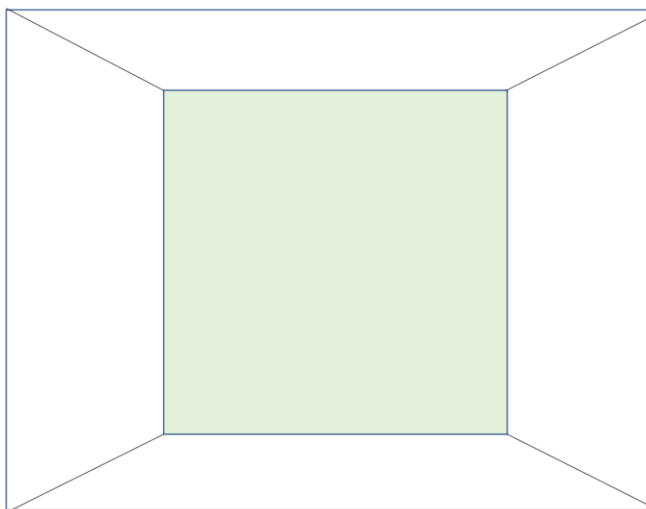
PHỤ LỤC  
**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1**

<b>Khái niệm</b>	Là loại văn bản thông tin nhằm giới thiệu những hiểu biết khoa học cơ bản về hiện tượng đó
<b>Mục đích</b>	Giới thiệu tri thức khoa học khách quan
<b>Đối tượng</b>	Các hiện tượng tự nhiên: mưa, nắng, giông bão, lũ lụt, núi lửa, động đất, sóng thần...
<b>Nội dung</b>	- Giải thích nguyên nhân xuất hiện - Trình bày trình tự diễn ra của hiện tượng
<b>Hình thức</b>	- Có nhan đề, sa pô, có các đề mục - Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ (kí hiệu, hình ảnh, sơ đồ...)
<b>Phương thức biểu đạt</b>	Thuyết minh



**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**

Dựa và phần gợi ý SGK và bài viết thông tin về núi lửa em hãy tìm ý cho bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên và sắp xếp thành dàn ý (mở bài, thân bài, kết bài)?





## VII. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

### 1. Yêu cầu của CT Ngữ văn 2018 về đánh giá

CT Ngữ văn 2018 xác định: “Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với HS mỗi lớp học, cấp học đã quy định trong CT,... Đánh giá thông qua các hoạt động đọc, viết, nói, nghe.”. Chú trọng cả đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. “Đánh giá định kì thường thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong CT. Có thể sử dụng hình thức kiểm tra vấn đáp nếu thấy cần thiết và có điều kiện. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm học, cuối cấp học, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá được năng lực của HS, khắc phục tình trạng chỉ học thuộc bài hoặc sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu đã học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học,... HS cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá kết quả học tập.” (CT Ngữ văn 2018, trang 85, 86).

Có thể tóm tắt ngắn gọn các yêu cầu quan trọng như sau:

- a) Đánh giá kết quả học tập Ngữ văn cần dựa vào yêu cầu cần đạt nêu trong CT thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Chú ý cả đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.
- b) Đánh giá định kì có thể kết hợp thi viết tự luận và trắc nghiệm khách quan, trong đó, tự luận để kiểm tra kĩ năng viết các kiểu văn bản và trắc nghiệm dùng cho đánh giá đọc hiểu.
- c) Đánh giá cuối năm, cuối cấp cần đổi mới cách thức: cấu trúc đề, cách hỏi, độ khó; đánh giá được năng lực; tránh học thuộc, sao chép; cần sử dụng ngữ liệu mới;...
- d) HS cần được hướng dẫn để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá.

Bộ GD&ĐT cũng đã cụ thể hoá các yêu cầu của CT về kiểm tra, đánh giá theo hướng đổi mới nêu trên bằng các thông tư, công văn và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học.

### 2. Đánh giá trong sách *Ngữ văn 8*

Nhằm đáp ứng yêu cầu ĐG của CT 2018, sách *Ngữ văn 8* đã cụ thể hoá định hướng trên thành các biểu hiện sau:

a) Mỗi bài học đều nêu yêu cầu cần đạt về đọc hiểu, viết, nói và nghe cùng yêu cầu về tiếng Việt. GV và HS cần chú ý các yêu cầu này để thực hiện đánh giá và tự đánh giá.

b) Phần đọc hiểu đều chú ý trên các bình diện: nội dung cụ thể của văn bản và cách đọc hiểu văn bản ấy. Chú trọng cách đọc, phương pháp tiếp cận bằng các hướng dẫn trong quá trình đọc và hệ thống câu hỏi đọc hiểu cuối mỗi văn bản theo ba cấp độ, bám sát các yêu

cầu đọc hiểu của CT mới. Điều này giúp HS có thể tự đọc các văn bản tương tự cùng thể loại, kiểu văn bản và độ khó,... dù chưa được học.

c) Cuối mỗi bài học đều có phần *Tự đánh giá* với một văn bản ngữ liệu mới, cùng thể loại hoặc kiểu văn bản kèm theo câu hỏi trắc nghiệm. HS sau khi học cả bài (12 tiết) sẽ tự đánh giá kết quả bằng việc trả lời 05 câu hỏi trắc nghiệm và 05 câu tự luận.

d) Cuối mỗi tập sách (cuối học kì I và học kì II) có bài *Ôn tập và tự đánh giá*. Với bài này, sách có hai phần: Định hướng đánh giá nêu lên các yêu cầu về nội dung và hình thức cần đánh giá để HS nắm được. Sau đó là phần câu hỏi, bài tập nhằm giúp HS tự đánh giá năng lực đọc và viết của mình sau một học kì. Ngữ liệu của bài tự đánh giá cuối học kì đều là ngữ liệu mới và tương tự các văn bản đã học. Đây chính là đáp ứng yêu cầu của CT: hướng dẫn cho HS về mục tiêu, phương pháp và tiêu chí đánh giá.

### 3. Gợi ý về việc kiểm tra, đánh giá với *Ngữ văn 8*

Đánh giá năng lực ngữ văn cần đánh giá qua sản phẩm đọc, viết, nói và nghe. Như thế, nội dung đánh giá kết quả phải bao gồm: kiểm tra đọc hiểu; kiểm tra viết và kiểm tra nói – nghe. Với bối cảnh Việt Nam, đánh giá kết quả nói và nghe chủ yếu dựa trên quan sát, theo dõi của GV về việc nói năng trong các hoạt động hằng ngày trên lớp của HS. Còn lại, kết quả học tập chủ yếu dựa vào bài kiểm tra kĩ năng đọc hiểu và kĩ năng viết các kiểu văn bản. Có thể kiểm tra – đánh giá riêng từng kĩ năng trong quá trình học. Nhưng bài đánh giá định kì quan trọng cần đánh giá tổng hợp với ba phần: a) Phần đọc hiểu nên dành cho loại văn bản thông tin (một văn bản với ngữ liệu mới, tương tự văn bản đã học); b) Phần viết bài văn nên bám sát yêu cầu viết mà CT đã nêu cho lớp 8, gồm: viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc, có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm; viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ sáu chữ, bảy chữ với ngữ liệu mới; viết bài nghị luận nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục; viết bài văn bài phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm; viết bài thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng; trình bày mạch lạc, thuyết phục;...

Các câu hỏi, bài tập (đọc hiểu và viết) cần chú trọng yêu cầu HS vận dụng cách đọc, cách viết vào bối cảnh và ngữ liệu mới; cần bám sát các yêu cầu đọc hiểu và viết; nên đa dạng hoá cách hỏi; chú ý yêu cầu cơ bản, không đánh đố HS. Để đánh giá đúng năng lực viết, cần chú ý ra đề văn hạn chế tối đa việc học thuộc, sao chép; khuyến khích HS sáng tạo, viết ra những suy nghĩ chân thực của các em,... Nên kết hợp hình thức trắc nghiệm nhẹ nhàng (kiểm tra kĩ năng đọc hiểu) và tự luận (kiểm tra kĩ năng viết văn bản).

Là khâu cuối của quá trình dạy học, nhưng đánh giá chi phối toàn bộ mục tiêu, nội dung, cách dạy. Có nhiều yêu cầu về đánh giá, CT yêu cầu cần “hướng dẫn cho HS mục tiêu, phương pháp và các tiêu chí đánh giá”; vì thế, SGK cần hiện thực hoá yêu cầu này. Đánh giá kết quả thường xuyên được gắn với các bài học cụ thể. Trong SGK, cuối mỗi bài



học lớn có phần *Tự đánh giá* để HS sau khi học hết một bài có thể tự đánh giá xem mình có nắm được yêu cầu của bài học không; từ đó để củng cố và điều chỉnh cách học. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt và định hướng đánh giá của CT, sách nêu lên các bài tự đánh giá với những yêu cầu đọc hiểu và viết với các hình thức trắc nghiệm và tự luận. Trắc nghiệm để quét được nhiều đơn vị kiến thức, phù hợp với đánh giá năng lực đọc hiểu văn bản; các câu tự luận (làm văn) nhằm đánh giá năng lực viết bài văn, đoạn văn. Các ngữ liệu đánh giá đọc hiểu là ngữ liệu mới tương đương với các văn bản đã học cả về thể loại và độ khó.

#### 4. Giới thiệu đề kiểm tra giữa học kì, môn Ngữ văn lớp 8

Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu đề tham khảo cho bài kiểm tra giữa kì, bài kiểm tra cuối kì đã có trong bài ôn tập và đánh giá cuối mỗi tập sách giáo khoa *Ngữ văn 8*.

##### 4.1. Kiểm tra giữa học kì I

#### MA TRẬN, ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn 8

##### a) Ma trận

TT	Kĩ năng	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	TN TL	TN KQ	TN TL	TN KQ	TN TL	TN KQ	TN TL	
1	Đọc hiểu	1. Văn bản thơ sáu chữ, bảy chữ (ngoài CT SGK)	4	0	4	1	0	1	0	0	50
		<i>Tỉ lệ %</i>	10	0	10	15	0	15	0	0	
2	Viết	2. Đoạn văn ghi lại cảm nghĩ sau khi đọc một bài thơ sáu chữ, bảy chữ	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	50
		<i>Tỉ lệ %</i>	0	5	0	20	0	15	0	10	
Tổng % điểm			15		45		30		10		100
			60				40				

**Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Bản đặc tả và Hướng dẫn chấm. Trong bảng: TN (Trắc nghiệm), TL (Tự luận); dấu\* chỉ câu tương tự như câu trên, có nghĩa là như trên.

## b) Bản đặc tả

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Văn bản thơ sáu chữ, bảy chữ. (Ngữ liệu ngoài SGK)	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được thể thơ, đặc điểm ngôn ngữ, đề tài, nhan đề bài thơ.</li> <li>– Nhận biết được hình ảnh, chi tiết tiêu biểu, nhân vật trữ tình trong bài thơ.</li> <li>– Nhận biết được các biện pháp tu từ trong bài thơ.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xác định được bố cục, mạch cảm xúc của bài thơ.</li> <li>– Phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh và một số thủ pháp nghệ thuật.</li> <li>– Phân tích được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình; cảm hứng chủ đạo của tác giả trong bài thơ.</li> <li>– Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của bài thơ dựa trên những yếu tố hình thức nghệ thuật.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con</li> </ul>	4 TN	4TN 1TL	1TL	





			người của tác giả qua bài thơ. – Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, nhận thức của bản thân sau khi đọc văn bản.				
2	Viết	Đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc bài thơ sáu chữ, bảy chữ	<b>Nhận biết:</b> Đoạn văn đảm bảo bố cục 3 phần (mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn); đúng kiểu bài nêu cảm xúc về một đoạn thơ/bài thơ. <b>Thông hiểu:</b> Đoạn văn nêu được những suy nghĩ, cảm xúc của người viết về các yếu tố hình thức, nội dung của bài thơ. <b>Vận dụng:</b> Đoạn văn thể hiện được rõ ràng suy nghĩ, cảm xúc và đưa ra được những lí giải phù hợp, thuyết phục cho cảm xúc của người viết. <b>Vận dụng cao:</b> Đoạn văn có diễn đạt mới mẻ, phát hiện tinh tế, thể hiện được những suy nghĩ, cảm xúc sâu sắc, có giọng văn mang đậm cá tính của người viết.	1*TL	1*TL	1*TL	1*TL
<b>Tổng</b>				<b>4 TN</b> <b>1*TL</b>	<b>4TN</b> <b>2*TL</b>	<b>2* TL</b>	<b>1*TL</b>
<b>Tỉ lệ %</b>				<b>15</b>	<b>45</b>	<b>30</b>	<b>10</b>

c) Đề kiểm tra tham khảo

PHÒNG GD&ĐT .....  
TRƯỜNG .....  
(Đề thi gồm có ... trang)

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I  
Môn: NGỮ VĂN 8  
(Thời gian làm bài: 90 phút)

I. Phần đọc hiểu (5,0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

**KHI MÙA THU SANG**

**Trần Đăng Khoa**

*Mặt Trời lặn xuống bờ ao  
Ngọn khói xanh lên lúng liếng  
Vườn sau gió chẳng đuổi nhau  
Lá vãn bay vàng sân giếng*

*Xóm ngoài, nhà ai già còm  
Làn sương lam mỏng rung rinh  
Em nhỏ cười trâu về ngõ  
Tự mình làm nên bức tranh*

*Rào thưa, tiếng ai cười gọi  
Trông ra nào thấy đâu nào  
Một khoảng trời trong leo lẻo  
Thình lình hiện lên ngôi sao*

*Những muồn kêu to một tiếng  
Thu sang rồi đấy. Thu sang!  
Lòng bỗng nhớ ông Nguyễn Khuyến  
Cõng cháu chạy rong khắp làng...*

**1973**

(Trích *Kể cho bé nghe*, NXB Kim Đồng, 2011)

**Câu 1.** Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Thơ lục bát  
B. Thơ sáu chữ  
C. Thơ bảy chữ  
D. Thơ tự do

**Câu 2.** Nhan đề của bài thơ được đặt theo cách nào?

- A. Một hình ảnh gây ấn tượng với tác giả  
B. Một âm thanh đặc biệt trong cảm nhận của tác giả



- C. Một hiện tượng khơi nguồn cảm hứng cho tác giả
- D. Một cảm xúc băng khuâng chợt đến với tác giả

**Câu 3.** Nhận xét nào đúng về bố cục của bài thơ?

A. Bài thơ chia làm hai phần: ba khổ thơ đầu là bức tranh thiên nhiên và con người, khổ thơ cuối trực tiếp nói lên cảm xúc của tác giả trước mùa thu.

B. Bài thơ chia làm ba phần: khổ thơ đầu là bức tranh thiên nhiên, hai khổ tiếp theo là hình ảnh con người và khổ thơ cuối là cảm xúc của tác giả trước mùa thu.

C. Bài thơ chia làm ba phần: hai khổ thơ đầu là hình ảnh thiên nhiên và con người, khổ thơ thứ ba là những âm thanh mùa thu và khổ thơ cuối là cảm xúc của tác giả.

D. Bài thơ chia làm bốn phần: khổ thơ đầu là bức tranh thiên nhiên, khổ thơ thứ hai là hình ảnh con người, khổ thơ thứ ba là những âm thanh của mùa thu và khổ thơ cuối là cảm xúc của tác giả

**Câu 4.** Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong các dòng thơ “*Vườn sau gió chẳng đuổi nhau / Lá vẫn bay vàng sân giếng*”?

- A. So sánh
- B. Nhân hoá
- C. Điệp ngữ
- D. Nói giảm nói tránh

**Câu 5.** Trong khổ thơ thứ hai, những hình ảnh nào là tín hiệu của mùa thu?

- A. Cỏm và làn sương
- B. Làn sương và em nhỏ
- C. Em nhỏ và con trâu
- D. Con trâu và cỏm

**Câu 6.** Nhận xét nào đúng về nội dung của các dòng thơ “*Những muốn kêu to một tiếng / Thu sang rồi đấy. Thu sang!*”?

- A. Nói to những dự đoán của mình về việc đất trời mùa hạ đã chuyển sang thu
- B. Lo lắng, bất ngờ trước những đổi thay của vạn vật và con người xung quanh
- C. Nêu lên cảm giác quen thuộc, gần gũi về khung cảnh làng quê vào mùa thu
- D. Mong được cất lên tiếng reo vui trước những tín hiệu của mùa thu

**Câu 7.** Trong khổ thơ thứ ba, tác giả đã sử dụng những giác quan nào để cảm nhận vẻ đẹp của mùa thu?

- A. Thị giác, xúc giác
- B. Thính giác, khứu giác
- C. Thị giác, thính giác
- D. Thính giác, xúc giác

**Câu 8.** Phương án nào dưới đây nêu đúng cảm hứng chủ đạo của bài thơ?

- A. Tình yêu thiên nhiên tha thiết, mãnh liệt của nhà thơ khi mùa thu sang.
- B. Cảm xúc ngỡ ngàng và niềm hân hoan của nhà thơ khi mùa thu sang.

C. Niềm vui của nhà thơ trước vẻ đẹp của con người lao động khi mùa thu sang.

D. Nỗi nhớ sâu đậm của nhà thơ về hình ảnh thân thương “ông Nguyễn Khuyến”.

**Câu 9.** Hãy tìm hai hình ảnh trong bài thơ được tác giả sử dụng để khắc hoạ bức tranh mùa thu. Những hình ảnh đó gợi cho em cảm nhận gì về vẻ đẹp mùa thu nơi làng quê của tác giả? (1,5 điểm)

**Câu 10.** Em thích nhất mùa nào ở quê hương mình? Hãy giới thiệu vẻ đẹp đặc trưng của mùa mà em thích (trả lời trong khoảng 10 – 12 dòng). (1,5 điểm)

## II. Phần viết: 5,0 điểm

Hãy viết đoạn văn trình bày cảm nghĩ của em sau khi đọc bài thơ *Khi mùa thu sang* của Trần Đăng Khoa.

----Hết đề---

### HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I Môn: Ngữ văn 8

Phần	Câu	Nội dung đáp án	Thang điểm cụ thể
<b>I</b>	<b>1</b>	B. Thơ sáu chữ	0,25 điểm
	<b>2</b>	C. Một sự kiện, hiện tượng khơi nguồn cảm hứng cho tác giả.	0,25 điểm
	<b>3</b>	A. Bố cục bài thơ chia làm hai phần: ba khổ thơ đầu là..... cảm xúc của tác giả trước mùa thu.	0,25 điểm
	<b>4</b>	B. Nhân hoá	0,25 điểm
	<b>5</b>	A. Cóm và làn sương	0,25 điểm
	<b>6</b>	D. Thông báo, cất lên tiếng reo vui, ngỡ ngàng trước những tín hiệu của mùa thu.	0,25 điểm
	<b>7</b>	C. Thị giác, thính giác	0,25 điểm
	<b>8</b>	B. Cảm xúc ngỡ ngàng và niềm hân hoan của nhà thơ khi mùa thu sang.	0,25 điểm
	<b>9</b>	– HS xác định đúng hai hình ảnh trong bài thơ được tác giả sử dụng để khắc hoạ bức tranh mùa thu. Có thể lấy 2 hình ảnh trong các hình ảnh sau: <i>mặt trời lặn xuống bờ ao, ngọn</i>	– HS xác định đúng mỗi hình ảnh được 0,25 điểm. – HS nêu nhận xét, đánh giá, suy nghĩ, cảm nhận về bức tranh mùa thu phù hợp, chính xác, sâu



	<p><i>khói xanh lên lúng liếng, gió chắt đuối nhau, lá vẫn rơi vàng sân giếng, nhà ai già còm, làn sương lam mỏng rung rinh, em nhỏ cười trâu về ngõ, rào thưa có tiếng ai gọi, khoảng trời trong leo lẻo, ...</i></p> <p>– HS có thể diễn đạt khác nhau nhưng nêu được nhận xét, đánh giá, suy nghĩ, cảm nhận về bức tranh mùa thu được gợi ra qua những hình ảnh vừa tìm được. Ví dụ:</p> <p>+ Bức tranh thiên nhiên tiêu biểu cho mùa thu nơi làng quê bình yên, trong trẻo được hiện lên qua cảm nhận tinh tế của nhà thơ.</p> <p>+ Hình ảnh gần gũi, mộc mạc của con người làm bức tranh quê thêm sống động, đầy màu sắc.</p> <p>+ Thiên nhiên và con người được khắc họa bằng những nét vẽ nhẹ nhàng, tinh tế nhưng lại bùng lên sức sống, niềm hân hoan. Mùa thu dường như đã len lỏi, tràn đầy khắp các ngõ ngách, không gian làng quê.</p> <p>+ ...</p>	<p>sắc qua các hình ảnh đã xác định được 0,75 – 1,0 điểm.</p> <p>– HS nêu nhận xét, đánh giá, suy nghĩ, cảm nhận về bức tranh mùa thu phù hợp các hình ảnh đã xác định nhưng chưa thật chính xác, sâu sắc 0,25 – 0,5 điểm.</p> <p>– HS trả lời không đúng hoặc không có câu trả lời: 0 điểm.</p>
<b>10</b>	<p>HS rút ra những thông điệp khác nhau từ đoạn kết câu chuyện nhưng cần hợp lí, thuyết phục, cụ thể:</p> <p>(1) Hình thức: đảm bảo đoạn văn dung lượng 10-12 dòng.</p> <p>(2) Nội dung:</p> <p>– HS kể tên được mùa yêu thích nhất (có thể là một trong bốn mùa xuân, hạ, thu, đông hoặc cách gọi tên mùa của địa phương như mùa mưa, mùa nước lũ, mùa măng, mùa gặt,... )</p> <p>– Giới thiệu được những nét đẹp tiêu biểu, độc đáo của mùa yêu thích trên quê hương mình qua những hình ảnh, màu sắc, âm thanh...cụ thể, chi</p>	<p>– Từ 1,25 – 1,5 điểm: đảm bảo yêu cầu về hình thức, nêu được tên mùa yêu thích, giới thiệu được vẻ đẹp đặc trưng của mùa đó một cách hấp dẫn, ấn tượng.</p> <p>– Từ 0,5 – 1,0 điểm: nêu được tên mùa yêu thích nhưng chưa đảm bảo yêu cầu về hình thức; đã giới thiệu được vẻ đẹp đặc trưng của mùa nhưng chưa thuyết phục.</p> <p>– 0,25 điểm: chỉ nêu được tên mùa yêu thích trên quê hương.</p> <p>– 0 điểm: HS không trả lời.</p>

	<p>tiết. Ví dụ: mùi thơm dịu nhẹ của cốm mới lan toả khắp xóm làng; tiếng chày giã bánh dày rộn dập hoà cùng tiếng cười nói vui vẻ; những thửa ruộng bậc thang trùng điệp uốn lượn mềm mại; những rùng hoa sim khoe sắc tím dịu dàng...</p>	(các trường hợp khác GV dựa trên thang đo trên để linh động cho điểm)
<b>II</b>	<p>a. Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nêu cảm nghĩ sau khi đọc một bài thơ</p>	0,25 điểm
	<p>b. Xác định đúng yêu cầu của đề: trình bày cảm nghĩ về vẻ đẹp của bài thơ “Khi mùa thu sang”.</p>	0,25 điểm
	<p>c. Yêu cầu nội dung</p> <p>HS có thể trình bày đoạn văn theo cấu trúc diễn dịch, quy nạp, móc xích, hỗn hợp nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giới thiệu tên văn bản, tác giả, nêu cảm nghĩ chung về yếu tố nghệ thuật hay nội dung đặc sắc ở dòng thơ/khổ thơ/đoạn thơ/bài thơ.</li> <li>– Nêu cụ thể và lí giải được những cảm nhận, cảm xúc và suy nghĩ về yếu tố nghệ thuật hay nội dung đặc sắc đã xác định.</li> <li>– Khái quát lại cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về yếu tố nội dung hoặc nghệ thuật đặc sắc đã trình bày.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Từ 3,5 – 4,0 điểm: bài làm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của đáp án; nêu và lí giải thuyết phục, sâu sắc những suy nghĩ, cảm xúc về một yếu tố nội dung hoặc hình thức độc đáo của bài thơ.</li> <li>– Từ 2,0 – 3,25 điểm: bài làm đáp ứng đa số các yêu cầu của đáp án; nêu và lí giải được những suy nghĩ, cảm xúc về một số yếu tố nội dung hoặc hình thức độc đáo của bài thơ được.</li> <li>– Từ 1,0 – 1,75 điểm: bài làm đáp ứng dưới ½ yêu cầu của đáp án; chưa đưa ra được những lí giải thật sự thuyết phục hoặc diễn xuôi câu thơ/khổ thơ/đoạn thơ/bài thơ hoặc chưa lựa chọn được những yếu tố thật sự tiêu biểu, độc đáo về hình thức, nội dung của bài thơ.</li> <li>– Từ 0,25 – 0,75 điểm: bài làm chỉ đáp ứng được một phần nhỏ các yêu cầu của đáp án.</li> </ul>



			- 0 điểm: làm sai hoàn toàn hoặc không làm bài.
		d. Chính tả, ngữ pháp: đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,25 điểm
		e. Sáng tạo: có cách diễn đạt mới mẻ, phát hiện tinh tế; giọng văn mang đậm cá tính của người viết.	0,25 điểm

#### 4.2. Kiểm tra giữa học kì II

### MA TRẬN, ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

#### MÔN NGỮ VĂN 8

(Thời gian làm bài: 90 phút)

##### a) Ma trận đề

TT	Kĩ năng	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	TN TL	TN KQ	TN TL	TN KQ	TN TL	TN KQ	TN TL	
1	Đọc hiểu	1. Văn bản Truyện (ngoài CT SGK)	4	0	4	1	0	1	0	0	50
		Tỉ lệ %	10	0	10	10	0	20	0	0	
2	Viết	2. Bài văn nghị luận về tác phẩm truyện.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	50
		Tỉ lệ %	0	5	0	20	0	15	0	10	
Tổng % điểm			15		40		35		10		100
			55				45				

**Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Bản đặc tả và Hướng dẫn chấm. Trong bảng: TN (Trắc nghiệm), TL (Tự luận); dấu\*chỉ câu tương tự như câu trên, có nghĩa là như trên.

**b) Bản đặc tả**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Văn bản Truyện (Ngữ liệu ngoài SGK)	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được đề tài, chủ đề của văn bản;</li> <li>– Nhận biết được ngôi kể, nhân vật, cốt truyện, chi tiết tiêu biểu,... trong văn bản;</li> <li>– Xác định được từ tượng hình có trong văn bản.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu, các nét đặc sắc nghệ thuật của truyện;</li> <li>– Hiểu được tính cách/phẩm chất nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại,...</li> <li>– Hiểu được thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống con người, tác giả trong văn bản.</li> <li>– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc văn bản.</li> </ul>	4 TN	4TN 1TL	1TL	
2	Viết	Bài văn nghị luận về tác phẩm truyện	<p><b>Nhận biết:</b></p> <p>Bài viết đảm bảo bố cục 3 phần (mở bài, thân bài, kết bài); đúng dạng bài nghị luận về tác phẩm truyện.</p> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <p>Bài viết nêu được chủ đề và biết phân tích các biểu hiện để làm rõ chủ đề của tác phẩm. Biết sử</p>	1*TL	1*TL	1*TL	1*TL





		<p>dụng lí lẽ, dẫn chứng từ tác phẩm để làm rõ luận điểm.</p> <p><b>Vận dụng:</b>          Bài viết nêu được chủ đề và phân tích được từng biểu hiện để làm rõ chủ đề của tác phẩm; xây dựng được lí lẽ, dẫn chứng có hệ thống, phù hợp; bước đầu thể hiện kĩ năng lập luận mạch lạc, rõ ràng.</p> <p><b>Vận dụng cao:</b>          Bài viết nêu rõ chủ đề và phân tích tốt từng biểu hiện để làm sáng tỏ chủ đề của tác phẩm; sử dụng hệ thống ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng đa dạng, phong phú; có kĩ năng lập luận tốt, thuyết phục.</p>				
	<b>Tổng</b>		<b>4 TN</b> <b>1*TL</b>	<b>4TN</b> <b>2*TL</b>	<b>2* TL</b>	<b>1*TL</b>
	<b>Tỉ lệ %</b>		<b>15</b>	<b>40</b>	<b>35</b>	<b>10</b>

### c) Đề kiểm tra tham khảo

PHÒNG GD&ĐT .....  
 TRƯỜNG .....  
 (Đề thi gồm có ... trang)

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**  
**Môn: NGŨ VĂN 8**  
 (Thời gian làm bài: 90 phút)

### Phần I. Đọc hiểu (5,0 điểm)

#### ĐỀ KIỂM TRA

#### I. Phần đọc hiểu: 5,0 điểm

#### CÂU CHUYỆN CUỐI CÙNG

**Mã A Lành**

Chiều hôm sau, đúng hẹn, nó cùng thằng Náng đi chơi rừng.

Mùa đông, trời mù sương, mưa phùn bay lất phất. Thằng Náng đi trước, Páo Tủa theo sát sau, hai thằng ưỡn ngực đi trông oách lắm. Thời tiết như thế này, cáo, cầy thường hay ra chỗ quang đãng vào tắm đó. Ngược nhìn lên sườn núi, hai thằng thấy một bụi rậm động đậy. Thằng Náng nói khẽ:

– Có con gì kia!

Bụi rậm trở lại im ắng. Páo Tũa bảo:

– Chả có gì! Hoặc là lợn nhà người ta thả rông hoặc là đàn chim khướu tìm chỗ ngủ qua đêm! Mà thích thì lên mà xem!

Trong khi thằng Náng lò dò đi lên, thì Páo Tũa theo con đường mòn đi tiếp. Con đường mòn này sẽ dẫn vào đám ruộng hoang trong khe núi.

Chợt có một con chim đầu riu xuất hiện trên đường. Con chim sặc sỡ, lông lẩy quá! Nó khoác trên mình bộ lông màu xanh biếc hoà với màu đỏ chói. Cái lưới riu dựng ngược trên lưng như con rồng đất. Páo Tũa dọa cho nó bay đi. Nhưng nó cứ nhảy nhót đằng trước, vừa nhảy, lại vừa như muốn đợi Páo Tũa. Chắc là mày muốn hi sinh rồi! Tao sẽ bắn làm mày bị thương nhẹ thôi, để tao còn mang về chơi. Páo Tũa lên cò súng, nhắm bắn, thì nó lại nhảy nhót từng bước phía trước như không có chuyện gì. Nó đột ngột dừng lại, nhìn lơ lảo như đang suy tính điều gì. Páo Tũa nâng súng lên vai, mắt trái nhắm lại. Con chim tiếp tục nhảy nhót đi. Trêu ngươi nhau suốt một đoạn đường. Đến chỗ con đường hụp dốc xuống, nó dừng trong giây lát. Páo Tũa nâng ngay súng lên, ngón tay trở phải bắt đầu xiết cò, thì... brù! Con chim bay vọt lên không trung xám một màu chì. Trước họng súng của Páo Tũa, bất thần xuất hiện một cái đầu trẻ con! Ôi cha mẹ ôi! Không kịp nữa rồi! Đoàn oàng! Tai Páo Tũa như có vô vàn con côn trùng kêu rì rả giữa mùa hè trong khu rừng đại ngàn! Thằng oắt con giật bắn mình đổ vật xuống! Lần này thì chết thật rồi! Cha mẹ ôi! Chạy đằng nào cho thoát! Chỉ có chạy đằng giờ! Páo Tũa đã quăng khẩu súng đi đâu mất, rồi từ từ khuyu xuống, mồ hôi hột túa ra. Páo Tũa cảm thấy mình đang bốc khói nghi ngút, hơi thở và máu trong người đều đông cứng.

Thằng Náng xách một con khướu chạy đến. Nó cười cười nom đến ghét.

– Mày bắn được con gì đấy?

Páo Tũa nhỏ toẹt một bãi nước bọt.

– Bắn bắn cái con khi!

– Hở! Mày bắn chết người à?

Páo Tũa dòn con bực tức vào cái khuôn mặt cười cười nhăn nhở trước mặt mình.

– Tao mà không nhanh tay ngóng nong súng lên trời, thì...

Nó hỏi một câu ngờ ngẩn:

– Nó chết chưa?

Páo Tũa định giáng một quả đấm vào mặt thằng Náng, nhưng đến nửa chừng thì kịp dừng lại. Thằng oắt con bị ngã té. Nó lồm cồm bò dậy đi về phía Páo Tũa và thằng Náng, hình như cú ngã làm nó xấu hổ, nên nó cười cười. Thằng Náng giữ thằng bé lại.

– Mày chưa chết à? Suýt nữa thì mày làm mỗi sẵn cho thằng này rồi! Đi đâu thế, nhóc con?

Thằng bé không hay biết gì việc Páo Tũa nhắm bắn nó. Nó hồn nhiên như không.

– Em đi tìm con lợn xổng ạ! Anh bắn được con chim! Giỏi quá!

Páo Tũa nhòm tận mặt thằng hằng bé xem nó sống lại như thế nào. Thiếu chút nữa là viên đạn của Páo Tũa đã găm đúng trán thằng oắt con rồi! Đầu óc Páo Tũa sáng dần ra.

– Đi đường trời mù sương, mày phải có một cây gậy dài, nhá! Nhất là đuôi lợn, lại càng cần phải có gậy dài, hay một cây sào! Ít ra thì cũng phải có một cành cây có lá để xua sương cho khỏi ướt quần áo! Nghe chưa? Đó là kinh nghiệm của những người đi đường rừng đấy!

Nó ngoan ngoãn:

– Vâng ạ, em nhớ rồi!



Chờ cho nó đi xa rồi, Páo Tủa mới tìm nhặt lại khẩu súng. Cái nòng súng ngậm đầy đất, và, đũng quần Páo Tủa cũng ngậm đầy bùn nhão. Páo Tủa càng phui, bùn đất càng rây ra tay. May cho mày nhé, chưa phải đi ngồi tù, súng ạ! Thằng Náng đòi đi tiếp. Páo Tủa thì quay ngoắt về. Nó được con khướu, nên ham. Còn Páo Tủa được đầy một đũng quần bùn đất, nên ngao ngán. Cuối cùng đường về vẫn thắng thế.

Ngày ngày hôm sau, số đạn còn lại, Páo Tủa tháo hết đầu đem chia các-tút cho lũ trẻ con trong xóm chơi. Páo Tủa vẫn đủ kiên nhẫn để lau chùi khẩu súng thật cẩn thận, rồi đưa cho bố:

– Bố ơi! Con không thích chơi súng nữa đâu! Bỏ cất, hoặc bán đi. Nếu bán được tiền, bố mua cho con một cây khèn, bố nhé!

– Con làm sao thế? Chơi súng thì mắt mới tinh, chả nói thế là gì! Đòi chân tay mới nhanh nhẹn, con chả bằng được, giờ lại bỏ!

– Con không thích nữa! Có thể thôi! Con sẽ sắm một cây nỏ như thằng Náng là được rồi!

Không còn súng, Páo Tủa cảm thấy nhẹ nhõm, thanh thản biết bao.

Ước gì được này, một cây khèn đen bóng mà xuất hiện bên vách liếp. Trí tuệ, niềm tin yêu, thần tượng cao thượng của Páo Tủa đang ngồi khều búp làm hoa lửa nổ lép lép, và nở một nụ cười.

– Ngày mai có một đoàn khách sẽ đến làng ta đấy! Khách du lịch ấy mà, toàn người phương Tây. Con trai ta sẽ lấy cây khèn ra mà trở tài nhé. Tiếng khèn mới là lời mời bạn bè, mới là câu chuyện tâm giao làm cho những con người xa lạ đều hiểu nhau!

Páo Tủa chỉ còn biết lặng lẽ lau lại cây khèn cho thật bóng, và mang bộ quần áo khoác bóng như da trần ra chuẩn bị, để ngày mai đón khách đường xa, đi bộ theo con đường mòn uốn lượn, đến với làng mình như một cuộc hành hương. Ngôi làng của Páo Tủa cheo leo, vắt vẻo trên sườn núi cao khuất trời mây, bởi có tiếng khèn mời gọi nên khách từ phương trời xa đang lũ lượt tới. Và lớn thêm chút nữa, Páo Tủa cũng sẽ mang tiếng khèn ra khỏi làng để khoe với bạn bè muôn phương.

4/2008

(*Chuyện con suối Mường Tiên* – NXB Kim Đồng, 2011)

**Câu 1.** Nhân vật chính trong truyện là ai?

- |             |                   |
|-------------|-------------------|
| A. Náng     | B. Páo Tủa        |
| C. Thằng bé | D. Bố của Páo Tủa |

**Câu 2.** Đâu **không** phải là sự kiện có trong truyện?

- A. Náng cùng Páo Tủa mang súng đi chơi rừng
- B. Páo Tủa suýt bắn nhầm vào thằng bé
- C. Páo Tủa đi gặp gia đình thằng bé xin lỗi
- D. Páo Tủa quyết định không chơi súng nữa

**Câu 3.** Từ nào sau đây là từ tượng hình?

- |                |             |
|----------------|-------------|
| A. Lồm cồm     | B. Chuẩn bị |
| C. Ngoan ngoãn | D. Nhẹ nhõm |

**Câu 4.** Dòng nào nêu đúng chủ đề của truyện?

- A. Những thay đổi trong lao động sản xuất của người dân tộc miền núi
- B. Những thay đổi trong thói quen săn bắn của người dân tộc miền núi
- C. Những thay đổi trong suy nghĩ, nhận thức của người dân tộc miền núi
- D. Những thay đổi trong tập quán sinh hoạt văn hoá của người dân tộc miền núi

**Câu 5.** Chi tiết nào thể hiện rõ nhất trạng thái sợ hãi cực độ của Páo Tủa?

- A. *Ồi cha mẹ ôi! Không kịp nữa rồi! Đoàn người oàng!*
- B. *Tại Páo Tủa như có vô vàn con côn trùng kêu rí rả giữa mùa hè trong khu rừng đại ngàn!*
- C. *Páo Tủa đã quăng khẩu súng đi đâu mất, rồi từ từ khụy xuống, mồ hôi hột túa ra.*
- D. *Páo Tủa cảm thấy mình đang bốc khói nghi ngút, hơi thở và máu trong người đều đông cứng.*

**Câu 6.** Câu nói: “*Bố ơi! Con không thích chơi súng nữa đâu! Bỏ cất, hoặc bán đi. Nếu bán được tiền, bố mua cho con một cây khèn, bố nhé!*” cho thấy Páo Tủa đã có sự thay đổi nào trong suy nghĩ?

- A. Páo Tủa thấy được sự nguy hiểm và hậu quả nghiêm trọng khi dùng súng săn.
- B. Páo Tủa thấy yêu thích cây khèn để học những bản nhạc hay.
- C. Páo Tủa không muốn phải vất vả đi săn muông thú trong rừng cùng bạn nữa.
- D. Páo Tủa thấy dùng súng săn mãi cũng chẳng bắn được thú rừng nào.

**Câu 7.** “*Không còn súng, Páo Tủa cảm thấy nhẹ nhõm, thanh thản biết bao*”. Chi tiết này cho thấy Páo Tủa là cậu bé như thế nào?

- A. Cậu bé có lòng yêu thương, muốn bảo vệ động vật.
- B. Cậu bé có suy nghĩ chín chắn, có tâm hồn nhân hậu.
- C. Cậu bé có lòng yêu thương, biết lo lắng cho gia đình.
- D. Cậu bé biết tính toán, rất sợ phải gánh trách nhiệm.

**Câu 8.** Nhận xét nào **không** đúng về nghệ thuật xây dựng truyện?

- A. Ngôn ngữ kể chuyện tự nhiên, gần gũi, mộc mạc.
- B. Xây dựng tình huống truyện kịch tính, hấp dẫn.
- C. Cách kể chuyện giàu hình ảnh, lời văn đậm chất thơ
- D. Miêu tả tâm lí nhân vật chân thực, tinh tế.

**Câu 9.** Em hãy đặt lại nhan đề cho truyện và giải thích vì sao lại đặt như thế? (1,0 điểm)



**Câu 10.** “Ngôi làng của Páo Tủa cheo leo, vắt vẻo trên sườn núi cao khuất trời mây, bởi có tiếng khèn mời gọi nên khách từ phương trời xa đang lũ lượt tới. Và lớn thêm chút nữa, Páo Tủa cũng sẽ mang tiếng khèn ra khỏi làng để khoe với bạn bè muôn phương.”. Theo em, tác giả muốn gửi thông điệp nào qua đoạn kết của truyện? Trả lời trong khoảng từ 10 đến 12 dòng. (2,0 điểm)

**II. Phần viết: 5,0 điểm**

**Đề:** Phân tích văn bản *Câu chuyện cuối cùng* của Mã A Lềnh để làm rõ chủ đề của truyện ngắn.

----Hết đề----

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

Phần	Câu	Nội dung đáp án	Thang điểm cụ thể
<b>I</b>	<b>1</b>	B. Páo Tủa	0,25 điểm
	<b>2</b>	C. Páo Tủa đi gặp gia đình thằng bé xin lỗi.	0,25 điểm
	<b>3</b>	A. Lôm côm	0,25 điểm
	<b>4</b>	C. Những thay đổi trong suy nghĩ, nhận thức của người dân tộc miền núi.	0,25 điểm
	<b>5</b>	D. “Páo Tủa cảm thấy mình đang bốc khói nghi ngút, hơi thở và máu trong người đều đông cứng”.	0,25 điểm
	<b>6</b>	A. Páo Tủa thấy được sự nguy hiểm và hậu quả nghiêm trọng khi dùng súng săn.	0,25 điểm
	<b>7</b>	B. Páo Tủa là cậu bé có suy nghĩ chín chắn, giàu lòng nhân hậu.	0,25 điểm
	<b>8</b>	C. Cách kể chuyện giàu hình ảnh, đậm chất thơ	0,25 điểm
	<b>9</b>	HS đặt tên truyện theo suy nghĩ riêng nhưng cần phù hợp với nội dung, chủ đề của truyện và giải thích được lí do đặt tên, ví dụ: – Đặt tên: “Páo Tủa”, “Páo Tủa đi săn”, “Chuyện của Páo Tủa” – tập trung vào nhân vật chính và nhấn mạnh đến sự kiện Páo Tủa gặp tình huống bất ngờ trong rừng, tình huống đó đã làm thay đổi nhận thức và hành động của Páo Tủa.	– 1,0 điểm: HS đặt tên phù hợp với chủ đề của truyện, lí giải rõ ràng, thuyết phục. – Từ 0,5 – 1,0 điểm: HS đặt tên phù hợp với chủ đề của truyện nhưng lí giải chưa thật rõ ràng, thuyết phục. – 0,25 điểm: HS đặt tên phù hợp với chủ đề của

	<p>– Đặt tên “Bài học của Páo Tủa” – nhấn mạnh sự thay đổi trong nhận thức của Páo Tủa về sự sai lầm trong việc dùng súng đi săn của mình. .....</p>	<p>truyện nhưng chưa giải thích được lí do. – 0 điểm: HS không đặt được tên phù hợp với chủ đề của truyện hoặc không làm bài.</p>
<b>10</b>	<p>HS rút ra những thông điệp khác nhau từ đoạn kết câu chuyện nhưng cần hợp lí, thuyết phục, cụ thể:</p> <p>– Hình thức: đảm bảo đoạn văn dung lượng 10-12 dòng. – Nội dung: HS diễn đạt theo suy nghĩ riêng của mình, ví dụ: + Hãy hướng đến những việc làm tốt đẹp, mang tinh thần tích cực thay vì những việc làm gây tổn thương, mất mát. + Thế hệ trẻ hãy góp phần xây dựng quê hương vùng cao bằng cách phát huy những giá trị mang bản sắc dân tộc mình. + Hãy cùng nhau lan toả, quảng bá nét đặc trưng của quê hương đến bạn bè bốn phương bằng âm thanh đẹp đẽ của núi rừng. + Hoặc nêu được một thông điệp của cá nhân rất độc đáo mà vẫn hợp lí ( khuyến khích và cho điểm sáng tạo</p>	<p>– Từ 1,75 – 2,0 điểm: đảm bảo yêu cầu về hình thức, nêu được ít nhất một thông điệp phù hợp, trình bày có sức thuyết phục, thể hiện được nhận thức, tư duy vấn đề sâu sắc. – Từ 0,75 – 1,5 điểm: đảm bảo yêu cầu về hình thức, nêu được ít nhất một thông điệp phù hợp nhưng trình bày chưa thật thuyết phục. – 0,5 điểm: nêu được một thông điệp phù hợp. – 0 điểm: HS không nêu được thông điệp hoặc không trả lời.</p>
<b>II</b>	<p><i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận về một tác phẩm truyện.</i></p>	0,25 điểm
	<p><i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề:</i> – Đề: Phân tích truyện “Câu chuyện cuối cùng” của Mã A Lềnh.</p>	0,25 điểm
	<p><i>c. Yêu cầu nội dung</i> HS có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: – Dẫn dắt và giới thiệu nhan đề, tác giả, thể loại và nhận xét chung về tác phẩm. – Nêu được chủ đề và phân tích các biểu hiện để làm rõ chủ đề của tác phẩm: + Phân tích đề tài và đặc sắc của cốt truyện trong việc làm sáng tỏ chủ đề, ví dụ: phân tích đề tài cuộc sống người dân tộc nơi vùng cao</p>	<p>– Từ 3,5 – 4,0 điểm: bài làm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của đáp án; biết cách phân tích tác dụng của các yếu tố hình thức, nội dung để thuyết phục, làm sáng tỏ ý kiến. – Từ 2,5– 3,25 điểm: bài làm đáp ứng đa số các yêu cầu của đáp án; bước</p>



	<p>với câu chuyện của cậu bé Páo Tủa để làm rõ chủ đề: Những thay đổi trong suy nghĩ, nhận thức của người dân tộc miền núi.</p> <p>+ Phân tích nghệ thuật xây dựng nhân vật nhằm làm rõ chủ đề của truyện, ví dụ: Phân tích nhân vật Páo Tủa với các chi tiết về lời nói, việc làm, hành động, suy nghĩ, tâm trạng,... thể hiện sự thay đổi trong nhận thức và phẩm chất nhân vật.</p> <p>+ Phân tích tác dụng của các nét đặc sắc nghệ thuật trong truyện như bút pháp miêu tả (ngoại hình và nội tâm); xây dựng tình huống truyện; lựa chọn chi tiết ý nghĩa; ngôn ngữ kể chuyện;...</p> <p>– Khái quát được giá trị nội dung và nghệ thuật của truyện; nêu được tác động của truyện đối với bản thân.</p>	<p>đều biết cách phân tích tác dụng của các yếu tố hình thức, nội dung.</p> <p>– Từ 1,0 – 2,25 điểm: bài làm đáp ứng 1/2 các yêu cầu của đáp án; bước đầu biết cách phân tích tác dụng của các yếu tố hình thức, nội dung.</p> <p>– Dưới 1,0 điểm: bài làm đáp ứng được một phần nhỏ của so với nội dung yêu cầu.</p> <p>– 0 điểm: không làm bài hoặc làm sai hoàn toàn.</p>
	<p><i>d. Chính tả, ngữ pháp:</i> đảm bảo đúng chính tả, dùng từ, đặt câu.</p>	0,25 điểm
	<p><i>e. Sáng tạo:</i> có sự tinh tế, sắc sảo trong lựa chọn chi tiết truyện và kỹ năng lập luận, phân tích dẫn chứng.</p>	0,25 điểm

Hà Nội, ngày 2 tháng 05 năm 2023

Thay mặt nhóm biên soạn

Chủ biên:

**Đỗ Ngọc Thống**